

Ô. Huy

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

★ CẦN GIỚI THIỆU LỊCH SỬ NƯỚC TA RA NƯỚC
NGOÀI.

★ TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN CỦA NGUYỄN TRÃI.

★ TÍNH CHẤT CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM,

X ★ CÁC LOẠI HÌNH KINH TẾ VĂN HÓA VÀ NỀN VĂN HÓA
VẬT CHẤT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ BẮC TRUNG-BỘ

X * Phụ lục SX chữa

VIỆN SỬ HỌC

54

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÀN

Số 54

THÁNG 9-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Cần giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài.	1
VĂN-TÀN — Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi.	2
X HẢI-ÂU — Tính chất của cách mạng tháng Tám.	10
X NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — <u>Phương thức sản xuất châu Á</u> là gì?	18
LÊ THUỐC — Nhận xét về tập bản đồ Hồng-dức số A-2499 của Thư viện Khoa học.	27
MAC-ĐUỜNG — Các loại hình kinh tế văn hóa và nền văn hóa vật chất của các dân tộc thiểu số Bắc Trung-bộ.	29
X TRƯƠNG-HỮU-KỶ — Đánh giá <u>Phân-thanh-Giản</u> thế nào cho đúng?	46
CAO-XUÂN-PHỒ — Góp ý kiến về quyển sách Giáo khoa Lịch sử lớp 9 phổ thông tập I.	48
NGÔ-VĂN-HÒA — Vai trò của châu Phi trên trường quốc tế từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai.	53
TIN KHOA HỌC LỊCH SỬ	61

CẦN GIỚI THIỆU

LỊCH SỬ NƯỚC TA RA NƯỚC NGOÀI

TRẦN-HUY-LIỆU



AU Cách mạng Tháng Tám, nhất là sau chín năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, địa vị quốc tế và uy tín của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã được đề cao lên một bậc. Nhiều hội nghị quốc tế đã có mặt đại biểu của chúng ta.

Những chính sách mặt trận dân tộc thống nhất và đường lối lãnh đạo dẫn tới kết quả thắng lợi của ta đã được coi như khuôn mẫu của một số nước Á Phi. Chúng ta rất lấy làm sung sướng thấy những tiếng « Hồ-chí-Minh » « Điện-biên-phủ »... đã được luôn luôn nhắc đến mỗi khi chúng ta đi ra ngoài tự giới thiệu mình là người Việt-nam.

Tuy vậy, bên những người hiểu biết về Việt-nam, chúng ta cũng phải thấy không ít người trong các nước bạn ta vẫn chưa hiểu gì về ta cả. Hơn nữa, hiểu biết một dân tộc nào là cần thiết phải hiểu biết lịch sử dân tộc ấy, thì, đối với chúng ta, các bạn quốc tế, ngay cả đến một số nước trong phe xã hội chủ nghĩa, còn hiểu biết lịch sử dân tộc ta ít lắm hay nói đúng hơn, nhiều bạn chưa hiểu biết gì về lịch sử dân tộc ta.

Thật thế, trên các ngã đường quốc tế, một câu hỏi hầu như quen thuộc mà chúng ta thường được nghe, ngay ở trong một số nước xã hội chủ nghĩa, là: nước Việt-nam có tiếng nói riêng và có chữ riêng không, hay học chữ Trung-quốc và nói một thứ tiếng nào của Trung-quốc? Cổ nhiên là đối với lịch sử Việt-nam thì họ càng mờ mịt lắm. Chưa nói đến những người nước ngoài mỗi khi nhắc đến Việt-nam thì chỉ biết Việt-nam là thuộc địa Pháp ở Đông-dương ngày trước với cái danh từ « Đông Pháp », một số người khác nếu có biết lịch sử nước ta thì lại là do tài liệu nước ngoài nói về ta. Tôi đã có lúc tần ngần đứng trước tủ kính một cửa hàng bán sách giới thiệu nước ngoài, trong đó có nhiều quyển nói về Triều-tiên, In-đô-nê-xi-a, Phi-luật-tân, Ấn-độ và cả một số nước châu Phi mới giành được độc lập, nhưng không có một quyển nào nói về Việt-nam. Tôi cũng đã có lúc khó chịu khi vào một thư viện lớn của nước bạn, lục những hộp phiếu chỉ dẫn những quyển sách nói về Việt-nam thì toàn là tác

giả nước ngoài, khôi hài hơn nữa là những tác giả người Mỹ, không phải thuộc phái tiến bộ, giới thiệu về Việt-nam. Một vị tiến sĩ sử học nước bạn rất có cảm tình với Việt-nam nhưng đã hỏi chúng tôi là Điện-biên-phủ phải chăng ở đất nước Lào và hiện nay « Việt cộng » đương đánh nhau với Ngô - đình - Diệm phải không? Những câu chuyện ngộ nghĩnh như thế không phải là ít. Cái cơ chính là do những tài liệu giới thiệu nước ta ở ngoài bằng ngoại văn còn rất ít, riêng về những quyền lịch sử thì hầu như không có quyền nào. Chúng ta cũng không quên một số bạn Liên-xô và Trung-quốc đã nghiên cứu về lịch sử Việt-nam, rải rác một số sinh viên tại các nước bạn khác đã bắt đầu học sử Việt-nam hay lấy tài liệu về lịch sử Việt-nam để làm luận án thi tiến sĩ hay phó tiến sĩ. Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh là ta cần phải giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài bằng những thứ chữ phổ biến nhất ở quốc tế.

Như trên kia đã nói, chúng ta tìm hiểu một dân tộc nào hay đánh giá một dân tộc nào sẽ không sâu sắc nếu không biết được lịch sử của họ. Các bạn nước ngoài hiện ngày một biết ta nhiều hơn. Mới đầu, họ biết ta và yêu mến ta vì thấy nước ta là một thuộc địa đã tự mình đứng dậy đánh đổ bọn đế quốc thống trị, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ; họ càng biết ta và yêu mến ta vì thấy dân tộc ta đã chín năm kháng chiến anh dũng và kết thúc bằng trận Điện-biên-phủ long trời lở đất. Thêm vào đấy, ta có Chủ tịch Hồ-chí-Minh, lãnh tụ của nhân dân Việt-nam và cũng là danh nhân quốc tế. Nhưng sau khi đã hiểu biết như vậy rồi, họ sẽ không dừng lại ở đây, mà còn muốn tìm hiểu cả một truyền thống lâu dài của dân tộc ta, đặc điểm và văn hóa của dân tộc ta, vì hiện trạng ngày nay không tách rời quá khứ; do đó, việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam phải được đề ra. Nhiều bạn ở Đông Âu và Tây Âu đã phàn nàn với tôi là vì không biết chữ biết tiếng Việt-nam nên muốn tìm hiểu lịch sử Việt-nam không có cách nào khác hơn là đọc những tài liệu của Pháp nói về Việt-nam. Mấy năm gần đây, quyền Cống hiến vào việc tìm hiểu

(Xem tiếp trang 17)

TƯ TƯỚNG NHÂN VĂN⁽¹⁾ của NGUYỄN TRÃI

VĂN-TÂN

NGUUYỄN TRÃI không những là một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà văn học thiên tài, mà còn là một nhân vật có những tư tưởng nhân văn nổi bật trong lịch sử dân tộc nữa.

Như mọi người đều biết từ năm Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán (939) đến thế kỷ XIV, Phật giáo giữ địa vị thống trị trong giới tư tưởng ở Việt-nam. Năm 1070 do yêu cầu của bộ máy quan liêu, và do yêu cầu bảo vệ ngai vàng cho một dòng họ, Lý Thánh-tôn đã cho dựng Văn miếu ở phía nam thành Thăng-long, và cho tạc tượng Chu-công, Khổng-tử, Tứ phối, và vẽ hình Thất thập nhị hiền đề thờ. Năm 1071, Lý Thánh-tôn lại cho lập Quốc tử giám ở sau Văn miếu cho con em các nhà quý tộc, quan liêu vào học. Từ đấy cho đến cuối đời Trần, Nho giáo bắt đầu có địa vị trong giới tư tưởng ở Việt-nam. Tuy vậy tư tưởng thống trị trong xã hội vẫn là tư tưởng Phật giáo. Phật giáo ở thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, mặc dầu những nhân tố tiêu cực chứa đựng trong bản thân nó, nó đã làm trọn vai trò lịch sử của nó. Một mặt nó đã ru ngủ giai cấp nô tỳ là giai cấp bị áp bức, bóc lột tàn tệ nhất trong xã hội, nhưng mặt khác nó cũng làm dịu bớt một phần nào sự tàn khốc của chế độ nô tỳ, làm cho giai cấp quý tộc nới tay một phần nào đối với quần chúng bị áp bức. Sử cũ chép rằng Tháng Mười năm Ất mùi (1055), trời rét dữ, Lý Thánh-tôn bảo tả hữu rằng: « Trẫm ở chốn cung sâu, sưởi thứ than chế bằng xương loài thú, mặc áo hồ cừu, mà còn rét thế này. Trẫm rất thương xót những tù bị giam trong ngục kia: cơm không đủ no lòng, áo không đủ che chắn, thì bị gió rét hành hạ đến đâu! Vậy hạ lệnh cho viên quan có trách nhiệm phát chẩn, chiếu cho họ và mỗi ngày cho ăn hai bữa » (2). Câu nói này không chỉ đơn thuần do ý muốn xoa dịu sự thống khổ của nhân dân, mà còn xuất phát từ những tư tưởng từ bi, bác ái của Phật giáo nữa. Ở thời Lý — Trần, Phật giáo còn mang màu sắc dân tộc. Sự xuất hiện phái Thảo-đường năm 1068 vào đời Lý, và sự xuất hiện phái Trúc-lâm vào đời Trần, biểu thị rằng giai cấp quý tộc muốn độc lập về Phật giáo đối với Trung-quốc, và muốn có một Phật giáo của riêng người Việt, thích hợp với người Việt.

Phật giáo đời Trần còn có tác dụng động viên nhân dân đứng dậy kháng chiến chống quân Nguyên. Các vua Trần như Trần Thánh-tôn, Trần Nhân-tôn là những người tôn sùng Phật giáo, đồng thời cũng là những người rất hăng hái kiên quyết trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Nhưng Phật giáo là một tôn giáo chỉ chú ý tứ thánh đế, đến thập nhị nhân duyên (3) mà không chú ý hay ít chú ý đến cõi đời, đến con người.

Đến cuối thế kỷ XIV khi nền độc lập của dân tộc đã được củng cố, khi chế độ nô tỳ đã cản trở nghiêm trọng sức sản xuất của xã hội, Phật giáo cũng giảm bớt tác dụng đi. Nhiều nho sĩ như Lê-văn-Hưu, Lê-Quát, Trương-hán-Siêu lần lượt lên tiếng công kích Phật giáo nhằm dọn đường cho Nho giáo tiến tới chỗ nắm được địa vị chi phối tư tưởng xã hội. Nho giáo như chúng ta đã biết, là một học thuyết nhằm bảo vệ ngai vàng cho một dòng họ và chú ý nhiều đến nhân sinh. Mãi đến đời Tống, với những lý thuyết của Thiệu Ung, Chu Đôn Hi, Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hi v.v..., Nho giáo mới dần dần xa rời thực tế của xã hội, mà càng ngày càng đi sâu vào những vấn đề siêu hình học (cũng tức là những vấn đề hình nhi thượng); còn từ đời Tống trở về trước, cái mà Nho giáo chú ý chủ yếu là xã hội, cụ thể là trật tự của xã hội. Sự tinh này đã biểu hiện rõ rệt trong câu nói của Khổng-tử trước các môn đồ. Khi có người hỏi

(1) Chúng tôi dịch *humanisme* ra chủ nghĩa nhân văn, còn *humanitarisme*, chúng tôi dịch ra chủ nghĩa nhân đạo. Chúng tôi nghĩ dịch như thế sát với ý nghĩa chữ *humanisme* và *humanitarisme* hơn.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* tập III tr. 81.

(3) Tứ thánh đế là khổ đế tức sự hiểu rõ cái khổ ở thế gian như sinh, lão, bệnh, tử, tập đế là sự xét rõ nguyên nhân của cái khổ, diệt đế là sự xét rõ cách dứt hết cái khổ, đạo đế là con đường phải noi theo để thoát khỏi luân hồi khổ não. — Thập nhị nhân duyên là: — 1 Vô minh duyên hành; — 2. Hành duyên thức; — 3. Thức duyên danh sắc; — 4. Danh sắc duyên lục nhập. — 5. Lục nhập duyên xúc; — 6. Xúc duyên thụ; — 7. Thụ duyên ái; — 8. Ái duyên thủ; — 9. Thủ duyên hữu; — 10. Hữu duyên sinh; — 11 — 12. Sinh duyên lão tử.

đến vấn đề thờ quỷ thần, Không-tử tuyên bố: «Chưa thờ được người, thì thờ thế nào được quỷ thần» (Vị năng sự nhân, an năng sự quỷ). Khi có người hỏi đến chết là thế nào, thì Không-tử nói: «Chưa biết được việc sống thì biết thế nào được việc chết» (Vị tri sinh an tri tử). Mấy câu nói này của Không-tử đã nói lên rằng Nho giáo chú ý đến nhân sinh hơn là bàn về những vấn đề siêu hình học, dĩ nhiên nhân sinh đây là cái nhân sinh theo quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ. Lê-văn-Hưu, Lê-Quát, Trương-hán-Siêu muốn đề cao Nho giáo. Nhưng ở thời Lê-văn-Hưu, Lê-Quát, Trương-hán-Siêu, Nho giáo chưa đủ điều kiện để giành được địa vị thống trị trong giới tư tưởng ở Việt-nam. Phải chờ đến cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, khi chế độ nô tỳ và chế độ đại điền trang khủng hoảng đến gốc rễ, giai cấp quý tộc tỏ ra phản động, tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc càng ngày càng nhiều về số lượng, và đã giành được nhiều địa vị về chính trị, thì Nho giáo mới có điều kiện đoạt được địa vị độc tôn trong xã hội. Khi quân Minh đã lộ rõ bộ mặt xâm lược Việt-nam, địa chủ không xuất thân từ quý tộc (mà đại biểu là Lê Lợi và Nguyễn Trãi) đứng lên lãnh đạo kháng chiến, họ liên minh với nông dân, nô tỳ, và được nho sĩ tích cực ủng hộ. Sau khi nghĩa quân do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo đánh bại quân Minh, Nho giáo mới thật sự chiếm được địa vị thống trị trong giới tư tưởng Việt-nam. Thời Lê sơ là thời hoàng kim của giai cấp địa chủ không xuất thân từ quý tộc, và cũng là thời hoàng kim của Nho giáo. Nho giáo thời Lê sơ đã tới giai đoạn cực thịnh của nó.

Phải xuất phát từ tình hình trên, mới tìm thấy nguồn gốc tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi, một nho sĩ chân chính và yêu nước nồng nàn, suốt đời không ngừng phục vụ lợi ích của nhân dân.

Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trước hết là tư tưởng của Nho giáo vào thời kỳ lịch sử mà Nho giáo đang còn vai trò tích cực trong xã hội Việt-nam. Tầng lớp Nguyễn Trãi lại là tầng lớp nho sĩ nghèo sống gần gũi với nhân dân, thông cảm các đau khổ của nhân dân. Bản thân Nguyễn Trãi, sau ngày cha già bị bắt, đã sống luôn mười năm dưới chế độ chiếm đóng của quân Minh (1407 — 1417), sau đó ông lại cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân Minh luôn luôn mười năm nữa. Luôn hai mươi năm, Nguyễn Trãi đã sống một cuộc đời gian khổ. Ông có dịp đi sâu vào nhân dân trong cuộc kháng chiến trường kỳ, ông đã thật sự hòa mình với nhân dân, sống như nhân dân, và trong một thời gian

dài, ông còn «nằm gai nếm mật» gian khổ hơn nhân dân nữa. Do đó, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy những đức tính cao quý của nhân dân, những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hơn nữa ông lại nhìn thấy lực lượng vĩ đại của nhân dân: Nhân dân đã cầm vũ khí đứng lên, nhân dân với sức mạnh của đoàn kết, đã đánh bại quân Minh. Mười năm kháng chiến chống quân Minh hung hãn là mười năm Nguyễn Trãi luôn luôn chứng kiến sức mạnh vô địch của nhân dân. Không có sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhân dân, nghĩa quân Lam-sơn không thể đánh bại quân Minh được. Tóm lại, do tư tưởng tích cực của Nho giáo, nhất là do hoàn cảnh lịch sử, Nguyễn Trãi càng ngày càng gần bó với nhân dân, coi nhân dân là đối tượng phục vụ của mình. đương nhiên là ở thời đại của ông, do sự hạn chế của điều kiện lịch sử, Nguyễn Trãi chỉ có thể phục vụ nhân dân theo quan điểm của giai cấp phong kiến. Nhưng ở thời đại phong kiến, giai cấp phong kiến có thói quen coi nhân dân là cái mồi ngon để nuôi béo mình thì một người chỉ nghĩ đến nhân dân, chỉ lo lắng đến lợi ích của nhân dân, người ấy thật đáng cho chúng ta kính phục, mặc dầu người ấy phục vụ theo quan điểm nào đi nữa.

Chúng ta đi thẳng vào tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng, nhà văn học, nhà chính trị đầu tiên trong lịch sử Việt-nam chú ý đến nhân dân, nhìn thấy lực lượng vĩ đại của nhân dân. Nhân dân quyết định hết thảy: «Mến người có nhân là dân, mà chớ thuyên và làm lật thuyền cũng là dân» (1). Nhân dân theo Nguyễn Trãi, trước hết là những người lao động sản xuất ra thóc gạo để nuôi sống mọi người. Nguyễn Trãi kính trọng những người ấy, và biết ơn những người ấy. Ở bài «Thơ gương báu răn mình» Nguyễn Trãi đã tuyên bố rõ thái độ ấy của ông: «Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày». Nhân dân không những làm ra thóc gạo nuôi sống mọi người trong xã hội, mà còn làm ra tất cả các của cải vật chất nữa: «Thường nghĩ những quy mô lớn lao lộng lẫy đều do sức lao khổ của quân và dân» (2). Thời đại phong kiến là thời đại coi rẻ con người. Giai cấp phong kiến có

(1) «Chiếu về việc làm bài «Hậu tư huấn» đề răn bảo thái tử» trong *Quán trung từ mệnh tập* do Phan-huy-Tiếp dịch tr. 87.

(2) *Quán trung từ mệnh tập* «Chiếu truyền các quan không được làm những lễ nghi khánh hạ» tr. 80.

thói quen coi những anh hùng, hào kiệt là những người sáng tạo ra thời thế. Lịch sử xã hội loài người, vì vậy, là lịch sử các anh hùng hào kiệt. Trong lịch sử Việt-nam cho đến trước ngày Nguyễn Trãi hoạt động, không những không có nhân vật nào nhìn thấy sức mạnh của nhân dân, mà còn không có nhân vật nào chú ý đến nhân dân nữa. Ngay giữa cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, Trần-quốc-Tuấn cũng chỉ động viên tướng sĩ, quan liêu và quý tộc mà không nói đến nhân dân. Đến Trần-khánh-Dur thì thái độ khinh miệt nhân dân lại càng rõ rệt. Giữa triều đình nhà Trần-khánh-Dur đã công khai tuyên bố: «Trương là chim ưng, quân và dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ!». Đối với giai cấp quý tộc nhà Trần, nhân dân quả là thứ mỗi ngon để nuôi béo quý tộc, quan liêu.

Thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân hoàn toàn ngược lại. Nhân dân, đối với Nguyễn Trãi, không những là kẻ sáng tạo là tất cả các của cải vật chất, mà còn là động lực làm thay đổi các triều đại nữa. Nói theo thuật ngữ ngày nay thì câu «mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân» có nghĩa là nhân dân là tất cả, chính nhân dân mới là động lực tạo ra thời thế, triều đại này lên, triều đại khác bị lật đổ là do sức mạnh của nhân dân, nhân dân là kẻ tạo ra lịch sử.

Trong lịch sử Trung-quốc, Mạnh-tử là người nhận thấy nhân dân là quan trọng, ông đã nói: «Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh». Nguyễn Trãi là một nho sĩ chân chính. Ông đã kế thừa và tiếp tục được phần tích cực của Nho giáo. Ông tỏ ra không hề thẹn với những nho sĩ chân chính khác. Nhưng Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở đấy mà ông còn tỏ ra có sáng tạo trong khi vận dụng lý luận của Nho giáo nữa. Câu «mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân» của ông tỏ ra ông tiến bộ hơn Mạnh-tử khá nhiều về thái độ đối với vai trò của nhân dân trong xã hội.

Trong lịch sử, nhiều nhân vật cũng nhìn thấy sức mạnh của nhân dân. Họ cũng biết rằng không được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân, thì không thể làm nên sự nghiệp gì trong xã hội. Nhưng họ nhìn thấy sức mạnh của nhân dân để rồi lợi dụng sức mạnh đó mà tranh bá đồ vương. Sau khi họ lên ngai vàng, hay sau khi họ giành được chức vị cao trong xã hội, thì họ không những không nhớ đến nhân dân — lực lượng đã đưa họ lên địa vị này, vị địa vị khác —, mà nhiều khi còn quay ra áp bức nhân dân nữa. Bọn Lê Ván, Lê Sát chính là hạng người đó.

Nguyễn Trãi không như thế. Nguyễn Trãi nhìn thấy sức mạnh vĩ đại của nhân dân. Cùng với Lê Lợi, ông đã biết động viên và tổ chức lực lượng của nhân dân để đánh đuổi quân Minh, và ông đã thành công rực rỡ. Sau kháng chiến thắng lợi, khi đang giữ một chức vị lớn ở triều đình, Nguyễn Trãi vẫn không quên những người đã ủng hộ ông để đưa ông lên giữ một chức vị quan trọng ở triều đình. Khi ông tuyên bố: «Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày», ông tỏ ra không quên nhân dân lao động đã ủng hộ ông và đưa ông lên địa vị. Ta có thể nói lòng Nguyễn Trãi lúc nào cũng lo lắng đến lợi ích, đến hạnh phúc của nhân dân. Trong bài «Mừng trở về Lam-sơn», Nguyễn Trãi đã vi Lê Lợi mà viết: «Nhớ xưa ở Lam-sơn đọc binh thư, đương lúc ấy chưa ai đã ở nơi nhân dân» (Ước tích Lam-sơn ngoạn vũ kinh, đương niên chỉ dĩ tại thương sinh). Tư tưởng này trong một chừng mực nào đó là tư tưởng của Lê Lợi, nhưng đúng ra đó là tư tưởng của Nguyễn Trãi một trăm phần trăm. Chúng ta chưa đủ tài liệu để chứng minh Nguyễn Trãi nghĩ đến nhân dân tự bao giờ, nhưng chúng ta có thừa đủ bằng cứ để khẳng định rằng Nguyễn Trãi là người luôn luôn nghĩ đến lợi ích, hạnh phúc của nhân dân; khi giữ một chức vị lớn ở triều đình, Nguyễn Trãi cũng luôn luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân như khi ông còn «nắm mặt nắm gai» gian khổ kháng chiến chống quân Minh vậy. Sử cũ cho biết năm 1434, Nguyễn Trãi thảo một tờ biểu để cho sứ thần mang sang nhà Minh cầu phong. Viên Nội mật Nguyễn-thúc-Huệ là một tham quan và Học sĩ Lê-cảnh-Xước muốn thay đổi mấy chữ. Nhân dịp này, Nguyễn Trãi đã mắng thẳng vào mặt chúng: «Đổi với chác gì? Các ông giỏi sao các ông không viết thay tôi? Hiện nay trong nước đương hạn hán, mà sở dĩ có tai nạn ấy là chính tự lũ các ông. Các ông chỉ là đồ thích sưu cao thuế nặng vợ vét của dân cho nhiều nên trời mới giáng tai tở ý trừng phạt». Nguyễn-thúc-Huệ đem việc này nói với Lê Sát và Lê Ván là hai nhân vật đang nắm giữ các quyền hành ở triều đình. Tức giận, Lê Ván tìm Nguyễn Trãi và nói: «Gây ra tai nạn không phải lỗi tự bọn tôi thuộc mà chính bởi vua và tướng, sao ông quả trách nặng lời như vậy?». Nguyễn Trãi cho Lê Ván biết: «Thúc Huệ tài rất tầm thường mà hay có thói bòn vét, hấn ở vào địa vị then chốt, mỗi khi có việc tâu bày chỉ thấy bàn sự đục khoét của dân cho nặng để làm giàu cho công khổ cốt lấy vui lòng quan thượng». Lời nói của Nguyễn Trãi một mặt cho chúng ta thấy tấm lòng trong trắng và ngay thẳng của ông, nhưng một mặt khác lại hé cho chúng ta thấy

triều đình nhà Lê bấy giờ đã bắt đầu thối nát : quan lại đua nhau xu nịnh, tìm cách đục khoét của nhân dân để làm vui lòng « quân thượng ». « Quân thượng » nói đây là Lê Thái-tôn lúc này mới mười hai tuổi, chưa thật sự nắm chính quyền, mọi việc trong triều đều do bọn Lê Sát, Lê Ván, Lê Ngân v.v... quyết định. Và bọn này, theo sử cũ, là những kẻ rất tham lam, tàn ác. Đủ hiểu nhân dân Việt-nam dưới bàn tay của chúng, khổ cực biết chừng nào ! Giữa một triều đình đầy những kẻ tham ác « chỉ thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của nhân dân », Nguyễn Trãi vẫn ngang nhiên giữ vững sự quan tâm của ông đối với nhân dân. Mùa xuân năm Thiệu-bình thứ 4 (1437), Lê Thái-tôn ủy cho Nguyễn Trãi và viên hoạn quan là Lương Đăng trông nom việc chế tạo nhạc cụ và sáng tác ra các điệu nhạc. Nhân dịp này, Nguyễn Trãi đã tâu bày với vua Thái-tôn quan điểm xã hội về nhạc của ông như sau : « Đời loạn thì dụng võ. Thời bình thì dụng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc, chính là phải thời lắm. Song cây không có gốc không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm nhạc, không dám không gắng hết tâm lực. Song học văn sơ sài nông cạn, sợ trong áng thanh luật khó làm cho được hài hòa. Dám mong bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc ».

Quan niệm về nhạc của Nguyễn Trãi là quan niệm về nhạc của Khổng-tử. Trong thiên « Nhạc ký » Khổng-tử viết : « Cái đạo âm thanh quan hệ với chính trị » (Thanh âm chi đạo dữ chính thông hĩ). Nói rõ hơn, chính trị có hay thì nhạc mới hay, chính trị xấu thì nhạc tất dở. Nhạc đời trị, vì vậy, thì vui vẻ, nhạc đời loạn thì tức giận, oán hờn, nhạc của nước đã mất thì ai oán thảm sầu. Xem xét nhạc vì vậy có thể biết được chính trị tốt hay xấu (Thâm nhạc dĩ tri chính).

Khi trình bày quan điểm về nhạc như đã nói ở trên, Nguyễn Trãi muốn, cho Lê Thái-tôn trước hết hãy chăm lo bồi dưỡng cái gốc của nhạc, tức trước hết hãy lo sao cho nhân dân có cơm ăn áo mặc đã, khi nhân dân đã có một đời sống ấm no, hạnh phúc, thì nhạc mới có cơ sở tốt để phát sinh và phát triển. Những việc trên đã nói lên rằng ngay khi làm quan to ở triều đình, Nguyễn Trãi vẫn nghĩ đến hạnh phúc của nhân dân y như khi ông tham gia lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn vậy. Khi bắt buộc chỉ phải lui về Côn-sơn, Nguyễn Trãi vẫn không ngừng nghĩ đến hạnh phúc

của nhân dân. Ở Côn-sơn, Nguyễn Trãi được Lê Thái-tôn vời về triều và trao cho ông chức Kim tử vinh đại phu Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ, coi việc tam quán và kiêm việc quản dân bạ tịch ở hai đạo Đông-bắc. Nhân dịp này, Nguyễn Trãi có làm bài biểu tạ ơn, trong bài biểu ông trình bày quan niệm nhân sinh rất cao quý của ông : « Đề tâm đến nhân dân, lo trước điều lo của thiên hạ ». Quan niệm « lo trước điều lo của thiên hạ » (tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu) này là của nhà triết học kiêm chính trị đời Tống là Phạm Trọng Yêm. Phạm Trọng Yêm phải khuyên nhosi « lo trước điều lo của thiên hạ » là vì các nho sĩ một khi bước vào con đường sĩ hoạn, chỉ nghĩ đến vinh thân phì gia, không những họ không « lo trước điều lo của thiên hạ », mà thường thường họ chỉ chăm lo đục khoét của nhân dân, vơ vét cho đầy túi tham. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, những công thần bậc nhất của Lê Thái-tổ như Lê Sát, Lê Ván, Lê Ngân v.v... đều được phong liệt hầu và nắm giữ mọi quyền hành ở triều đình. Họ không chịu nổi sự thử thách của quyền thế. Bởi vậy, một khi quyền thế vào tay, họ chỉ nghĩ đến việc mượn quyền thế mà đục khoét của nhân dân. Duy chỉ có Nguyễn Trãi là trước sau vẫn giữ được tiết tháo cao quý của mình, ông không hề cho phú quý làm hư hỏng chí bình sinh của ông là « lo trước điều lo của thiên hạ ». Chỉ một việc này cũng đủ làm cho Nguyễn Trãi không những hơn hẳn bọn quan lại và nho sĩ đương thời, mà còn làm cho Nguyễn Trãi hơn nhiều bọn quan lại và nho sĩ thời đại trước ông và thời đại sau ông nhiều lắm nữa. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, hầu như Nguyễn Trãi là người độc nhất, ngay khi đắc chí cũng vẫn « lo trước điều lo của thiên hạ », Nguyễn Trãi quả là một nho sĩ có đạo đức cao nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Về mặt đạo đức, Nguyễn Trãi không những là ngôi sao sáng của triều đình nhà Lê sơ, mà ông còn là một ngôi sao sáng của toàn bộ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Dân tộc Việt-nam quả là vẻ vang có một nhân vật như Nguyễn-Trãi. Đạo đức cao quý của Nguyễn Trãi luôn luôn biểu hiện ra hành động. Đời Nguyễn Trãi là đời một nho sĩ nghèo « đọc sách mười năm nghèo đến xương ». Hàng ngày ông sống như hết những dân nghèo khổ « mà không có rau đậu ngon, chỗ nằm không có trải chiếu ». Nguyễn Trãi lại yên phận với cái đời sống nghèo :.

*Bữa ăn dù có dưa muối,
Áo mặc nài chỉ gấm là.*

Hơn nữa ông lại tự hào với đời sống nghèo :

*Hạt cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh,
Áo bó quen cột vạt xênh xang.*

Đáng kính phục hơn nữa, là khi đã là đại thần ở triều đình, Nguyễn Trãi vẫn yên vui với cái sống nghèo.

Chúng ta đều biết rằng cần kiệm liêm chính là những nét nổi bật của đạo đức Hồ-chí-Minh. Nói rộng ra, đó cũng là đạo đức của người cộng sản. Chỉ có người cộng sản mới có thể có cần kiệm liêm chính thực sự. Trong xã hội có giai cấp nhất là trong xã hội phong kiến, nói chung cần kiệm liêm chính là những cái gì xa lạ với giai cấp phong kiến. Nói rõ hơn, giai cấp phong kiến nếu cần kiệm liêm chính, thì họ chỉ cần kiệm liêm chính trong những trường hợp nhất định. Còn nói chung, giai cấp phong kiến vì là giai cấp áp bức, bóc lột, bản thân họ sống bằng sự áp bức, bóc lột người khác, không thể cần kiệm liêm chính. Trong xã hội phong kiến Việt-nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử, những nhân vật phong kiến thực sự cần kiệm liêm chính thì hiếm lắm. Nguyễn Trãi là một trong những người rất hiếm ấy. Cần kiệm liêm chính là bốn nhân tố hữu cơ của đạo đức người nho sĩ chân chính cũng tức đạo đức người quân tử như Nguyễn Trãi. Trong bài « Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục không được tham lam lười biếng », Nguyễn Trãi khuyên các bạn đồng僚: « Ngày nay từ các đại thần, tổng quản cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phẩm có chức vụ coi quản trị dân, đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua hết trung, đối dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng; bỏ đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cố phạm phải chữa; coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ, hết lòng hết sức giúp đỡ nhà vua khiến cho xã tắc yên như núi Thái-sơn, cơ đồ vững như bàn thạch ». Mấy câu trên do Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi mà viết ra nhằm khuyên răn các quan lúc này hẳn đã đang đắm đầu vào con đường tham ô, hủ hóa. Nhưng thật ra, những tư tưởng trên là của Nguyễn Trãi, chỉ Nguyễn Trãi mới có những tư tưởng cao quý như thế và mới xứng đáng với những tư tưởng như thế. Còn Lê Lợi một vị vua « đa ghi và đa sát » (1) chỉ xứng đáng với những tư tưởng ấy một phần nào.

Văn học Nguyễn Trãi nói lên rất rõ ràng tư tưởng cần kiệm liêm chính của ông. Đây là tư tưởng cần:

— Tay ai thì lại làm nuôi miệng,
Làm biếng ngồi ăn lỗ núi non.
— Nước: đào giếng; cơm: cây ruộng,
Thầy thầy đường bằng ngựa Cừu-giang.
Đây là tư tưởng kiệm:

Nước là cơm rau hãy tri túc.

Những câu sau đây biểu hiện thái độ liêm khiết của ông:

— Cơm kẻ bắt nhân ăn, ấy chớ,
Áo người vô nghĩa mặc, chẳng tha.
— Bất nhân vô số nhà hào phú,
Của ấy nào ai từng được vầy.

Còn tư tưởng chính của Nguyễn Trãi, thì chúng ta thấy ở chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh, ở chính sách xây dựng đất nước của ông, và ở khắp thơ văn của ông.

Nguyễn Trãi là một nho sĩ có tài kinh bang tế thế. Lịch triều hiến chương loại chí của Phan-huy-Chú, Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán nhà Nguyễn đều nói đến tài kinh bang tế thế của ông. Bọn triều thần nhà Lê ghen ghét ông vì tài lớn của ông, và cuối cùng chúng đã đưa gia tộc ông đến thảm họa tru di. Dựa vào các sự kiện ấy, chúng ta kết luận rằng chế độ phong kiến ghen ghét tài của Nguyễn Trãi, và đã giết Nguyễn Trãi cũng như đã giết Trần-nguyên-Hãn, Phạm-văn-Xảo. Đúng là chế độ phong kiến đã không thể dung được tài Nguyễn Trãi, và đã giết Nguyễn Trãi. Nhưng muốn cho đầy đủ, phải nói thêm rằng chế độ phong kiến còn không dung được đạo đức Nguyễn Trãi nữa. Nguyễn Trãi như trên đã nói là nho sĩ có đạo đức cao. Ông thẳng thắn và trong sạch đến tuyệt vời. Sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, ông muốn cho vua cũng như quan « đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn », « bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng », « coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ ». Trong lúc vua Thái-tôn cũng như trăm quan muốn nghỉ ngơi hưởng lạc, thì Nguyễn Trãi muốn vua « rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu ». Nguyễn Trãi muốn vua cũng như quan phải rời tay bớt sưu cao thuế nặng để cho « muôn dân » được sống yên vui. Thái độ thẳng thắn và trong sạch của Nguyễn Trãi làm cho ông trở thành cái gai ở triều đình. Các triều thần sợ ông và thù ghét ông. Lê Lợi lúc còn kháng chiến chống quân Minh, thì trọng dụng ông, lúc nào cũng giữ ông ở bên mình để bàn mưu lập kế đánh quân Minh, và Nguyễn Trãi được Lê Lợi tin dùng. Sau khi đã quét sạch quân Minh, Lê Lợi đi từ chỗ xa Nguyễn Trãi đến chỗ ghét Nguyễn Trãi. Việc Lê Lợi giao những chức vụ then chốt ở triều đình cho bọn Lê Văn, Lê Sát, mà không giao cho

(1) Theo Việt sử thông giám cương mục tập IX, tr. 30.

Nguyễn Trãi tỏ ra Lê Lợi không tin và không ưa Nguyễn Trãi. Việc Lê Lợi bắt giam Nguyễn Trãi tỏ ra Lê Lợi ghét ông. Nguyễn Trãi buồn chán, khi thấy Lê Lợi giết hết Trần-nguyên-llân đến Phạm-văn-Xảo là hai nhà quân sự có tài đã từng lập được nhiều chiến công. Trong đời ông, thời gian Nguyễn Trãi buồn chán nhất là thời gian ông làm quan ở dưới triều Lê Lợi, nhất là vài năm cuối đời Lê Lợi. Chính thời gian này, Nguyễn Trãi đã viết nên những bài thơ nói lên thái độ bi quan tiêu cực của ông. Thời gian ở Côn-sơn không phải là thời gian bất đắc chí nhất trong đời Nguyễn Trãi. Sau khi Lê Thái-tôn lên ngôi được ít lâu, thì Nguyễn Trãi xin về Côn-sơn. Ở Côn-sơn ít lâu, Nguyễn Trãi được vua Thái-tôn khởi dụng và trao cho ông một chức vị quan trọng. Để khỏi phải làm nhọc lòng ông, vua Thái-tôn vẫn để Nguyễn Trãi ở Côn-sơn mà điều khiển mọi việc quân dân bạ tịch ở hai đạo Đông-bắc. Lê Thái-tôn tỏ ra tin và trọng Nguyễn Trãi. Thời gian ở Côn-sơn vì vậy là thời gian đắc chí nhất trong đời Nguyễn Trãi. Trong bài biểu tạ ân, ông đã viết: « Thương thân như ngựa đến tuổi già, còn kham rong ruổi; cho thân như thông qua năm rét, càng dạn tuyết sương, quần ngôn mặc kệ đêm pha, thánh ý cứ bền tin nhiệm ». Nguyễn Trãi đắc ý chưa được bao lâu, thì xảy ra vụ án Lệ-chi viên làm cho cả gia tộc ông bị tru di. Bọn triều thần vô lấy vụ Lệ-chi viên để giết Nguyễn Trãi và gia tộc ông. Việc gia tộc Nguyễn Trãi bị tru di, không những vì tài Nguyễn Trãi, mà còn vì đạo đức Nguyễn Trãi nữa. Chính đạo đức Nguyễn Trãi là cái mà bọn triều thần ghét nhất và sợ nhất. Vì đạo đức Nguyễn Trãi càng cao bao nhiêu, thì sự tham lam, xu nịnh, kèn cựa của chúng càng lộ rõ bấy nhiêu. Chúng phải giết Nguyễn Trãi để cho chúng được tha hồ đục khoét vơ vét của nhân dân, tha hồ xu nịnh chiều ý vua Thái tôn còn trẻ tuổi.

Bản thân giai cấp phong kiến do chế độ áp bức, bóc lột của chúng, là giai cấp phi đạo đức. Giai cấp phong kiến không thể và không muốn trừ sự bất công. Chúng chỉ có thể điều chỉnh sự bất công để có thể duy trì chế độ bất công. Giai cấp phong kiến phải giết Nguyễn Trãi vì Nguyễn Trãi trong sạch quá, thẳng thắn quá, yêu lẽ phải quá, quan tâm đến nhân dân nhiều. Giai cấp phong kiến đời Lê sơ đã giết Nguyễn Trãi vì chúng không thể tha thứ được một người có tài cao đức lớn như Nguyễn Trãi. Phạm Lãi phải bỏ Câu Tiễn trốn đi, vì ông biết rằng Câu Tiễn sẽ không tha thứ cho tài cho đức của ông, sau khi ông đã giúp Câu

Tiễn đánh bại Phù Sai. Trương Lương cũng noi gương Phạm Lãi, vì vậy Trương Lương không bị Hán Cao - tổ làm hại như đã làm hại Hàn Tín. Nhưng Trương Lương cũng như Phạm Lãi phải trốn đi biệt tăm mắt tích, cho nên họ mới thoát chết.

Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt-nam cũng như ở Trung-quốc và các nước khác, đầy rẫy những vụ giết hại những công thần có tài có đức cao như Nguyễn-Trãi.

Bàn về Nguyễn Trãi, Lê Thánh-tôn có viết: « Lòng Ưc-Trai sáng như sao khue ». Câu nói của Lê Thánh-tôn đã nói lên rất đúng tấm lòng của Nguyễn Trãi. Cả con người Nguyễn Trãi quả là một ngôi sao sáng không phải chỉ nổi bật lên ở triều đình nhà Lê sơ, mà còn nổi bật lên ở toàn bộ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam đen tối.

Trong tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi, tư tưởng hòa bình của ông cũng có những nét độc đáo và rất Việt-nam.

Trong lịch sử nhân loại, những nhà triết học tiến bộ, những nhà văn-học tiến bộ thường là những người yêu chuộng hòa bình. Lê-nin vĩ đại là một lãnh tụ rất tha thiết với hòa bình. Khi có người gợi ý là nên lấy thanh kiếm làm quốc huy của Liên-xô, thì Lê-nin tuyên bố: « Thanh kiếm không phải là huy hiệu của chúng ta ». Rồi Lê-nin chọn cái búa và cái liềm là hai vật tượng trưng cho sự lao động sáng tạo làm quốc huy của Liên-xô. Trước Lê-nin, Mác cũng nhìn thấy là chỉ có trong xã hội cộng sản chủ nghĩa mới thật sự có hòa bình. Mác đã viết: « Đối lập với xã hội cũ với sự nghèo nàn về kinh tế và sự điên rồ về chính trị của nó, sẽ nảy ra một xã hội mới mà nguyên tắc quốc tế sẽ là sự hòa bình, vì rằng dần mỗi nước sẽ cùng có một ông vua đó là sự lao động ».

Chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa mới thật sự mong muốn hòa bình. Còn giai cấp bóc lột nói chung không muốn có hòa bình. Lịch sử chế độ bóc lột vì vậy là lịch sử đầy rẫy những cuộc chiến tranh xâm lược. Trong lịch sử chế độ bóc lột, vì vậy những nhân vật ở giai cấp thống trị mà thật sự yêu mến hòa bình, thì quả thật là quá hiếm hoi. Nguyễn Trãi là một trong những nhân vật quá hiếm hoi ấy của lịch sử loài người.

Tư tưởng hòa bình của Nguyễn Trãi có nguồn gốc lịch sử của nó. Nước Việt-nam như mọi người đều biết, nằm ngay bên cạnh nước Trung-hoa lớn rộng. Ở thời Lê sơ trở về trước, nước Việt-nam chỉ rộng hơn một tỉnh của Trung-quốc một chút. Về nhân khẩu, thì nhân

khẩu nước Việt-nam lại không bằng nhân khẩu của một tỉnh Trung-quốc. Chế độ phong kiến Trung-quốc cũng ra đời trước chế độ phong kiến Việt-nam. Trong lịch sử, nước Việt-nam đã bị giai cấp phong kiến Trung-quốc đô hộ đến hơn mười thế kỷ. Sau ngày Ngô Quyền giành được độc lập (939) cho Tổ quốc, nước Việt-nam vẫn thường bị giai cấp phong kiến Trung-quốc dòm ngó và xâm lược. Đời Lê, đời Lý, đời Trần, đời Hồ, nước Việt-nam đều bị các triều đại phong kiến Tống, Nguyên, Minh xâm lược. Mỗi lần đất nước bị xâm lược, nhân dân Việt-nam đều đứng lên đấu tranh anh dũng và đều đánh bại bọn ngoại xâm. Nhưng nước Việt-nam nhỏ bé không thể tiếp tục chiến tranh với một nước lớn, cho nên sau mỗi lần đánh thắng, dân tộc Việt-nam lại tự động đề nghị giảng hòa với bọn phong kiến Trung-hoa xâm lược và chiến bại. Lê Hoàn, Lý-thường-Kiệt, Trần-quốc-Tuấn đã đề nghị giảng hòa với bọn phong kiến phương Bắc, sau khi đã đánh bại âm mưu xâm lược của chúng.

Tình hình này đã diễn ra trong lịch sử nhiều lần, và đã trở thành cái nếp trong đời sống của dân tộc Việt-nam, khiến cho dân tộc Việt-nam vừa là dân tộc bất khuất vừa là dân tộc yêu chuộng hòa bình.

Tư tưởng hòa bình của Nguyễn Trãi bắt nguồn từ truyền thống hòa bình ấy của dân tộc. Nguyễn Trãi yêu hòa bình, ghét chiến tranh, vì chiến tranh làm đau khổ nhân dân:

*Thân châu từ độ nổi can qua,
Muôn dân lầm than biết làm sao!
(Thân châu nhất tự khởi can qua,
Vạn tính ngao ngao khả nại hà).*

Trong thơ văn của ông, Nguyễn Trãi luôn luôn ao ước và ca tụng hòa bình:

— *Chiếc áo nhung đại định sao lại nhanh lạ
đến thế!*

*Rửa áo giáp, treo cung, vui cảnh thái bình.
(Nhất nhung đại định hà thân tốc,
Giáp tẩy cung cao lạc thái bình)*

— *Mọi sự đã chẳng còn ước nữa,
Nguyễn xin một thấy thuở thái bình
(Thơ tự thân bài số 37)*

— *Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử
Đời thái bình ca khúc thái bình.*

— *Khó ngặt qua ngày, xin sống,
Xin làm đời trị mỗ thái bình.*

Nguyễn Trãi rất tha thiết với hòa bình. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi đã dùng đủ mọi biện pháp để cho chiến tranh sớm chấm dứt. Không những Nguyễn Trãi mong muốn hòa bình cho dân tộc Việt-nam, mà ông còn mong muốn hòa bình cho cả nhân

dân Trung-quốc nữa. Chiến tranh giữa Việt-nam và Trung-quốc theo Nguyễn Trãi, không những làm đau khổ nhân dân Việt-nam, mà còn làm đau khổ nhân dân Trung-quốc. Trong bức thư viết cho Vương Thông (số 28), ông vạch ra rằng chiến tranh đã « khiến những dân vô tội, liên năm phải thiệt mạng ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly, luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ, có lẽ nào bụng dạ người nhân nhân quân tử lại như thế ư? ». Đến năm 1427, lực lượng nghĩa quân Lam-sơn đã mạnh lắm rồi. Lúc này, nghĩa quân có đủ sức đánh thành diệt giặc, nhưng Nguyễn Trãi vẫn không muốn cho nghĩa quân phải hi sinh vô ích cũng như ông không muốn giết hại vô ích quân Minh vô tội. Trong thư số 32 gửi cho Vương Thông, Nguyễn Trãi đã nói rõ ý nghĩ ấy của ông: « Tất cả các tướng sĩ của ta không ai là không hăm hở muốn vác khí giới lên phá thành ngay. Nhưng ta còn nghĩ thương những kẻ vô tội ở trong thành đã bị các người lừa dối, một khi tiếng trống nổi lên thì ngọc đá chẳng phân biệt gì, đều tan nát cả ».

Chính sách nhân nghĩa, hòa bình của Nguyễn Trãi không phải là một thủ đoạn tuyên truyền, mà xuất phát từ tư tưởng Nho giáo chân chính, và hoàn cảnh lịch sử của đất nước. Nguyễn Trãi thành thực yêu mến hòa bình, và lòng thành thực của ông đã cảm hóa được một số khá nhiều quân sĩ nhà Minh. Hiểu rõ chính sách hòa bình và khoan hồng của nghĩa quân Lam-sơn, quân Minh càng ngày càng chạy sang hàng nghĩa quân một nhiều. Trong số những người này có đô đốc Thái Phúc trấn thủ Nghệ-an là người hiểu rõ lòng chân thành của Nguyễn Trãi. Chính Thái Phúc đã giúp nghĩa quân trong việc chiêu dụ quân địch ở các thành. Cũng chính Thái Phúc đã báo cho nghĩa quân biết mưu mô của Vương Thông định đánh úp nghĩa quân. Nhờ vậy nghĩa quân đã biến mưu của địch thành mưu của mình, mang quân phục kích quân Minh và diệt được 5.000 quân địch.

Chúng ta đều biết rằng quân Minh trong hai mươi năm chiếm đóng Việt-nam đã tàn phá rất nhiều đất nước Việt-nam, đã cướp bóc, giết chóc rất nhiều nhân dân. Nhân dân Việt-nam rất căm thù chúng. Khi Vương Thông nhận điều kiện giảng hòa, rút quân về nước, thì « các tướng sĩ cùng nhân dân kéo nhau cổ xin nhà vua giết cho hết bọn chúng để bỏ giận cho trời, đất, thần dân, để hả lòng căm trung thần nghĩa sĩ, để an ủi các hồn có tội chịu oan khuất và để gột rửa nỗi nhục vô cùng cho nước nhà ».

Trong dịp này, Nguyễn Trãi đã lại bày tỏ tư tưởng hòa bình, nhân nghĩa của ông cho

Lê Lợi. Lê Lợi đã nghe Nguyễn Trãi và tuyên bố: « Tình hình quân giặc trong lúc này, mình muốn phá sào huyệt, ăn gan, uống máu để rửa mối thâm thù không phải là việc khó. Nhưng như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Rồi vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua Minh tất lại phái binh sang, như thế cái va binh đao biết bao giờ cho hết được. Chỉ bằng ta nên thừa lúc này, kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước ». Chủ trương « hòa hiếu » với nhà Minh « để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước » chính là chủ trương mà Nguyễn Trãi vẫn hằng theo đuổi. Trong bức thư viết cho Vương Thông (thư số 33), Nguyễn Trãi khuyên Vương Thông nên « kéo quân về nước để thoát cho hai nước cái khổ can qua ». Cuối cùng, chủ trương của Nguyễn Trãi được thực hiện hoàn toàn. Toàn bộ quân Minh ở thành

Đông-quan công nhận điều kiện giảng hòa do Lê Lợi và Nguyễn Trãi đưa ra, rồi cùng nhau kéo về nước. Nhân dịp này, hai vạn tù binh Minh cũng được tha cho về nước. Thế là tất cả gần mười vạn quân, quan và dân nhà Minh đã được bình yên trở về Tổ quốc. Nếu không có chủ trương hòa bình của Nguyễn Trãi thì gần mười vạn người ấy nhất định sẽ vùi xác ở Việt-nam.

Tư tưởng hòa bình, nhân nghĩa của Nguyễn Trãi xét cho cùng chỉ là một hình thái của tư tưởng nhân dân. Nguyễn Trãi muốn hòa bình trước hết là để cho « muôn dân » khỏi phải lâm than; Nguyễn Trãi kháng chiến chống quân Minh trước hết cũng là vì dân mà « lo trừ bạo ». Chỉ xét tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi, bởi vậy, cũng đủ để hiểu biết cái lớn lao, vĩ đại của con người Nguyễn Trãi.

* * *

Tóm lại, Nguyễn Trãi là một nho sĩ chân chính có những tư tưởng nhân văn độc đáo. Nguyễn Trãi không phản đối Phật giáo như Trương-Hán-Siêu, Lê Quát. Nhưng Nguyễn Trãi không mơ ước những cái viển vông như tin đồ Phật giáo. Điều mà Nguyễn Trãi chú ý nhất là cõi đời, là con người. Con người là đối tượng phục vụ của Nguyễn Trãi. Con người mà Nguyễn Trãi phục vụ không phải là con người trừu tượng, mà là nhân dân, cụ thể là nhân dân lao động. Câu « ăn lộc đền ơn kẻ cấy cây » của ông biểu thị rằng Nguyễn Trãi rất quan tâm đến đời sống của nhân dân lao động. Phục vụ nhân dân là lý tưởng của Nguyễn Trãi, là mục đích của đời ông. Ông kháng chiến mười năm đau khổ chống quân Minh chủ yếu là « cốt ở yên dân ». Khi còn đọc sách, khi còn « nếm mật nằm gai » gian khổ, ông đã đề chỉ vào nơi nhân dân. Làm quan ở triều đình, ông cũng vì nhân dân mà ghét bọn triều thần chỉ « thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho nhiều ». Được vua Lê Thái-tôn giao cho nhiệm vụ chế tạo nhạc cụ và sáng tác các điệu nhạc, việc Nguyễn Trãi nghĩ đến và nói đến đầu tiên không phải là đàn là sáo, là những thanh âm trầm bổng để làm vui lòng quân thượng, mà là sự mong muốn nhà vua « rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán

sầu ». Nguyễn Trãi khuyên bọn quan lại phải lưu tâm đến lợi ích của nhân dân:

Chấn dân mưa (chờ) nữa mất lòng dân.

Ông luôn luôn tự hỏi mình xem đã làm gì ích lợi cho nhân dân:

*Quốc phù bình cường chẳng có chước,
Bằng tôi nào thừa ích chung dân.*

Trong khi làm quan hay chưa làm quan, Nguyễn Trãi lúc nào cũng « lo trước điều lo của thiên hạ ». Trong tư tưởng, Nguyễn Trãi không hề nói đến quyền lợi cá nhân. Ở ông, chỉ có một quyền lợi tối cao là quyền lợi của dân tộc, cụ thể là quyền lợi của nhân dân.

Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi thật đáng cho chúng ta nghiên cứu. Tư tưởng nhân văn đó có thể tóm tắt lại là tư tưởng nhân dân. Nói khác đi, tư tưởng nhân dân là xương sống tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi. Trước Nguyễn Trãi, chưa có nhân vật nào có những tư tưởng nhân dân đậm đà như Nguyễn Trãi. Sau Nguyễn Trãi, cũng ít có những nhân vật có tư tưởng nhân dân như Nguyễn Trãi. Mãi đến thế kỷ XIX, chúng ta mới thấy Nguyễn-dinh-Chiều, Nguyễn Khuyến quan tâm nhiều đến nhân dân. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, Nguyễn Trãi xứng là nhân vật có tư tưởng nhân dân sớm nhất, đậm đà nhất.

Tháng Sáu — 1963

THAM GIA THẢO LUẬN VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

TÍNH CHẤT CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

HẢI-ÂU

Chúng tôi đăng bài sau đây của đồng chí Hải-Âu và xin phép tác giả bỏ bớt một số đoạn không cần thiết hay nói đi nói lại nhiều lần. Vì tôn trọng ý kiến của tác giả, chúng tôi cũng chỉ sửa bỏ những câu, những danh từ mà chúng tôi thấy rằng chưa thích đáng, nhưng vẫn đề nguyên ý chính của tác giả. Và, cũng cần nói thêm rằng những bài đăng trong mục này gồm có những ý kiến khác nhau và ý kiến mỗi bài do mỗi tác giả chịu trách nhiệm.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MUỐN tổng kết tốt bài học lịch sử Cách mạng tháng Tám, muốn nêu bật cho được cái vĩ đại, cái độc đáo, cái sáng tạo của Cách mạng tháng Tám, một trong những vấn đề trung tâm cần nghiên cứu trước hết là vấn đề tính chất của Cách mạng tháng Tám.

Vấn đề này có một nội dung phong phú, khá lý thú, nhưng cũng rất phức tạp. Trong những tài liệu đã biên soạn về vấn đề này, có nhiều cách luận giải rất khác nhau. Vì vậy, xác định đúng tính chất của một cuộc cách mạng là một vấn đề rất quan trọng.

Có người đã căn cứ vào nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5-1941) đã viết: « Cuộc cách mạng Đông-dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp « dân tộc giải phóng »; vậy thì cuộc cách mạng trong giai đoạn hiện tại là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng » (1) để cho rằng Cách mạng tháng Tám « chỉ là một cuộc Cách mạng giải phóng dân tộc ». Có người lại cho rằng « Cách mạng tháng Tám về hình thức là giải phóng dân tộc về nội dung là dân chủ mới. Hay nói một cách khác, Cách mạng tháng Tám Việt-nam là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc có linh chất dân chủ mới. Nó là một bước của cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân Việt-nam ».

Có người cho rằng: Nếu nói Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc sẽ đưa đến một nhận thức sai lầm là tách rời hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến ra làm hai giai đoạn, mà không thấy rằng hai nhiệm vụ đó luôn luôn gắn liền khăng khít với nhau. Vì vậy không thể gọi Cách mạng

tháng Tám là Cách mạng giải phóng dân tộc mà phải gọi là « Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ».

Có người lại đề cao mặt dân chủ hơn nữa mà cho rằng: « Ai dám đánh giá thấp tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám. Ai dám phủ nhận cuộc Cách mạng tháng Tám đã kết hợp cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng dân chủ trong một xứ thuộc địa nửa phong kiến, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân? Như vậy chúng ta phải khẳng định rằng: Cuộc Cách mạng tháng Tám đã làm xong sứ mạng lịch sử là kết thúc quá trình của cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo; những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến đã được giải quyết bằng Cách mạng tháng Tám ».

Ngoài ra còn có nhiều cách nói khác như cho rằng Cách mạng tháng Tám vừa là cách mạng giải phóng dân tộc vừa là cách mạng dân chủ tư sản vì cách mạng giải phóng dân tộc là một kiểu, là một biểu hiện của cách mạng dân chủ tư sản ở Việt-nam v.v...

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi thấy rằng không những cần căn cứ vào những nguyên tắc lý luận chung trên các văn kiện hay trên đường lối chủ trương, mà còn phải căn cứ vào toàn bộ thực tế lịch sử của cuộc vận động cách mạng lúc ấy để xét trên ba mặt:

Một là xét xem cuộc cách mạng ấy thuộc kiểu hay loại hình cách mạng nào? Việc xác định kiểu hay loại hình của một cuộc cách mạng là để nói lên nhiệm vụ chủ yếu của

(1) Xem Văn kiện Đảng từ 25-11-1939 đến 2-9-1945. Sự thật xuất bản năm 1963, tr. 200.

cuộc cách mạng ấy, qua đó sẽ thấy rõ tính chất chủ yếu của nó.

Hai là xét xem nó thuộc phạm trù cách mạng nào và thuộc loại cách mạng nào? Xác định mặt này sẽ nêu rõ ngoài tính chất chủ yếu có còn mang thêm những tính chất quan trọng nào khác về bản chất cũng như về thời đại.

Ba là xét những tính chất cụ thể khác ngoài hai loại trên đã thể hiện trong phương pháp đấu tranh cũng như trong thực tế diễn biến như thế nào?

Trong lúc phân tích ba mặt ấy cần phải đặt nó trong hoàn cảnh cụ thể của thời kỳ lịch sử mà cuộc cách mạng đã diễn ra và đồng thời phải tính đến sự tác động của nó đối với sự biến đổi của xã hội lúc ấy.

Trước hết, muốn xác định một cuộc cách mạng thuộc kiểu hay loại hình nào, về nguyên tắc, cần căn cứ vào nhiệm vụ, đối tượng và lực lượng của cuộc cách mạng. Cần phân tích rõ về đường lối chủ trương để thấy rõ cuộc cách mạng ấy nhằm mục đích gì, đánh đổ ai, giải phóng cho ai, do ai tiến hành và tiến hành như thế nào?

Đối với Cách mạng tháng Tám, căn cứ vào những nghị quyết Trung ương từ năm 1939 đến 1945, nhất là từ nghị quyết Trung ương lần thứ VIII (5-1941) trở đi, chúng ta thấy rằng nhiệm vụ quan trọng chủ yếu trước mắt của Cách mạng tháng Tám là nhằm giải phóng cho dân tộc Việt-nam thoát khỏi ách đế quốc, làm cho nước Việt-nam trở thành một nước độc lập, dân tộc Việt-nam được tự do, hạnh phúc. Đối tượng của Cách mạng tháng Tám trước cuộc đảo chính 9-3-1945 là cả hai bọn đế quốc phát-xít Nhật — Pháp và bọn phản quốc tay sai của chúng. Sau cuộc đảo chính 9-3-1945 là đế quốc phát-xít Nhật và bọn tay sai của chúng. Lực lượng của Cách mạng tháng Tám là tất cả nhân dân Việt-nam, bao gồm «tất cả các tầng lớp, các giai cấp, các đảng phái, các dân tộc, các tôn giáo có tinh thần chống Pháp, chống Nhật muốn độc lập cho đất nước» (1).

Trong các nghị quyết trên, Trung ương Đảng cũng đã phân tích rất kỹ về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến để đi đến kết luận rằng: «khẩu hiệu của dân tộc ta lúc này là: Dân tộc trước hết, Tổ quốc trên hết!» (2) «Vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng», cần phải «đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mạng, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết» (3).

Vì vậy, Đảng đã chủ trương «lúc này chỉ mới tịch ký ruộng đất của những địa chủ phản

bội quyền lợi dân tộc» (4) mà «chưa có thể giải quyết vấn đề cách mạng thổ địa», chưa có thể nói «tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày» mà chỉ nói «sung công tài sản của đế quốc Nhật Pháp và của bọn phản quốc» và «không thể nói đánh đổ đế quốc phong kiến địa chủ hay không thể khờ dại đặt những khẩu hiệu làm cho người ta dễ hiểu lầm như «chống vua quan và bọn một dân hại nước» mà phải nói «đánh đổ đế quốc Nhật — Pháp và bọn phản quốc» (5).

Như thế rõ ràng về chủ trương đường lối, Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng thuộc kiểu hay loại hình «cách mạng dân tộc giải phóng». Nếu ai phủ nhận điều ấy hay bảo cách nói như vậy không đúng là không thấy hết nét độc đáo chủ yếu của Cách mạng tháng Tám, không thấy rõ nhiệm vụ chính cốt nổi bật nhất của Cách mạng tháng Tám là «giải phóng dân tộc». Nếu gọi Cách mạng tháng Tám là cuộc «cách mạng tư sản dân quyền kiểu mới» hay «cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân» như toàn bộ cuộc cách mạng Việt-nam từ 1930 đến 1954 ở miền Bắc và hiện nay ở miền Nam thì không thấy được cái bi quyết nào đã đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi vẻ vang.

Từ khi mới ra đời, căn cứ vào thực tế cụ thể của xã hội Việt-nam là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, Đảng đã vạch rõ xã hội Việt-nam có hai mâu thuẫn cơ bản: Một là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam với bọn đế quốc xâm lược. Hai là mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân đông đảo, chủ yếu là nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến.

Để giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản ấy, cách mạng Việt-nam phải hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản: Một là đánh đuổi bọn đế quốc áp bức xâm lược, giành độc lập dân tộc. Hai là đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

Nhưng từ 1930 đến 1939, chúng ta chỉ mới thấy hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến phải liên hệ mật thiết với nhau, phải tiến hành song song khăng khít với nhau mà chưa thấy rõ trong hai nhiệm vụ ấy, nhiệm vụ nào là nhiệm vụ chủ yếu nhất, cần tập trung mũi nhọn cách mạng để giải quyết ngay và nhiệm vụ nào có thể rải ra làm từng bước.

(1)	Xem Văn kiện Đảng. Sự thật xuất bản 1963	tr. 200.
(2)	— — nt — —	247.
(3)	— — nt — —	60.
(4)	— — nt — —	60.
(5)	— — nt — —	247.

Bàn về mâu thuẫn, đồng chí Mao Trạch Đông đã viết: « Trong quá trình phát triển phức tạp của sự vật, có nhiều mâu thuẫn tồn tại, trong đó *lúc phải có một là mâu thuẫn chủ yếu* (chúng tôi nhấn mạnh — H.Á.) vì sự tồn tại và phát triển của nó quy định hoặc ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của những mâu thuẫn khác » (1) hay: « Vô luận thế nào, trong các giai đoạn của quá trình phát triển, *chỉ có một mâu thuẫn chủ yếu* (chúng tôi nhấn mạnh — H.Á.) có tác dụng lãnh đạo, điều đó hoàn toàn không còn nghi ngờ gì nữa » (2). Vì chưa thấy rõ điều đó lúc bấy giờ Đảng vẫn chủ trương giải quyết nhiệm vụ cách mạng thổ địa một cách triệt để ngay cùng một lúc với nhiệm vụ phân đế, chứ không phân biệt rõ nhiệm vụ nào là nhiệm vụ chủ yếu nhất. Trong chỉ thị « Gửi chấp ủy Trung-ky » (3) tháng 9—1930 về vấn đề « Xô-viết và chia đất », Trung ương Đảng đã viết: « Về việc tịch đất cấp ruộng, chấp ủy chủ trương chỉ tịch đất nào có 100 mẫu sắp lên. Thế là hiểu lầm chữ « địa chủ ». Địa chủ là một giai cấp dùng đất mà cho thuê, cho cấy rẽ để mà bóc lột dân cày, còn chúng nó không có cây cấy gì. Bọn ấy phải tịch kỹ hết bất kỳ có bao nhiêu mẫu. Và chẳng chỉ hạn 100 mẫu thì mấy thặng bị tịch mà dân nghèo có được bao nhiêu đâu... » (4).

Đến thời kỳ 1936- 1939, thời kỳ vận động dân chủ, tuy Đảng có thay đổi chính sách mặt trận, nhưng vẫn chưa có sự phân biệt rõ về mức độ nặng nhẹ trong mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phân đế và phân phong kiến. Chỉ đến thời kỳ 1939—1945, do điều kiện lịch sử thay đổi, thế lực và chính sách thống trị của đế quốc thay đổi, Đảng mới kịp thời có sự chuyển hướng về đường lối đấu tranh, chuyển hướng về chỉ đạo chiến lược, mới tìm ra nhiệm vụ chủ yếu nhất trong hai nhiệm vụ cơ bản là nhiệm vụ « giải phóng dân tộc » như trên đã nói. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939) và Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đã đưa nhiệm vụ « giải phóng dân tộc » lên hàng đầu thành một nhiệm vụ cấp thiết nhất trước mắt. Sự chuyển hướng ấy là một bước trưởng thành lớn lao trong đường lối lãnh đạo của Đảng. Có thể nói rằng: đó chính là bi quyết đã đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi vẻ vang. Nếu không có sự chuyển hướng đường lối đấu tranh thích hợp ấy để lập ra Mặt trận Việt-minh, một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, thì không thể có Cách mạng tháng Tám.

Sự chuyển hướng này, không phải là một nhận thức ngẫu nhiên. Phải có một quá trình kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng dày dặn trên 10 năm, phải có thực tiễn lịch sử cho phép,

phải có tinh thần sáng tạo, vì đại nghĩa, vì quyền lợi dân tộc là tối cao, phải tìm tòi nghiên cứu sáng suốt, không giáo điều máy móc, mạnh dạn vượt lên trên tất cả những nhận thức nề nếp cũ mà « Cương lĩnh sách lược vẫn tất » và « Luận cương chính trị » cũng như các văn kiện quốc tế cộng sản lần thứ VI đã vạch ra, để nhìn thẳng vào thực tế, mới có thể tìm ra được nhận thức ấy.

Như vậy, trước hết phải nói rằng: « Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ». Tinh chất dân tộc là đặc trưng nổi bật nhất của Cách mạng tháng Tám.

Do đó, những quan điểm phê phán Trung ương Đảng lúc bấy giờ đã hữu khuynh trong việc xem nhẹ nhiệm vụ phân phong kiến, trong việc thu nạp cả cai kỹ, phú nông địa chủ vào các đoàn thể công nhân và nông dân cứu quốc của Mặt trận Việt-minh và một số vấn đề khác trong việc nhằm mục đích tập trung cao độ tất cả mọi lực lượng cách mạng để chĩa mũi nhọn vào đế quốc, là không thực sự cầu thị, không phân biệt giữa vấn đề nguyên tắc cứng rắn với sách lược mềm dẻo, không thấy hết sự lãnh đạo sáng suốt đầy sáng tạo của Đảng trong thời kỳ này.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5-1941) đã phân tích rõ: « Chủ trương âm cách mạng giải phóng dân tộc, không phải giai cấp vô sản Đông-dương bỏ mất nhiệm vụ điền địa đi đâu, cũng không phải đi lùi lại một bước, mà chỉ bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn. Trong giai đoạn hiện tại, ai cũng biết rằng: nếu không đánh đuổi được Pháp — Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp ngựa trâu muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được. Vậy thì, trong lúc này, muốn giải quyết nhiệm vụ giải phóng không thể đưa thêm một nhiệm vụ thứ hai chưa cần thiết với toàn thể nhân dân, giải quyết trước mà có hại cho nhiệm vụ thứ nhất. Vì muốn đánh đổ Pháp — Nhật ta phải liên hiệp với tất cả thầy nhân dân Đông-dương không chừa một giai cấp nào, mà trong lúc đó nếu đưa nhiệm vụ điền địa ra giải quyết nghĩa là phải đánh đổ địa chủ, như thế chẳng phải là mâu thuẫn làm sao ? Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn thể dân tộc. Vậy thì quyền lợi của nông dân và thợ

(1) (2) Mao Trạch Đông tuyển tập. Tập I, tr. 461.

(3) (4) Xem chuyên san Xô-viết Nghệ-Tĩnh tr. 52.

thuyền phải đặt dưới quyền lợi giải phóng độc lập của toàn thể nhân dân. Ngay bây giờ nếu ta nêu khẩu hiệu đánh đổ địa chủ, chia ruộng cho dân cày, như thế chẳng những ta bỏ mất một lực lượng đồng minh, một lực lượng hậu thuẫn trong cuộc cách mạng đánh đuổi Pháp — Nhật mà còn đẩy lực lượng ấy về phe địch làm thành hậu bị quân cho phe chưa giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân sẽ làm giảm bớt sức chiến đấu. Không, nông dân cũng không bớt sự hăng hái tranh đấu mà nỗ lực tranh đấu mạnh hơn vì trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, họ cũng được hưởng nhiều quyền lợi to tát... » (1).

Về thực tế, sự phát triển nhanh chóng rộng lớn của Mặt trận Việt-minh, sự tham gia thực sự của một bộ phận trung tiểu địa chủ vào mặt trận Việt-minh cũng như sự hăng hái đấu tranh của tất cả các tầng lớp nhân dân trong Cách mạng tháng Tám đã chứng minh rất rõ chủ trương của Trung ương Đảng lúc bấy giờ là đúng đắn, sáng suốt.

Về nguyên tắc, những chủ trương ấy cũng hoàn toàn phù hợp với nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Về sách lược trong cách mạng, trong cuốn *Bệnh ưu tử là khuyh*, Lê-nin đã từng dạy rằng: « Chỉ có thể thắng lợi một kẻ địch mạnh hơn bằng một sự nỗ lực hết sức to lớn và với điều kiện bắt buộc là lợi dụng một cách hết sức tỉ mỉ, hết sức chăm chú, hết sức cẩn thận, hết sức khôn khéo mọi « sơ hở » nhỏ nhất giữa các kẻ thù, những mâu thuẫn nhỏ nhất về quyền lợi giữa các giai cấp tư sản các nước, giữa những nhóm trong những hạng tư sản khác nhau ở trong nước cũng như lợi dụng mọi khả năng nhỏ nhất để nắm được một người bạn đồng minh mạnh mẽ về số lượng dù là bạn đồng minh nhất thời bấp bênh, có điều kiện, ít vững vàng và ít chắc chắn ». Hay khi phê bình những người cộng sản phái tả ở Đức phủ nhận mọi sự thỏa hiệp, Lê-nin đã viết: « Tiến hành một cuộc chiến tranh để lật đổ giai cấp tư sản quốc tế, một cuộc chiến tranh khó khăn lâu dài, phức tạp gấp trăm lần cuộc chiến tranh khốc liệt nhất trong các cuộc chiến tranh thường giữa các quốc gia mà ngay từ đầu đã không chịu đi quanh co lựa chiều, không chịu lợi dụng những sự đối lập về quyền lợi (dù là quyền lợi nhất thời) đang chia rẽ kẻ thù, không chịu ký kết và thỏa hiệp với những kẻ có thể là bạn đồng minh (dẫu là nhất thời, ít chắc chắn, bấp bênh, có điều kiện) như thế há chẳng phải là một thái độ hoàn toàn ngây thơ hay sao ? » (2).

Như vậy, việc cho một bộ phận trung tiểu địa chủ và phú nông vào đoàn thể nông dân

cứu quốc của mặt trận Việt-minh không có gì là hữu khuyh mất lập trường, làm mờ ranh giới địch ta trong ý thức quần chúng hay là đánh giá quá cao khả năng phản đế của địa chủ như một số người đã phê phán. Còn việc sai lầm về xem nhẹ nhiệm vụ phản phong sau Cách mạng tháng Tám như chậm tiến hành cải cách ruộng đất hay để bọn địa chủ lũng đoạn trong chính quyền và mặt trận trong kháng chiến là vấn đề khác, chứ không nên đổ lỗi là vì bị ảnh hưởng của thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám. Trước Cách mạng tháng Tám, giải quyết nhiệm vụ phản phong và đánh giá giai cấp địa chủ như vậy là đúng. Nhưng sau Cách mạng tháng Tám nếu vẫn giữ nguyên chủ trương ấy là sai. Đó là sai lầm về nhận thức trong việc nhạy bén chính trị về sự chuyển biến thái độ của các giai cấp trước sự chuyển biến của cách mạng.

Nhưng, nói như vậy không có nghĩa là cho rằng Đảng ta trong thời kỳ này không có thiếu sót gì. Chúng ta xác nhận Cách mạng tháng Tám là một cuộc Cách mạng giải phóng dân tộc về kiểu hay loại hình nhưng nếu nói Cách mạng tháng Tám « chỉ » là cách mạng giải phóng dân tộc vì « chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp dân tộc giải phóng » và chỉ có một tính chất dân tộc duy nhất thì không đúng. Nghị quyết Trung ương lần thứ VIII đã viết: « Cuộc cách mạng Đông-dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp « dân tộc giải phóng » (3).

Việc tìm ra nhiệm vụ phản đế là nhiệm vụ chủ yếu nhất phải đề lên hàng đầu trong việc chỉ đạo chiến lược để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt-nam là một chủ trương đầy sáng tạo, nhưng nếu vì thế mà bỏ hẳn hoàn toàn nhiệm vụ phản phong kiến thì không đúng. Quan niệm như vậy là chia cắt toàn bộ cuộc cách mạng dân quyền ra làm hai giai đoạn tách rời nhau là phản đế xong rồi mới phản phong kiến. Hơn nữa, quan niệm như vậy là tách nhiệm vụ giải phóng dân tộc ra khỏi cuộc cách mạng tư sản dân quyền (hay là dân tộc dân chủ nhân dân) ở Việt-nam để biến nó thành một cuộc cách mạng riêng. Không thấy rằng nhiệm vụ giải phóng dân tộc

(1) Xem *Văn kiện Đảng*. Sự thật xuất bản 1963, tr. 201.

(2) Lê-nin — *Tuyển tập*, Quyền II, phần II. Sự thật xuất bản, tr. 365—366.

(3) Xem *Văn kiện Đảng*. Sự thật xuất bản 1963, tr. 200.

là một trong hai nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam. Nhiệm vụ ấy là nhiệm vụ cấp thiết nhất đã được đặc biệt giải quyết trong Cách mạng tháng Tám. Nhưng Cách mạng tháng Tám không phải không giải quyết phần nào nhiệm vụ phản phong kiến. Do đó Cách mạng tháng Tám là cách mạng giải phóng dân tộc mà thực chất là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, bởi vì nó là một khâu chủ yếu không thể tách rời của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đại hội đại biểu Đảng lần thứ III đã nhận định Cách mạng tháng Tám là kết quả của cả ba thời kỳ vận động cách mạng từ 1930 đến 1945. Nó đã nối tiếp, thừa kế và vận dụng vốn kinh nghiệm, vốn cán bộ, vốn quần chúng cách mạng cũng như thành quả đấu tranh và uy tín lãnh đạo trên 15 năm của Đảng qua ba cuộc vận động mà đưa đến thắng lợi vẻ vang trong những ngày tháng Tám.

Quá trình vận động của Cách mạng Việt-nam là một quá trình phát triển biện chứng, các thời kỳ đều liên hệ xoắn xít với nhau. Thời kỳ sau vẫn còn phải làm những nhiệm vụ của thời kỳ trước đã tạo tiền đề và bước đầu giải quyết một phần nào nhiệm vụ của thời kỳ sau. Đó là một quá trình vận động liên tục, hoàn chỉnh trong một sự vật thống nhất là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản nắm quyền lãnh đạo.

Thực tế diễn biến của lịch sử cách mạng Việt-nam đã chứng minh rất rõ điều đó. Trong những ngày tiền khởi nghĩa, ở Bắc-giang đã chia ruộng đất của Đồng Cờ, Đồng Vát và các đồn điền khác của bọn thực dân và Việt gian phản động cho nông dân. Trong kháng chiến, vừa chống đế quốc vừa thực hiện giảm tô, giảm tức tiến lên cải cách ruộng đất và có nơi đã tổ chức mậu dịch quốc doanh, hợp tác đổi công v.v... Sau khi hòa bình lập lại, nhiều nơi chưa thực hiện xong nhiệm vụ cải cách dân chủ trong lúc đó có nơi đã hoàn thành cải cách ruộng đất và đang tiến lên cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Riêng Cách mạng tháng Tám không phải chỉ đánh đổ bọn đế quốc thống trị mà còn đánh đổ cả chế độ quân chủ cùng với bộ máy vua quan cường hào phong kiến từ triều đình Huế cho đến các tỉnh, huyện, xã tức là một bộ phận quan trọng nhất — bọn đầu sỏ phản động — của giai cấp địa chủ phong kiến, đồng thời cũng là thượng tầng kiến trúc của chế độ phong kiến.

Về mặt kinh tế, tuy Cách mạng tháng Tám chưa giải quyết triệt để khâu hiệu người cày có ruộng, nông dân vẫn còn bị địa chủ bóc

lột, nhưng Cách mạng tháng Tám đã tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động chia cho nông dân, chia lại công điền và nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức hoãn nợ v.v... tức là đánh những đòn đầu tiên vào cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến.

Ngoài ra, Cách mạng tháng Tám đã bước đầu đem lại nhiều quyền lợi dân chủ khác như quyền phổ thông đầu phiếu, quyền dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền, luật lao động ngày làm tám giờ, luật xã hội bảo hiểm v.v...

Về mặt văn hóa xã hội, Cách mạng tháng Tám cũng đã mở đường cho nền văn hóa dân chủ mới với nội dung « dân tộc — khoa học — đại chúng ».

Do đó, Cách mạng tháng Tám không phải chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chỉ có một tính chất duy nhất là tính chất dân tộc mà thôi.

Mặt khác, Cách mạng tháng Tám do Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo đã nổ ra ngay sau khi cuộc đại chiến thế giới lần thứ II vừa chấm dứt, cho nên nó còn mang cả tính chất quốc tế, tính chất thời đại của điều kiện lịch sử mà nó đã nổ ra.

Nó là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, nó nằm trong hàng ngũ các lực lượng dân chủ chống phát-xít xâm lược thế giới, nó đã góp phần tuy nhỏ nhưng có một ý nghĩa quan trọng đáng kể vào việc đánh bại quân phát-xít, đồng thời làm suy yếu lực lượng đế quốc tư bản chủ nghĩa và tăng cường sức mạnh cho phong trào cách mạng thế giới. Nó còn mở đầu cho phong trào giải phóng dân tộc và bảo hiệu sự sụp đổ của chế độ thực dân ở Đông Nam Á, cho nên nó có tính chất dân chủ rất rõ. Tính chất dân chủ ấy không những là dân chủ cũ — dân chủ tư sản — mà còn là dân chủ kiểu mới, dân chủ thực sự và sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội, một chế độ có một nền dân chủ cao nhất, triệt để và chân chính nhất.

Ngoài tính chất dân tộc là đặc trưng nổi bật nhất, Cách mạng tháng Tám còn mang thêm cả tính chất dân chủ và tính chất nhân dân. Hai tính chất này có thể gọi chung là tính chất « dân chủ nhân dân ».

Trong tính chất dân chủ, có người cho là đã đầy đủ, sâu sắc, triệt để hay nói rằng: « Cách mạng tháng Tám đã kết thúc quá trình của cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc — dân chủ, đã giải quyết hết những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến » như đã trình bày ở trên.

Theo chúng tôi nghĩ, nói như vậy không được chính xác lắm. Bởi vì Cách mạng tháng

Tám chưa thực hiện cách mạng ruộng đất, chưa tiêu diệt hoàn toàn những tàn tích phong kiến ở Việt-nam, mà vấn đề ấy là vấn đề cốt tử của nhiệm vụ dân chủ. Cho nên tính chất dân chủ của Cách mạng tháng Tám tuy là dân chủ chân chính thực sự, nhưng chưa được đầy đủ sâu sắc. Nếu phủ nhận điều này tức là không nhìn vào kết quả thực tế, không phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa cuộc Cách mạng tháng Tám với toàn bộ cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân Việt-nam, không thấy Cách mạng tháng Tám mới chỉ là một bộ phận cấu thành, một khâu quan trọng của toàn bộ cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để giải quyết nhiệm vụ cần kíp trước mắt là giải phóng dân tộc và giải quyết vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề giành chính quyền, còn nhiệm vụ dân chủ mới bước đầu giải quyết một phần mà thôi.

Do đó mặc dầu Cách mạng tháng Tám thực chất là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, là một khâu quan trọng không thể tách rời khỏi toàn bộ cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam, nhưng không thể nói Cách mạng tháng Tám là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân một cách chung chung hay nó cũng mang đầy đủ mọi tính chất một cách triệt để giống như toàn bộ cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân Việt-nam.

Về phần tính chất « nhân dân », có người cho rằng không nên thêm tính chất nhân dân vì nó không phải là một tính chất mà nó chỉ nói lên đường lối thực hiện cách mạng là đường lối đấu tranh của quần chúng nhân dân. Theo chúng tôi nghĩ, nếu không hiểu thêm tính chất nhân dân thì không phân biệt được với cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cũ mà tính chất dân chủ là dân chủ tư sản như các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của Indonésia, Miến-điện, Algérie v.v... Khái niệm « nhân dân » ở đây ngoài ý nghĩa là do nhân dân tiến hành, vì quyền lợi của nhân dân, nó còn bao hàm một ý nghĩa khác là tính chất dân chủ ở đây không phải là dân chủ của thiểu số giai cấp tư sản mà cũng không phải là của toàn dân chung chung một cách mơ hồ mà nội dung của nó chỉ là của công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, nhân sĩ dân chủ và thân sĩ yêu nước.

* *

Vấn đề thứ hai cần phải nghiên cứu để xác định về tính chất của một cuộc cách mạng là sau khi đã xác định loại hình của nó cần phải xét xem loại hình ấy thuộc phạm trù và thuộc

loại cách mạng nào. Bởi vì, có thể có hai cuộc cách mạng cùng loại hình, nhưng bản chất khác xa nhau nếu nó thuộc về những phạm trù và những loại cách mạng khác nhau.

Những cuộc cách mạng nào nổ ra trước Cách mạng tháng Mười Nga đều thuộc phạm trù cách mạng tư sản (trừ Ba-lê công xã và cách mạng 1905 ở Nga là những « sự báo hiệu của cách mạng xã hội chủ nghĩa »). Còn những cuộc cách mạng nào nổ ra sau Cách mạng tháng Mười đều thuộc phạm trù cách mạng vô sản. Như vậy, Cách mạng tháng Tám thuộc phạm trù cách mạng vô sản. Nó không thể không mang tính chất quốc tế của phong trào cách mạng vô sản thế giới. Nó đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thời đại cách mạng vô sản. Trong phạm trù cách mạng vô sản, vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân. Giải phóng dân tộc phải đi đến giải phóng nông dân và tiến lên nữa. Tính chất dân tộc và tính chất dân chủ trong thời đại cách mạng vô sản phải gắn chặt với nhau. Không thể có một cuộc cách mạng chỉ có tính chất dân tộc mà không có tính chất dân chủ. Vấn đề khác nhau chỉ là ở chỗ tính chất dân chủ ấy như thế nào? Nhiều hay ít, đã đầy đủ sâu sắc triệt để hay chưa? Để phân biệt những điểm ấy, cần phải đi sâu thêm một bước để xét xem cuộc cách mạng ấy thuộc loại cách mạng nào? Các cuộc cách mạng của Indonésia, Miến-điện, Algérie, Việt-nam đều thuộc loại hình giải phóng dân tộc, đều thuộc phạm trù cách mạng vô sản vì đều nổ ra sau Cách mạng tháng Mười Nga, nhưng bản chất dân chủ của chúng khác nhau rất xa. Ba cuộc cách mạng trên đều do giai cấp tư sản lãnh đạo, do đó dù nó có tự phong cho nó cái nhãn hiệu của các loại hình cách mạng thuộc loại cách mạng vô sản thì bản chất của nó vẫn thuộc loại cách mạng tư sản. Tính chất dân chủ của nó vẫn mang một màu sắc khác với những cuộc cách mạng thuộc loại cách mạng vô sản.

Trái lại, Cách mạng tháng Tám do giai cấp vô sản lãnh đạo thì dù nó có mang cái tên « giải phóng dân tộc » đơn thuần, nó vẫn thuộc loại cách mạng vô sản. Tính chất dân chủ của nó là tính chất dân chủ chân chính, thật sự. Dân chủ ấy là dân chủ mới, dân chủ theo kiểu vô sản và sẽ tiến lên thực hiện triệt để nền dân chủ vô sản. Vì vậy xác định đúng phạm trù và loại cách mạng của một cuộc cách mạng, chúng ta sẽ thấy rõ thực chất của nó, không sợ vì cái tên của loại hình mà hiểu lầm tính chất, như có người đã gọi « Cách mạng tháng Tám là cách mạng dân tộc giải phóng » sẽ làm cho người ta hiểu lầm là xem nhẹ tính chất « dân chủ nhân dân » của

nó, hay tách rời hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến ra hai giai đoạn khác nhau.

Mặt khác, xác định đúng phạm trù và loại cách mạng của một cuộc cách mạng còn vạch rõ thêm con đường phát triển và tiền đồ tương lai tiến lên của nó sẽ đi theo con đường nào? Cách mạng tháng Tám thuộc phạm trù và loại cách mạng vô sản, tất nhiên tính chất dân chủ của nó sẽ ngày càng phát triển đầy đủ sâu sắc, chứ không thể ngày càng hạn chế như cuộc cách mạng I-rắc là cuộc cách mạng thuộc loại cách mạng tư sản, như thực tế lịch sử đã chứng minh.

* * *

Cuối cùng, để làm sáng rõ hơn nữa những nét độc đáo về phần tính chất của cách mạng tháng Tám so với các cuộc cách mạng khác cùng loại hình, cùng phạm trù và cùng loại cách mạng, chúng ta cần nghiên cứu kỹ thêm về mặt thứ ba là những tính chất cụ thể của cuộc cách mạng trong chủ trương đường lối cũng như trong thực tế diễn biến.

Qua các chỉ thị nghị quyết của Đảng trong giai đoạn này, chúng ta thấy Đảng đã chủ trương tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám bằng phương pháp vũ trang khởi nghĩa. Như vậy tính chất căn bản bao trùm toàn bộ cuộc Cách mạng tháng Tám là *tính chất bạo lực*.

Xét về nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin: «Bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đương thai nghén một xã hội mới trong lòng» (1). Lê-nin cũng đã nói: «Tư tưởng cách mạng bạo lực ấy là nền móng của toàn bộ học thuyết Mác và Ăng-ghe-n... không có cách mạng bạo lực, thì không thể thay nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản được» (2).

Xét về thực tế lịch sử, trước Cách mạng tháng Tám, chưa hề có một cuộc cách mạng nào không dùng bạo lực mà có thể thắng lợi. Đối với Cách mạng tháng Tám cũng thế, nếu không dùng bạo lực thì cách mạng không thể thành công.

Nhưng có người đã căn cứ vào thực tế diễn biến của Cách mạng tháng Tám là đã dùng phương pháp chủ yếu và phổ biến là huy động đông đảo quần chúng nhân dân không vũ trang hay chỉ có vũ trang thô sơ để tiến hành mít-tinh, biểu tình, tuần hành thị uy tiến lên cướp chính quyền một cách nhanh chóng, không phải chiến đấu quyết liệt và ít đổ máu để cho rằng Cách mạng tháng Tám có «tính chất hòa bình» hay «tương đối hòa bình».

Theo chúng tôi nghĩ, nói như vậy là chỉ nhìn hiện tượng mà không thấy bản chất, đưa một đặc điểm của trạng thái diễn biến lên thành tính chất. Chúng ta thừa nhận rằng Cách mạng tháng Tám có một đặc điểm quan trọng là đã

«diễn ra một cách tương đối hòa bình, ít đổ máu». Nhưng hiện tượng ấy do đâu mà có? Có phải là kết quả chủ yếu của sách lược phân hóa hàng ngũ địch của các nhà lãnh đạo không? Có phải đó là do sự «thương lượng hòa bình» giữa các nhà lãnh đạo cách mạng với bọn tướng tá Nhật và bọn bù nhìn thân Nhật hay không? Nhất thiết không phải. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III đã nói rõ: «Nếu Đảng ta trước đó không xây dựng lực lượng vũ trang và thành lập những khu căn cứ rộng lớn để làm chỗ dựa cho lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh chính trị và khi điều kiện đã chín muồi không mau lẹ phát động khởi nghĩa vũ trang thì cách mạng cũng không thể mau chóng giành được thắng lợi» (3).

Nhận định về Cách mạng tháng Tám, đồng chí Lê-Duẩn cũng đã nhấn mạnh: «Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng bạo lực sử dụng kết hợp một cách chặt chẽ lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang» (4).

Nhưng, khẳng định Cách mạng tháng Tám mang tính chất bạo lực là căn bản không có nghĩa là hoàn toàn gạt hẳn đặc điểm «tương đối hòa bình» ra khỏi Cách mạng tháng Tám. Về bản chất, về phương pháp và chủ trương đường lối đấu tranh, cách mạng tháng Tám không mang tính chất hòa bình ở khía cạnh nào cả. Nhưng về trạng thái diễn biến, cách mạng tháng Tám đã diễn ra «tương đối hòa bình» và ít đổ máu. Thực tế lịch sử ấy là một đặc điểm quan trọng không thể không thừa nhận của Cách mạng tháng Tám.

Khái niệm «tương đối hòa bình» trong trạng thái diễn biến ở đây hoàn toàn không có gì mâu thuẫn với tính chất bạo lực là tính chất cơ bản bao trùm toàn cục của Cách mạng tháng Tám. Bởi vì, chúng ta chỉ dùng khái niệm «tương đối hòa bình» chứ không dùng danh từ «hòa bình» đơn thuần. Mặt khác, nội dung khái niệm «tương đối hòa bình» ở đây khác hẳn với nội dung khái niệm «hòa bình» của phương pháp đấu tranh bằng con đường nghị trường hay bằng thương lượng điều đình.

Do đó, chúng ta không sợ dùng khái niệm «tương đối hòa bình» sẽ sinh ra ảo tưởng

(1) Ăng-ghe-n *Chống Duy-rinh*. Sự thật xuất bản 1960, tr. 308.

(2) Lê-nin *tuyển tập*. Quyền II phần I. Sự thật xuất bản 1959, tr. 191—192.

(3) Văn kiện Đại hội. Tập I tr. 146.

(4) Lê-Duẩn — *Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta đến toàn thắng*. Sự thật xuất bản 1963, tr. 43.

không cần đấu tranh vũ trang, không cần xây dựng lực lượng vũ trang cũng có thể giành chính quyền như kiểu « hòa bình chủ nghĩa ».

* * *

Tóm lại, nhìn chung về phần tính chất, Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng mà thực chất là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân vì nó là một khâu chủ yếu không thể tách rời của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-

nam. Nó bao gồm các tính chất dân tộc, dân chủ, nhân dân. Trong đó tính chất dân tộc là đặc trưng nổi bật nhất. Tính chất dân chủ tuy là dân chủ mới, dân chủ chân chính và thực sự nhưng chưa đầy đủ, sâu sắc. Cách mạng tháng Tám còn thuộc phạm trù và loại cách mạng vô sản do giai cấp vô sản lãnh đạo. Nó không có « tính chất hòa bình » hay tương đối hòa bình mà chỉ có đặc điểm « tương đối hòa bình và ít đổ máu » trong trạng thái diễn biến.

Hà-nội 1-6-1963

Cần giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài

(Tiếp theo trang 1)

lịch sử dân tộc Việt-nam (Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne) của đồng chí Jean Chesneaux, mặc dầu có một số điểm sai lầm, đã giúp nhiều cho các bạn châu Âu hiểu về Việt-nam một phần nào. Cũng cần nói thêm rằng: trong các nước bạn ta, một số tài liệu nói về Việt-nam hay có giáo sư giảng về lịch sử Việt-nam cũng không phải đã hoàn toàn đảm bảo. Ví dụ: lịch sử Trung-quốc mỗi khi nhắc đến công cuộc chống xâm lăng của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến thường mắc phải những tài liệu sai lầm do các triều đại phong kiến để lại. Khoa Sử trường đại học Mát-scơ-va giảng về lịch sử Việt-nam cũng không phải không có chỗ cần phải thảo luận lại. Cổ nhiên là những bạn ta biên tập hay giảng dạy về lịch sử Việt-nam đều có một thiện ý rất tốt và một lập trường rất vững, nhưng chỉ vì thiếu tài liệu chính xác nên dẫn đến những kiến giải sai lầm.

Ngoài ra, một việc không thể bỏ qua được là: bọn bồi bút của Mỹ — Diệm ở miền Nam hiện nay đang cố tình xuyên tạc lịch sử, nhất là cận, hiện đại sử, để tuyên truyền cho mục đích chính trị thối nát của chúng. Chúng không

những bôi nhọ trong các sách giáo khoa ở nhà trường, mà còn lưu hành ra ngoài nước bằng nhiều thứ chữ để mong lừa bịp dư luận thế giới. Vì vậy, nhiệm vụ của chúng ta là phải đập tan những tà thuyết ấy để dựng lại sự thật của lịch sử.

Vậy thì, vấn đề đề ra là chúng ta cần giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài một cách rộng rãi, nhất là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Việc giới thiệu văn học nước ta ra nước ngoài, ta đã có làm được một phần nào, nhưng về lịch sử thì còn rất ít. Ủy ban Văn hóa đối ngoại và nhà Xuất bản Ngoại văn cần chú ý đến việc này. Chúng ta có thể lựa chọn một bộ sử nào đã xuất bản để dịch và in ra bằng tiếng Nga, tiếng Anh hay tiếng Pháp là những tiếng đương được phổ biến trên trường quốc tế. Hay tốt hơn hết, biên tập một quyển lịch sử tóm tắt từ hồi lập quốc tới giờ mà chú trọng vào phần cận, hiện đại để phù hợp với sự đòi hỏi hiện nay. Việc giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài là một việc cần thiết và đề nghị trên đây cũng mới là một giải pháp cấp tốc.



PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á LÀ GÌ ?

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

(Tiếp theo kỳ trước)

Ở những phần trên, chúng ta đã thấy, vấn đề phương thức sản xuất châu Á thật là một vấn đề khó hiểu. Mác nói đến phương thức sản xuất châu Á nhưng không hề giải thích là gì, trong khi đó Mác luôn luôn nói đến châu Á, đề cập đến rất nhiều vấn đề của châu Á. Khái niệm phương thức sản xuất châu Á, Mác chỉ nói đến một lần trong bài tựa cuốn *Phê phán chính trị kinh tế học*, mà tôi đã dẫn ở trên, nhưng Mác đã nói rất nhiều lần và nói tương đối kỹ những vấn đề khác của châu Á như: hình thái công xã, hình thức sở hữu châu Á, châu Á cổ đại, châu Á thời Mác v.v...

Cái khó hiểu của khái niệm phương thức sản xuất châu Á chung qui chỉ là ở chỗ Mác đã không giải thích sẵn cho chúng ta, buộc chúng ta phải tìm hiểu lấy. Nửa thế kỷ nay, chúng ta đã cố gắng tìm hiểu, tuy chưa có được một giải thích thỏa đáng nhưng vấn đề cũng đã sáng rõ được nhiều. Cho nên chúng ta không thể không tiếp tục tìm hiểu và không thể cho nó là không thể hiểu được.

Khái niệm phương thức sản xuất châu Á không được Mác giải thích, nhưng từ khi phát biểu cho đến hết đời Mác, trải gần 20 năm, Mác không sửa đổi, tất nhiên nỗ phải có lý do tồn tại của nó. Mác không giải thích khái niệm phương thức sản xuất châu Á nhưng đã phát biểu về nhiều vấn đề của châu Á, nêu lên nhiều đặc điểm của xã hội châu Á, tất nhiên những vấn đề đó, những đặc điểm đó phải có liên quan đến phương thức sản xuất châu Á, và có lẽ cũng vì thế, Mác đã không nghĩ đến giải thích rõ khái niệm phương thức sản xuất châu Á.

Với khái niệm ấy, chúng ta không hiểu được dễ dàng, nhưng chúng ta có thể chắc chắn khái niệm ấy có bao hàm những đặc điểm của chế độ kinh tế xã hội ở châu Á mà Mác cũng như Ăng-ghe-nh thường nêu lên trong các tác phẩm của mình.

Như vậy, trước hết chúng ta hãy tìm hiểu những đặc điểm của châu Á mà Mác và Ăng-ghe-nh đã nói đến nhiều lần, rồi từ đấy chúng ta tìm hiểu phương thức sản xuất châu Á là gì.

Qua những tác phẩm kinh điển của Mác và Ăng-ghe-nh mà tôi đã đọc được thì hình như

chỉ từ năm 1853 trở đi, hai nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác mới nói nhiều đến châu Á.

Mác nói đến đặc điểm của châu Á và phương Đông trước tiên là trong bức thư gửi Ăng-ghe-nh ngày 2-6-1853, Mác nhấn mạnh một đặc điểm của xã hội Ấn-độ là:

« Nhà vua là người sở hữu duy nhất toàn bộ ruộng đất trong nước » (1).

Và ở phần cuối thư, Mác có đoạn khen Phơ-răng-xoa Béc-ni-ê (François Berner) một y sĩ Pháp tác giả cuốn *Du lịch Ấn-độ* (2), như sau:

« Béc-ni-ê đã nhận xét chính xác rằng hình thức cơ bản của mọi hiện tượng ở phương Đông — ông ta nói Thổ-nhĩ-Kỳ, Ba-lơ, Ấn-độ — là vấn đề không có chế độ tư hữu ruộng đất. Nó chính là vấn đề then chốt ở đấy, mà cả ở thiên đường phương Đông cũng là như thế » (3).

Qua bức thư này, chúng ta thấy một đặc điểm của phương Đông được Mác chú ý đầu tiên là tình hình không có chế độ tư hữu ruộng đất ở phương Đông. Như thế có nghĩa là ở phương Đông chế độ sở hữu tồn tại phổ biến là chế độ sở hữu công cộng hoặc sở hữu Nhà nước về ruộng đất.

Mấy hôm sau, trong thư trả lời Mác ngày 6-6-1853, Ăng-ghe-nh cũng nhấn mạnh vào đặc điểm này và sơ bộ nêu lên những nguyên nhân của tình hình đó như sau:

« Không có chế độ tư hữu ruộng đất, thật là vấn đề then chốt của toàn phương Đông. Lịch sử chính trị và tôn giáo cũng đều bắt nguồn từ đấy. Nhưng, phương Đông đã không tiến tới chế độ sở hữu ruộng đất, cả chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến cũng không tiến tới, nguyên nhân vì dân? Tôi cho nguyên nhân chủ yếu là ở khi hậu, địa thế, đặc biệt là có liên quan đến cả một giải đất đai chạy dài từ Xa-ha-ra, qua A-rập,

(1) Marx — Engels — *Selected correspondence* — Foreign Languages publishing house — Moscow — p. 98.

Mác-Ăng-ghe-nh thông tin tập—Tam liên thư điểm xuất bản xã Bắc-kinh 1957, quyền thứ nhất, tr. 542.

(2) François Bernier—*Voyages contenant la description des Etats du Grand Mogol* — Paris 1830.

(3) Mác — Ăng-ghe-nh—*Sách đã dẫn*. Bản tiếng Anh tr. 99. Bản tiếng Trung-quốc tr. 543.

Ba-tư, Tác-la-ri tới những sa mạc rộng lớn nhất ở châu Á. Tại đây, điều kiện thứ nhất của nông nghiệp là tưới nước vào ruộng. Đó là công việc của hàng xã, hàng lĩnh hoặc của chính phủ trung ương. Chính phủ phương Đông từ xưa vẫn chỉ có 3 bộ: tài chính (bóc lột trong nước); chiến tranh (cướp đoạt trong nước và ngoài nước) và ~~lao động~~ công cộng (để tài sản xuất)» (1).

Caytrinf

Bốn ngày sau thư của Ăng-ghe-nen, tức ngày 10-6-1853 Mác viết cho báo Diễn dân Nữu-ước một bài luận văn nhan đề « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ », vạch rõ tất cả những đặc điểm của xã hội Ấn-độ, một trong những khu vực rộng lớn ở phương Đông.

Đây là một bài báo rất dài, tôi chỉ muốn trích mấy đoạn cần thiết nhất để chúng ta thấy Mác đã nêu những đặc điểm của xã hội Ấn-độ như thế nào, và theo Mác, những đặc điểm của xã hội Ấn-độ cũng tức là những đặc điểm chung của xã hội châu Á, xã hội phương Đông, trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Đoạn thứ nhất:

« Ở châu Á từ thời kỳ xa xôi lắm, thường thường chỉ có ba ngành quản lý: bộ tài chính hay là bộ cướp bóc nhân dân của chính nước mình, bộ chiến tranh hay là bộ cướp bóc nhân dân các nước khác và sau cùng là bộ công trình công cộng. Những điều kiện khí hậu và đặc điểm của đất đai, nhất là trên những khoảng đất rộng lớn vùng thảo nguyên kéo dài từ Xa-ha-ra qua A-ra-bi, Ba-tư, Ấn-độ và Ta-la-ri, đến tận những nơi cao nhất của vùng cao nguyên châu Á, đã làm cho hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông. Ở Ai-cập và ở Ấn-độ cũng như ở Mê-dô-pô-ta-mi, ở Ba-tư và ở các nước khác, người ta lợi dụng nạn lụt để làm cho đất đai thêm màu mỡ; người ta lợi dụng mùa nước lớn để cho nước chảy vào những sông đào tưới nước. Yêu cầu cơ bản về việc sử dụng nước một cách tập thể và tiết kiệm ở phương Tây đã buộc các nhà kinh doanh tư nhân phải liên hiệp thành những hội tự nguyện, như ở Pho-lăng-đơ-rơ và ở Ý, nhưng ở phương Đông là nơi mà nền văn minh còn ở trình độ quá thấp và phạm vi đất đai quá rộng, người ta không thể tổ chức những hội tự nguyện như thế được, cho nên yêu cầu đó đòi hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền tập trung của Nhà nước. Do đó mới nảy ra chức năng kinh tế mà tất cả các chính phủ châu Á đều bắt buộc phải thực hiện, đó tức là chức năng tổ chức các công trình công cộng. Chế độ dùng nhân công để làm cho

đất đai thêm tốt là một chế độ phụ thuộc vào chính phủ trung ương và một khi chính phủ ấy có thái độ lơ là đối với công tác thủy lợi thì chính phủ đó lập tức bị sụp đổ; nó đã giải thích một sự thật mà không thể giải thích bằng cách nào khác được là: ngày nay chúng ta thấy từng địa khu hoang vu và xấu, trước kia là những đất đai được trồng trọt rất tốt, chẳng hạn như Pa-mia, Pê-tơ-ra Y-ê-men và những lĩnh rộng lớn của Ai-cập, Ba-tư và In-đu-stan. Chế độ đó cũng giải thích một sự thật là chỉ cần một cuộc chiến tranh tàn phá là đủ làm cho đất nước trở thành hoang vu hàng thế kỷ và mất hết nền văn minh của nó » (2).

Ở đây, chúng ta thấy Mác hoàn toàn nhất trí với Ăng-ghe-nen về những đặc điểm của phương Đông đã nêu trong thư của Ăng-ghe-nen ngày 6-6-1853 và Mác đã phân tích kỹ những đặc điểm ấy. Trong đoạn văn này Mác lưu ý chúng ta về hai điểm. Một là Mác nhấn mạnh những đặc điểm địa lý của phương Đông đã tạo cho nền nông nghiệp phương Đông một yêu cầu bức thiết về thủy lợi. Hai là Mác vạch rõ tinh chất, chức năng, quyền lực và tác dụng của Nhà nước phương Đông đối với nông nghiệp và nói chung đối với sự hưng vong của xã hội phương Đông.

Đoạn thứ hai nhấn mạnh thêm tác dụng của Nhà nước đối với nông nghiệp phương Đông:

« ... Ở các nước châu Á, nông nghiệp bị suy sụp dưới sự cai trị của chính phủ này, nhưng lại được khôi phục lại dưới sự cai trị của một chính phủ khác. Ở đây thu hoạch cũng là tùy ở chính phủ tốt hay xấu giống như ở châu Âu mức thu hoạch là tùy ở thời tiết tốt hay xấu » (3).

Đoạn thứ ba Mác nêu lên tinh chất ngừng trệ lâu đời của xã hội Ấn-độ:

« Dù những thay đổi về chính trị trong quá khứ của Ấn-độ lớn lao như thế nào đi nữa, thì những điều kiện xã hội của Ấn-độ vẫn không hề thay đổi gì cả từ thời cổ đại hết sức xa xôi cho đến mười năm đầu tiên của thế kỷ XIX. Chiếc khung cửu bằng tay và chiếc xa kéo sợi bằng tay để ra một đạo quán đông đảo gồm những người kéo sợi và dệt vải đã là những cái trục chủ yếu trong cơ cấu của xã hội Ấn-độ » (4).

Đoạn thứ tư và cũng là đoạn đặc biệt quan trọng: Mác vạch cho chúng ta thấy tất

(1) Mác Ăng-ghe-nen — Sách đã dẫn — Bản tiếng Anh tr. 99 — Bản tiếng Trung-quốc tr. 546.

(2) C. Mác F. Ăng-ghe-nen — Tuyển tập. Nhà xuất bản sự thật Hà-nội 1962 tập I, tr. 549—550.

(3—4) Như trên tr. 551.

cả những tình hình đặc biệt của Ấn-độ nói trên đã tạo nên một chế độ xã hội đặc biệt ở Ấn-độ, gọi là « chế độ công xã nông thôn ». Chế độ ấy đã quyết định diện mạo của xã hội Ấn-độ và xã hội phương Đông trong nhiều thế kỷ. Mác nói:

« Cả hai tình hình đó — một mặt, nhân dân Ấn-độ giống như nhân dân tất cả các nước phương Đông, giao cho chính phủ trung ương trông nom những công trình công cộng lớn, những công trình này là điều kiện chủ yếu của nông nghiệp và thương nghiệp của những nước ấy, mặt khác nhân dân Ấn-độ rải rác trên khắp lãnh thổ của đất nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp — cả hai tình hình đó đã từ lâu lắm, gây ra một chế độ xã hội đặc biệt gọi là chế độ công xã nông thôn (village system), chế độ ấy làm cho tổ chức của mỗi đoàn thể nhỏ đó có tính chất độc lập, và đẩy nó vào tình trạng sinh sống biệt lập. Đoạn miêu tả sau đây về tình hình Ấn-độ, trích trong bản báo cáo chính thức trước đây của hạ nghị viện Anh, sẽ cho chúng ta biết về những đặc điểm của chế độ đó:

« Làng mạc, về mặt địa lý là một khoảng đất rộng vài trăm hay vài nghìn mẫu Anh, gồm những mảnh đất canh tác và những mảnh đất hoang; về mặt chính trị, làng mạc giống như một phường tự trị ở thành phố. Thường thường nó có những nhà chức trách và những viên chức sau đây: potail, hoặc thôn trưởng tức là người trông nom chung công việc trong làng, dàn xếp những sự tranh cãi giữa nhân dân trong làng, chỉ huy cảnh sát và chấp hành nghĩa vụ thu thuế trong làng — để chấp hành nghĩa vụ ấy, thôn trưởng là một nhân vật thích hợp nhất vì người đó có ảnh hưởng cá nhân và hiểu biết tỉ mỉ tình hình và công việc của nhân dân. Kurnum theo dõi tình hình nông nghiệp và đăng ký tất cả những cái liên quan đến nông nghiệp. Sau đó là taller và totie; nghĩa vụ của người thứ nhất là thu thập những tài liệu về những tội nặng và tội nhẹ, và hộ tổng, bảo vệ những người đi từ làng này sang làng khác, còn phum vì nghĩa vụ của người thứ hai là xem chừng có hại gì chăng hơn trong phạm vi làng và ngoài những công việc khác, người đó có nghĩa vụ bảo vệ mùa màng, giúp việc kế toán thu hoạch. Người canh giữ biên giới có nghĩa vụ bảo vệ ranh giới của làng hay cung cấp những chứng cứ về ranh giới đó trong trường hợp tranh chấp. Người trông nom những kho chứa nước và những kênh giữ nước, thì phân phối nước cho nhu cầu của công nghiệp. Một Bà-la-môn chuyên

trông nom công việc cúng lễ trong làng. Sau nữa là thầy giáo, người này dạy trẻ em trong làng đọc và viết trên cát; còn có một Bà-la-môn trông nom lịch ngày tháng hay là một nhà chiêm tinh, và những người khác nữa. Những viên chức trách ấy hợp thành cơ quan hành chính của làng, nhưng trong một số vùng trong nước, số người ấy có thể giảm bớt đi bởi vì có những nghĩa vụ và những chức phận kể trên lại do cùng một người kiêm nhiệm và chấp hành, còn ở những địa phương khác thì trái lại, số người ấy lại vượt quá số những nhân vật nói trên. Nhân dân đã sống dưới hình thức thô sơ ấy của việc quản lý công xã từ rất lâu rồi. Ranh giới của các làng thường khi thay đổi, và mặc dù bản thân các làng đôi khi bị thiệt hại nặng hay thậm chí bị hoàn toàn tàn phá vì chiến tranh, đói rét và bệnh tật, nhưng cũng cái tên ấy, cũng những ranh giới ấy, cũng những lợi ích ấy và thậm chí cũng những gia tộc ấy vẫn tiếp tục tồn tại từ thế kỷ này qua thế kỷ khác. Dù cả một nước quân chủ bị diệt vong và phân chia, dân cư những làng ấy cũng không hề lo lắng đến; chỉ cần làng mạc của họ nguyên vẹn và không bị thiệt là được, dù làng mạc của họ chuyển sang sống dưới chính quyền của một nước nào hay phục tùng một ông vua nào đi nữa thì họ cũng ít quan tâm đến, bởi vì đời sống kinh tế trong nội bộ của họ vẫn không thay đổi. Potail vẫn là người cầm đầu công xã và vẫn hoạt động như một quan tòa và một người thu thuế chung cho toàn thôn » (1).

Trên đây là tổng hợp tất cả ý kiến của Mác về những đặc điểm của xã hội châu Á, trong đó Mác nhấn mạnh và viết kỹ nhất về chế độ công xã nông thôn ở châu Á.

Bốn ngày sau khi viết bài báo trên, tức ngày 14-6-1853, Mác lại viết thư cho Ăng-ghe-n, trong đó cũng có đoạn nói về công xã nông thôn ở Ấn-độ, giống như đoạn thứ tư của bài báo đã trích ở trên. (2)

Năm 1857, Mác viết tập Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó khi viết về phương Đông, Mác cũng nhấn mạnh vào những đặc điểm nói trên, như: công xã nông thôn, chế độ sở hữu công cộng và Nhà nước chuyên chính.

Năm 1867, tức 14 năm sau khi viết bài « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ », Mác viết bộ Tư bản, trong đó Mác cũng nhấn mạnh một đặc điểm

(1) C. Mác F. Ăng-ghe-n—*Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1962, tập I tr. 552 — 554.

(2) Mác Ăng-ghe-n *thông tin tập*. Bản tiếng Trung-quốc tr. 552. Bản tiếng Anh tr. 102 — 104.

chủ yếu nhất của xã hội phương Đông là chế độ công xã nông thôn. Ở đây Mác đã nhắc lại đầy đủ những ý kiến và tài liệu mà Mác đã viết về vấn đề này trong bài « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ » và trong thư gửi Ăng-ghe-nen ngày 14-6-1853. Có một điểm thêm là trong bộ *Tư bản*, ở phần chú thích, Mác đã trích dẫn một đoạn trong *Lịch sử Gia-va* (Java, một đảo lớn của In-đô-nê-xi-a hiện nay — N. L. B.), để giúp người đọc thấy rằng tình hình các công xã nông thôn ở Gia-va, thuộc Đông-nam châu Á, cũng không khác gì ở Ấn-độ và các nơi khác của châu Á.

Đoạn trích như sau :

« Dưới cái hình thức đơn giản đó : dân cư đã sống từ bao nhiêu đời nay rồi. Giới hạn của làng mạc ít khi bị thay đổi, và dù rằng chính những làng mạc đó đã phải đau khổ vì nạn chiến tranh, nạn đói và bệnh tật, nhưng cũng không phải vì thế mà những làng đó không giữ tên cũ, ranh giới cũ, những lợi ích cũ và thậm chí vẫn giữ những gia đình cũ. Dân cư chẳng quan tâm gì đến những sự giải thể và phân liệt của các vương quốc. Chỉ cần làng xóm vẫn còn nguyên như cũ là được, còn dù là ai nắm chính quyền thì đối với họ cũng không quan trọng gì lắm, nền kinh tế trong làng cũng chẳng hề bị thay đổi gì lắm (Th. Stam-pho Rap-phơ-lơ, *lồng đốc Gia-va — The History of Java, Luân-đôn, 1817, quyển I trang 285*) (1).

Những trích dẫn trên đây cho chúng ta thấy rõ những ý kiến của Mác về đặc điểm châu Á, và những ý kiến ấy, trong mấy chục năm đều nhất trí, trước sau như một, không hề thay đổi. Mác chú trọng đặc biệt đến sự tồn tại lâu dài những công xã nông thôn ở châu Á. Mác cho những công xã ấy là cơ sở quyết định hình thái Nhà nước, quyết định toàn bộ diện mạo của xã hội châu Á. Ăng-ghe-nen cũng nhất trí với Mác như vậy. Chúng ta đã thấy sự nhất trí ấy giữa Ăng-ghe-nen và Mác trong bức thư của Ăng-ghe-nen gửi Mác ngày 6-6-1853. Sự nhất trí ấy còn thể hiện trong nhiều tác phẩm khác của Ăng-ghe-nen. Tuy không nói kỹ như Mác, nhưng Ăng-ghe-nen đã chú ý đặc biệt đến hai đặc điểm của châu Á, trước hết và chủ yếu là công xã nông thôn ở châu Á và thứ hai là hình thái Nhà nước chuyên chính châu Á xây dựng trên cơ sở những công xã đó. Dưới đây tôi chỉ trích dẫn một vài đoạn trong một tác phẩm của Ăng-ghe-nen làm thí dụ.

Trong *Chống Duy-rinh*, xuất bản năm 1878, tức 25 năm sau khi Mác và Ăng-ghe-nen trao đổi với nhau lần đầu tiên về những đặc điểm châu Á, Ăng-ghe-nen viết :

« Những công xã cổ xưa còn tồn tại ở dân, thì ở đây trải mấy nghìn năm nó vẫn là cơ sở của hình Nhà nước thô sơ nhất, tức chế độ chuyên chính thức phương Đông, từ Ấn-độ cho tới nước Nga » (2).

hoặc :

« Những công xã nguyên thủy cổ xưa, đã nói tới ở trên, có thể tồn tại hàng mấy nghìn năm, như hiện nay còn thấy ở người Ấn-độ và người Slavơ; trước khi sự buôn bán với thế giới bên ngoài chưa làm nảy sinh trong lòng công xã những chênh lệch về tài sản khiến công xã phải tan rã » (3).

Với một số trích dẫn trên đây và qua tất cả tác phẩm kinh điển của Mác, chúng ta thấy chỉ có một lần Mác nói đến khái niệm phương thức sản xuất châu Á, nhưng lại nói rất nhiều lần đến những đặc điểm của châu Á, chủ yếu là nói đến công xã nông thôn với những chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất, về tài sản của nó. Ăng-ghe-nen cũng nhiều lần nói đến những đặc điểm ấy và trước hết là công xã nông thôn. Vậy thì phương thức sản xuất châu Á và những đặc điểm của châu Á có liên quan gì với nhau không?

Tôi cho rằng nhất định nó có liên quan chặt chẽ với nhau. Khi nói đến các phương thức sản xuất khác, như phương thức sản xuất tư bản, phong kiến, cổ đại tức chiếm hữu nô lệ, Mác đều nói theo tính chất hoặc thời đại của nó, riêng phương thức sản xuất châu Á là Mác nói theo khu vực và chỉ rõ nó là phương thức sản xuất của một khu vực nhất định, tức châu Á. Như vậy tất nhiên châu Á phải có những đặc điểm gì về kinh tế, xã hội khác với các khu vực khác. Những đặc điểm ấy của châu Á, Mác và Ăng-ghe-nen đều nói đến rất nhiều lần. Do đấy phương thức sản xuất châu Á và những đặc điểm của châu Á là hai vấn đề không thể tách rời nhau, mà phải quan niệm rằng những đặc điểm của châu Á mà Mác và Ăng-ghe-nen đã đề cập tới chính là nội dung của phương thức sản xuất châu Á. Tất cả những học giả nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á như đã lược thuật ở trên, dù ý kiến có khác nhau đến thế nào chăng nữa, cũng vẫn nhất trí nhận định những đặc điểm của châu Á trong các kinh điển của chủ nghĩa Mác là nội dung của phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã đề ra. Nhận định như thế là rất đúng. Đặc điểm của xã hội châu Á chính là nội dung của

(1) C. Mác — *Tư bản*, bản tiếng Việt, quyển thứ nhất, tập II, tr. 68.

(2) (3) F. Engels — *Anti - Dühring*. Éditions Sociales, Paris 1950, pp 213, 181.

phương thức sản xuất châu Á. Nhưng phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội nào của châu Á đã có những đặc điểm như vậy. Cái khó của vấn đề là ở chỗ ấy và cái đã làm cho tất cả những kiến giải đã có về phương thức sản xuất châu Á, đều lúng túng, không đủ sức thuyết phục cũng chính là ở chỗ ấy. Như trên tôi đã nói, nếu giải thích phương thức sản xuất châu Á là một phương thức sản xuất đặc biệt, ngoại lệ, không bao gồm trong năm phương thức sản xuất mà chủ nghĩa Mác đã đề ra, thì không được, vì như thế là đặt vấn đề xét lại chủ nghĩa Mác về mặt này. Nếu như giải thích phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội nguyên thủy cũng không được, vì như thế là tự ý bỏ đi một đặc điểm cơ bản của phương thức sản xuất châu Á là hình thức Nhà nước chuyên chính: một xã hội có Nhà nước tồn tại thì không thể xem nó là xã hội nguyên thủy. Nếu như giải thích phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội phong kiến hay hình thái xã hội nô lệ hoặc một giai đoạn của xã hội nô lệ cũng đều không được. Vì một đặc điểm chủ yếu nhất của phương thức sản xuất châu Á là công xã nông thôn mà những công xã nông thôn này đều xuất hiện từ cuối thời nguyên thủy và tồn tại ở châu Á cho tới khoảng thế kỷ 19. Như vậy nói rằng những đặc điểm châu Á mà Mác và Ăng-ghe-nơ nói tới chỉ là đặc điểm của một hình thái xã hội nhất định ở châu Á, hoặc phong kiến hoặc nô lệ, đều không đúng với nguyên ý của Mác và Ăng-ghe-nơ, mà những đặc điểm ấy đã có ở cả hai xã hội nô lệ và phong kiến. Có người cho rằng giải thích phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội phong kiến ở châu Á là được, vì ở châu Á, xã hội phong kiến đã hình thành ngay từ sau thời đại công xã nguyên thủy. Ở trên tôi đã nói quan niệm về phương thức sản xuất châu Á như thế tức là phủ nhận quan điểm của chủ nghĩa Mác về sự tồn tại phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới. Ở đây tôi muốn nói thêm rằng Mác đã nói đến châu Á rất nhiều lần, trong nhiều trường hợp và với những nội dung cụ thể của nó. Mác không những nói đến phương thức sản xuất châu Á, đến những đặc điểm của xã hội châu Á mà còn nói đến châu Á cổ đại và châu Á thời Mác. Nếu lẫn lộn những nội dung ấy làm một thì không thể giải quyết chính xác vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Nói tới châu Á cổ đại và châu Á thời minh nghiên cứu tức là Mác có phân biệt các thời đại lịch sử của châu Á và ở mỗi thời đại, Mác đều nêu lên những đặc điểm của nó.

Về châu Á thời Mác, Mác nói đến rất nhiều và chủ yếu là nêu lên những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á còn tồn tại đến

bấy giờ, tuy nhiên Mác không quên nhấn mạnh một đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến châu Á, tức hình thái địa tô phong kiến châu Á.

Trong *Tư bản quyền thứ nhất*, tập I, Mác nói: « Ở châu Á, địa tô là yếu tố chủ yếu trong các thứ thuế và được trả bằng hiện vật. Hình thái đó, dựa trên những quan hệ sản xuất đứng yên không liên triển, có tác dụng ngược lại là duy trì phương thức sản xuất cũ » (1).

Trong *Lịch sử các học thuyết giá trị thặng dư* (Bản Nga văn, quyền III trang 447) Mác cũng nói:

« Trong lịch sử (nói theo đại bộ phận các dân tộc châu Á là như vậy) địa tô biểu hiện thành hình thái chung của lao động thặng dư... Nó là chế độ nông nô hoặc là quan hệ lệ thuộc về chính trị ».

Về châu Á cổ đại, Mác nói nhiều hơn và nhấn mạnh những tính chất xã hội của nó.

Trong *Tư bản*, quyền thứ nhất:

« Trong những phương thức sản xuất của châu Á cổ đại, của thời cổ đại nói chung, việc biến sản phẩm thành hàng hóa chỉ giữ một vai trò thứ yếu, nhưng vai trò này ngày càng trở nên quan trọng, khi các công xã tiến tới thời kỳ tan rã » (2).

Và cũng trong tác phẩm này, ở chỗ khác Mác nói:

« Kết quả của hiệp tác giản đơn nổi bật lên một cách kỳ lạ trong những công trình to lớn của người châu Á thời cổ, người Ai-cập, người E-ti-ô-pi-a... » (3).

Rồi Mác dẫn một đoạn trong sách *Text book of Lectures* của R. Giôn-xơ như sau:

« Trong những thời đại xưa, đôi khi những nước ấy ở châu Á, sau khi đã thanh toán xong những khoản chi phí về hành chính và quân sự, thì còn thừa ra một số tư liệu sinh hoạt mà họ có thể bỏ vào xây dựng những công trình mỹ quan và công ích... Muốn xây dựng những bức tượng khổng lồ hay chuyên chở những tảng đá lớn, điều mà mọi người phải lấy làm kỳ lạ, người ta chỉ dùng sức lao động của con người thôi, nhưng dùng rất lãng phí. Số lượng người lao động và sự tập trung sức lực của họ, cũng đủ để giải quyết việc đó. Bởi vậy chúng ta thấy những tảng san hô khổng lồ, nhô lên thành những hòn đảo trên đại dương và trên mặt đất, tuy rằng sức lực của từng người thì rất yếu đuối,

(1) C. Mác — *Tư bản* — Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1959, quyền thứ nhất, tập I tr. 197.

(2) C. Mác — *Tư bản* — Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội quyền thứ nhất, tập I tr. 115 — Bản tiếng Pháp: *Capital*. Livre 1^{er} tome I, p. 91.

(3) C. Mác — *Tư bản* — Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1960, quyền thứ nhất, tập II tr. 34.

nhỏ bé và không đáng kể. Những người lao động phi nông nghiệp dưới chế độ quân chủ châu Á, ngoài sức lực chân tay ra thì họ chẳng còn có cái gì đáng kể nhưng nhân số của họ là sức mạnh của họ và thế lực chuyên chế của sự chỉ huy đối với quần chúng đã tạo ra những công trình vĩ đại ấy. Chỉ có sự tập trung những tư liệu sinh hoạt của người lao động vào trong tay một người hay một số người, mới có thể tạo ra được khả năng xây dựng những công trình như vậy» (1).

Trong các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa Mác đề cập tới tính chất xã hội châu Á và phương Đông:

«Dưới chế độ nô lệ, dưới chế độ nông nô v.v... bản thân người lao động chỉ là một trong những điều kiện tự nhiên của sản xuất phục vụ một cá nhân thứ ba nào đó, hay một tập thể nào đó (Điều này không áp dụng chẳng hạn cho phương Đông, ở đây có sự tồn tại của chế độ nô lệ phổ biến)» (2).

Qua những đoạn văn trên, chúng ta thấy rõ rằng Mác có phân biệt châu Á cổ đại với châu Á ở các thời đại khác. Theo Mác, châu Á cổ đại là cùng thời gian với thời cổ đại nói chung trên thế giới, ở châu Á cổ đại có nhiều người lao động phi nông nghiệp, ngoài sức lực chân tay ra không còn có cái gì nữa, những người lao động phi nông nghiệp ấy tất nhiên không phải là nông dân, nông nô, vì nông dân nông nô là có liên quan đến nông nghiệp, những người lao động phi nông nghiệp mà ở châu Á cổ đại có nhiều hẳn phải là nô lệ và theo Mác, chế độ nô lệ ở châu Á cổ đại là chế độ nô lệ phổ biến.

Ăng-ghe-n cũng cùng một quan điểm với Mác về châu Á cổ đại. Sau khi Mác đã qua đời, trong bài tựa viết ngày 26-1-1887 cho bản dịch tiếng Anh cuốn *Tình hình giai cấp công nhân Anh*, xuất bản ở Mỹ, Ăng-ghe-n còn nhấn mạnh:

«Tại châu Á cổ đại, tại Hy-lạp và La-mã, hình thức áp bức giai cấp chủ yếu là chế độ nô lệ» (3).

Với những khẳng định của Mác và Ăng-ghe-n về châu Á cổ đại, về sự tồn tại của chế độ nô lệ ở châu Á như vậy, chúng ta không thể nói được rằng Mác và Ăng-ghe-n chủ trương châu Á không có thời kỳ chếm hữu nô lệ, chỉ có thời kỳ phong kiến và thời kỳ phong kiến ấy, tức thời kỳ phương thức sản xuất châu Á, đã xuất hiện từ cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, kéo dài tới khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập vào châu Á. Chúng ta có thể quả quyết rằng đó không phải là nguyên ý của Mác và Ăng-ghe-n. Nguyên ý của Mác và Ăng-

ghen là châu Á có thời kỳ cổ đại, có sự tồn tại của chế độ nô lệ.

Điềm qua lại những bất lực của mọi cách giải thích nói trên, chúng ta thấy có thể tóm tắt được rằng không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội nào, dù là nguyên thủy, hay nô lệ, hay phong kiến đều không được, vì những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á có suốt từ cuối thời nguyên thủy đến hết thời phong kiến. Cũng không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt vì như thế là trái với nguyên lý 5 phương thức sản xuất của chủ nghĩa Mác, trái với nhận định của Mác, Ăng-ghe-n về châu Á cổ đại và châu Á phong kiến.

Như vậy là không thể tìm trong 5 phương thức sản xuất hoặc trong bất cứ một hình thái xã hội độc lập nào một giải thích thỏa đáng cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á mà phải tìm nó ngay trong bản thân những đặc điểm của châu Á, tìm nó ở cái gì đã tồn tại bền vững nhất trong xã hội châu Á trước chủ nghĩa tư bản.

Cái tồn tại bền vững nhất ấy chính là chế độ công xã nông thôn với những hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất, về tài sản của nó. Sự tồn tại lâu dài những công xã nông thôn ở châu Á đã là cơ sở cho sự hình thành Nhà nước chuyên chính ở châu Á. Như Mác đã nói, chế độ công xã nông thôn chính là chế độ xã hội đặc biệt ở châu Á.

Khi Mác nêu lên khái niệm phương thức sản xuất châu Á, tất nhiên Mác có ý muốn nói đến một cái gì đặc biệt ở châu Á, một hình thái kinh tế xã hội nào đó, cái có ở châu Á mà không có ở các nơi khác. Cái hình thái kinh tế xã hội đặc biệt ấy, như Mác đã nhấn mạnh, chính là hình thái công xã nông thôn đã tồn tại lâu dài ở châu Á. Cho nên, theo tôi, phương thức sản xuất châu Á là chế độ công xã nông thôn ở châu Á mà Mác đã nhấn mạnh là một chế độ xã hội đặc biệt ở châu Á. Không thể giải thích bằng cách nào khác thế. Chỉ giải thích phương thức sản xuất châu Á là chế độ công xã nông thôn châu Á mới thật đúng với nguyên ý của Mác và đúng với thực tế lịch sử xã hội châu Á, như Mác đã nhắc đến nhiều lần.

(1) Mác — *Tư bản*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1960, quyền thứ nhất, tập II tr. 34.

(2) Mác — *Tư bản chủ nghĩa sinh sản dĩ tiền các hình thái* — Nhân dân xuất bản xã Bắc-kinh, 1956 tr. 30.

(3) Ăng-ghe-n: *Anh quốc công nhân giai cấp trạng huống* — Nhân dân xuất bản xã Bắc-kinh, 1956, tr. 11.

Đ. H. K. (K. Marx) - *Thẩm luận*
 H. K. (K. Marx) - *chấm A*

Có thể có người thắc mắc tại sao Mác lại gọi công xã nông thôn châu Á là phương thức sản xuất châu Á, tại sao lại dùng khái niệm « phương thức sản xuất » là một khái niệm có ý nghĩa bao trùm lên cả một thời đại lịch sử nhất định của xã hội như vậy. Thắc mắc như thế là đúng và cũng dễ hiểu. Ngày nay, chúng ta quen dùng khái niệm « phương thức sản xuất » với ý nghĩa phương thức sản xuất ấy chi phối toàn thể xã hội trong một thời kỳ lịch sử nhất định, như phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản v.v... khái niệm « chế độ xã hội » cũng vậy, ta thường quen dùng với ý nghĩa chế độ ấy giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ xã hội ở một thời kỳ lịch sử nhất định, thí dụ: chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản v.v... Hai khái niệm « phương thức sản xuất » và « chế độ xã hội » thường vẫn được dùng lẫn với nhau, với cái ý nghĩa giống như vậy. Nhưng có thể là ở thời Mác và Mác đã dùng những khái niệm ấy, phương thức sản xuất và chế độ xã hội, với những ý nghĩa rộng rãi hơn. Như trên chúng ta đã thấy Mác gọi công xã nông thôn châu Á là một « chế độ xã hội » của châu Á, thì khi Mác gọi công xã nông thôn châu Á là « phương thức sản xuất châu Á », cũng không phải là điều lạ lắm, không phải là điều không thể hiểu được.

Đ. H. K. (K. Marx) - *Thẩm luận*
 H. K. (K. Marx) - *chấm A*

Khi chúng ta đã quan niệm phương thức sản xuất châu Á là công xã nông thôn châu Á thì, với những hình thức sở hữu công cộng về tài sản, ruộng đất của nó, công xã nông thôn châu Á tất nhiên cũng giống những công xã nông thôn ở các nơi khác trên thế giới, cũng xuất hiện và tồn tại từ thời kỳ cuối của chế độ công xã nguyên thủy, như thế có nghĩa là phương thức sản xuất châu Á đã xuất hiện và tồn tại từ cuối thời đại nguyên thủy.

Mác đã nói rõ điều đó trong *Phê phán chính trị kinh tế học* như sau:

« Có một thiên kiến nực cười, phổ biến gần đây là tưởng rằng sở hữu công cộng nguyên thủy là một hình thức sở hữu đặc biệt của người Sla-vơ, hoặc chỉ là hình thức riêng biệt của người Nga. Nó chính là hình thức nguyên thủy mà người ta có thể thấy được ở người La-mã, người Giéc-manh, người Xen-tơ trước kia, mà bây giờ người ta cũng vẫn còn thấy ở Ấn-độ... » (1).

Mác lại nhấn mạnh điều đó trong một bức thư viết cho Ăng-ghe-nh ngày 14-3-1868:

« Hình thái tài sản châu Á hoặc Ấn-độ (tức hình thái sở hữu công cộng — N.L.B.) mà tôi đã đề ra, cũng là hình thái mở đầu ở châu Âu » (2).

Nhưng công xã nông thôn châu Á phát triển theo một con đường khác với những công xã nông thôn ở châu Âu và các nơi khác trên thế giới. Những con đường phát triển khác nhau ấy đã được Mác vạch rõ trong những bản dự thảo thư ngày 8-3-1881 của Mác gửi cho Vê-ra Gia-su-lich (Véra Zassoulitch), một nhà học giả xã-hội dân-chủ Nga thời ấy.

Trong bản dự thảo thư thứ nhất, Mác viết: « ... Ở đầu, « công xã nông thôn » cũng xuất hiện như loại hình mới nhất của hình thái cổ xưa của các xã hội (3), và trong quá trình vận động lịch sử của Tây Âu cổ đại và cận đại; thời kỳ công xã nông thôn đã xuất hiện như thời kỳ quá độ từ hình thái ban đầu sang hình thái thứ hai (4). Nhưng như thế có phải là nói rằng trong mọi tình huống, sự phát triển của « công xã nông thôn » đều phải theo con đường ấy không? Tuyệt nhiên không. Hình thức cấu tạo công xã nông thôn đã cho phép nó có khả năng phát triển theo một trong hai con đường sau đây: hoặc là yếu tố tư hữu trong công xã thắng yếu tố công hữu, hoặc là yếu tố công hữu thắng yếu tố tư hữu. Tất cả đều tùy thuộc ở hoàn cảnh lịch sử mà công xã đã tồn tại. Hai giải pháp ấy đều có thể tiến liệu được, nhưng theo con đường này hay con đường khác, tất nhiên phải có những hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn khác nhau » (5)

Trong bản dự thảo thư ba, Mác cũng nhắc lại những ý trên, nhưng viết gọn như sau:

« Là giai đoạn cuối cùng của hình thái nguyên thủy của xã hội, công xã nông thôn cũng đồng thời là giai đoạn quá độ sang hình thái thứ hai, tức giai đoạn quá độ từ xã hội xây dựng trên chế độ công hữu chuyên sang xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu. Hình thái thứ hai cổ nhiên bao gồm một loạt những xã hội xây dựng trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô.

Nhưng như thế có phải là nói rằng con đường lịch sử của công xã nông thôn nhất định phải tiến tới kết quả ấy không? Tuyệt nhiên không.

(1) K. Marx — Contribution à la critique de l'économie politique. Editions Sociales. Paris 1957, p. 13, note 1.

(2) Mác Ăng-ghe-nh thông tin tập.. Tam liên thư điểm xuất bản, Bắc-kinh 1958, quyển IV tr. 31.

(3) Tiếng Pháp là: Type le plus récent de la formation archaïque des sociétés — Những dự thảo thư này, Mác viết bằng tiếng Pháp.

(4) Tiếng Pháp là: Période de transition de la formation primaire à la formation secondaire.

(5) Trích dịch trong phần phụ lục cuốn Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước — Bản tiếng Pháp của Editions Sociales. Paris 1954, tr 294.

Tình song trùng cổ hữu của công xã nông thôn đã tạo cho nó một khả năng phát triển theo một trong hai con đường như sau: hoặc yếu tố tư hữu của công xã thắng yếu tố công hữu, hoặc yếu tố công hữu thắng yếu tố tư hữu. Tất cả những cái đó tùy thuộc ở hoàn cảnh lịch sử mà công xã đã tồn tại » (1).

Như vậy là Mác đã phân biệt rõ ràng hai con đường phát triển của công xã nông thôn. Con đường phát triển thứ nhất là yếu tố tư hữu trong công xã thắng yếu tố công hữu mà đưa xã hội từ hình thái nguyên thủy sang hình thái thứ hai tức hình thái xã hội có giai cấp. Công xã nông thôn ở Tây Âu và nhiều nơi khác đã phát triển theo con đường thứ nhất này. Con đường phát triển thứ hai là yếu tố công hữu vẫn lấn át yếu tố tư hữu. Chính công xã nông thôn châu Á đã phát triển theo con đường thứ hai và yếu tố công hữu đã tồn tại lâu dài trong công xã nông thôn châu Á. Nhưng không phải vì yếu tố công hữu tồn tại lâu dài và chiếm ưu thế mà những công xã nông thôn châu Á không biến đổi, vẫn giữ nguyên trạng thái của cuối thời đại nguyên thủy. Nếu như thế thì không gọi là phát triển theo một con đường khác được. Cho nên, công xã nông thôn châu Á, mặc dầu những yếu tố công hữu của nó vẫn chiếm ưu thế, nó vẫn đưa xã hội châu Á chuyển từ hình thái nguyên thủy sang hình thái thứ hai, tức hình thái xã hội có giai cấp.

Khi nghiên cứu công xã nông thôn Ấn-độ — điển hình của công xã nông thôn châu Á — Mác nói rõ những công xã nông thôn ấy đã xuất hiện và tồn tại từ thời viễn cổ cho đến thời kỳ Mác nghiên cứu nó. Như vậy tức là công xã nông thôn châu Á đã tồn tại qua nhiều hình thái xã hội khác nhau ở châu Á, đã tồn tại từ buổi thời đại nguyên thủy cho tới khoảng thế kỷ 19 là lúc chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập vào châu Á.

Nhưng tại sao công xã nông thôn châu Á lại tồn tại lâu dài như vậy? Chính vì hoàn cảnh

lịch sử của châu Á. Hoàn cảnh lịch sử ấy, Mác và Ăng-ghe-n đã nói rất rõ và tôi đã trích dẫn nhiều lần ở trên. Hoàn cảnh lịch sử ấy là ở châu Á và phương Đông, vì khí hậu và địa thế của nó, nền nông nghiệp đòi hỏi phải tưới nước vào ruộng. Mà muốn tưới nước vào ruộng, trong trình độ văn minh phát triển chậm, thì phải lao động tập thể, sử dụng tập thể. Do đấy, công xã nông thôn là chế độ xã hội thích hợp với nền nông nghiệp phương Đông. Trong mấy nghìn năm qua, nền nông nghiệp phương Đông vẫn nguyên như cũ, không thay đổi thì hình thái công xã nông thôn thích ứng với nó tất nhiên vẫn tồn tại. Mặt khác, tổ chức lao động tập thể và điều khiển việc sử dụng tập thể trong nông nghiệp phương Đông đòi hỏi phải có một chính quyền tập trung. Do đó, nhà nước chuyên chính phương Đông đã xuất hiện rất sớm và tồn tại lâu dài cùng với nền thủy nông phương Đông, đồng thời Nhà nước chuyên chính cũng có tác dụng duy trì lâu dài công xã nông thôn để làm cơ sở tồn tại của nó. Chính cái hoàn cảnh lịch sử như thế của châu Á đã tạo điều kiện cho hình thái công xã nông thôn tồn tại lâu dài ở châu Á. Nhưng một điều cũng cần chú ý là, ở từng thời đại và ở từng nước, hình thái công xã nông thôn đã tồn tại với những nét đậm nhạt khác nhau. Thí dụ: tới cuối thời phong kiến, công xã nông thôn vẫn tồn tại bền vững và chiếm ưu thế trong xã hội Ấn-độ, thì ở Trung-quốc lúc ấy, công xã nông thôn đã không còn nữa, có chăng chỉ là còn lại những tàn tích của nó. Mác đã nói về sự khác biệt ấy giữa Ấn-độ và Trung-quốc như sau:

« Ở các nước này (Ấn-độ và Trung-quốc-N.L.B) sự thống nhất của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất; đối với Ấn-độ thì còn phải cộng thêm vào đó cả hình thức của các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất; chế độ này cũng là hình thái nguyên thủy trước kia ở Trung-quốc (2).

Trình bày những ý kiến của Mác tới đây, tôi thấy đã tạm đủ để kết luận được rằng khái niệm phương thức sản xuất châu Á chỉ có thể giải thích là chế độ công xã nông thôn châu Á, và chỉ giải thích như thế mới đúng với nguyên ý của Mác và đúng với thực tế lịch sử xã hội châu Á.

Hiểu đúng khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác là điều rất cần thiết đối với những người nghiên cứu lịch sử và xã hội

châu Á. Có hiểu đúng khái niệm phương thức sản xuất châu Á mới không nhận định sai lệch lịch trình phát triển của xã hội châu Á qua các thời đại, mới chú ý đến những đặc điểm của xã hội châu Á, chú ý đến sự liên quan giữa những đặc điểm ấy với trạng thái

(1) Trích dịch trong phần phụ lục nói trên, tr. 296.

(2) C. Mác — Tư bản. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1962, quyển thứ ba, tập I, tr. 482.

xã hội châu Á, với trạng thái sinh hoạt tâm lý, tư tưởng của người châu Á ở các thời đại trước.

Ở Việt-nam chúng ta, phương thức sản xuất châu Á cũng đã tồn tại lâu dài với phương pháp canh tác thủy nông, với chế độ công xã nông thôn, với hình thái Nhà nước quân chủ chuyên chính của nó. Ngay cho đến sau khi chủ nghĩa tư bản Pháp đã chi phối xã hội Việt-nam, phương thức sản xuất châu Á tuy không còn thật sự tồn tại nữa, nhưng những tàn tích của nó vẫn còn nặng hậu trong xã hội Việt-nam suốt thời Pháp thuộc. Chế độ công điền, công thổ, hình thức tổ chức thôn xã với các chế độ hành chính, hương âm của nó, tồn tại phổ biến trong xã hội Việt-nam thời Pháp thuộc chính là tàn dư của phương thức sản xuất châu Á ở các thời đại trước, đã được chủ nghĩa thực dân Pháp duy trì nuôi dưỡng làm cơ sở cho chế độ thống trị của nó. Chỉ với sự thành công của Cách mạng tháng Tám và những thắng lợi của cộng cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, miền Bắc Việt-nam mới thật sự thanh toán được hết những tàn tích của phương thức sản xuất châu Á. Nhưng ở nửa nước miền Nam, dưới quyền lực chi phối của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và dưới chế độ thống trị vừa phong kiến vừa phát-xít của bè lũ Ngô-đình-Diệm, thì những tàn tích của phương thức sản xuất châu Á vẫn còn duy trì nguyên vẹn như trong thời Pháp thuộc. Mà những tàn tích ấy còn thì, cùng với chế độ thống trị thối nát của Mỹ - Diệm, nó còn là những cản trở nghiêm trọng cho sự phát triển của xã hội miền Nam.

Căn cứ vào sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam như thế, chúng ta thấy việc nghiên cứu tìm hiểu phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử xã hội Việt-nam là rất cần thiết. Chỉ với sự nghiên cứu ấy, chúng ta mới thấy hết được tính chất, đặc điểm và nhịp điệu phát triển của xã hội Việt-nam trong các thời đại trước cũng như thấy được một phần những lý do đình trệ của xã hội miền Nam dưới chính quyền Mỹ - Diệm hiện nay.

Nhưng chúng ta không thể lẫn lộn phương thức sản xuất châu Á với những thời đại phát triển của lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử toàn phương Đông. Bởi vì nó là hai vấn đề khác nhau, nó không thể thay thế cho nhau.

Chúng ta không thể viện dẫn khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác để nói rằng lịch sử Việt-nam có hay không có thời đại chiếm hữu nô lệ cũng như không thể lấy những đặc điểm của phương thức sản xuất

châu Á làm nội dung của bất cứ một hình thái xã hội nhất định nào, dù là phong kiến, dù là nô lệ, dù là công xã nguyên thủy, đều không thể được.

Rất có thể là lịch sử Việt-nam đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ và cũng rất có thể là không. Nhưng dù có dù không, phương thức sản xuất châu Á vẫn cứ tồn tại ở Việt-nam từ thời viễn cổ cho đến khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Thực tế lịch sử Việt-nam chứng minh rất rõ điều đó. Cho nên chúng ta không thể lẫn lộn vấn đề phương thức sản xuất châu Á với vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam, không thể lấy cái nọ để giải quyết cái kia.

Theo tôi, trong tình hình sử học Việt-nam hiện nay, cả hai vấn đề — phương thức sản xuất châu Á và phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam — đều cần được nghiên cứu sâu hơn nữa. Nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam như trên đã nói, là để hiểu sâu tính chất và đặc điểm của xã hội Việt-nam, để nhận thức rõ những sắc thái sinh hoạt, tâm lý tư tưởng người Việt-nam ở các thời đại trước. Đây là một vấn đề cần thiết, nhưng từ trước đến nay ít được đề cập tới.

Vấn đề thứ hai là vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam, chúng ta đã bàn tới nhiều lần, nhưng việc nghiên cứu vấn đề này vẫn cần được đẩy mạnh hơn nữa. Xã hội Việt-nam có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay không đó là một vấn đề cần được giải quyết dứt khoát. Giải quyết được vấn đề này tức là xác định được các giai đoạn phát triển của xã hội Việt-nam, xác định được quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam là giống với quá trình phát triển lịch sử chung của toàn thế giới hay có những đặc điểm gì khác. Sự xác định ấy sẽ giúp chúng ta những thuận lợi trong việc tìm hiểu khả năng phát triển hiện tại và tương lai của đất nước chúng ta.

Nhưng, muốn giải quyết vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam, muốn xác định hay phủ nhận sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, không nên đơn thuần căn cứ vào phương thức sản xuất châu Á, vào những đặc điểm của xã hội châu Á, vì như thế không thể đi đến kết quả mong muốn, mà chủ yếu phải dựa vào thực tế lịch sử Việt-nam và dựa vào những ý kiến của các nhà kinh điển Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, về châu Á cổ đại, như tôi đã dẫn một vài thí dụ ở trên. Theo tôi, có thể đây mới là cái hướng tốt để nghiên cứu vấn đề lịch sử cổ đại Việt-nam.

Tháng 5 năm 1963

NHẬN XÉT VỀ TẬP BẢN ĐỒ HỒNG-ĐỨC SỐ A-2499 CỦA THƯ VIỆN KHOA HỌC

LÊ-THƯỚC



Tập bản đồ của Thư viện Khoa học số ký hiệu A - 2499 từ trước vẫn được xem là tập bản đồ Hồng-đức, vẽ năm 1490 theo niên hiệu đề rõ ở tờ

2-a của tập bản đồ. Trong quá trình nghiên cứu để xác định một số di tích lịch sử, chúng tôi nhận thấy tập bản đồ ấy, tuy có những bản đồ vẽ giống bản đồ lập ra từ thời Hồng-đức, nhưng thực ra đó không phải là những bản đồ đất nước ta về thời Hồng-đức, cuối thế kỷ thứ 15. Chúng tôi đã đối chiếu những bản đồ ấy với hai tập bản đồ khác được xác nhận là bản đồ Hồng-đức: một tập mượn của một tư gia và một tập do Ty Văn hóa tỉnh Nam-định sưu tầm được trong năm 1958. Hai tập bản đồ này giống nhau cả về số bản đồ, về cách vẽ và về tên các đất. Trái lại tập bản đồ A - 2499 của Thư viện Khoa học thì khác hai tập này về số bản đồ và cả về một số tên đất.

Trước hết tập bản đồ A-2499, tuy ở tờ đầu đề tên là «Hồng-đức bản đồ», nhưng xét ra, ngoài những bản đồ vẽ phỏng theo bản đồ Hồng-đức (từ tờ 2-b đến tờ 25-a) còn có nhiều bản đồ khác mà hai tập kia không có và cũng không phải là bản đồ đất nước ta về thời Hồng-đức. Những bản đồ này lược kể như sau:

— *Bản quốc bản đồ tổng lãm* (Tờ 26 và 27-a), do nho sinh trùng thức là Đỗ bá thị Công Đạo, người Bích-triều, hiệu Thanh-giang biên tập. Không rõ tác giả người thời nào, song với cái danh vị nho sinh trùng thức, chúng ta có thể đoán chắc rằng ông không phải một vị quan thời Hồng-đức mà có lẽ sống vào thời Lê trung hưng.

— *Giao-châu chí* (tờ 27-b), do Trương Phụ và Mộc Thạnh soạn dâng vua lên Minh Thành-tổ sau khi đánh bại Hồ-quý-Lý và xâm chiếm xong bờ cõi nước ta. Hai tên tướng xâm lược này cũng không phải là người thời Hồng-đức.

— *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*, cũng do nho sinh trùng thức Đỗ bá thị Công Đạo biên soạn. Tập bản đồ này chia làm 4 quyển:

Quyển I (tờ 30 đến 46) là bản đồ đường đi từ kinh thành Thăng-long đến kinh thành nước Chiêm-thành, có đủ đường bộ, đường sông và đường bể.

Quyển II (tờ 47 đến 52) là bản đồ đường đi từ Thăng-long đến Khâm-châu và Niệm-châu

(Trung-quốc) bằng đường bộ, đường sông và đường bể.

Quyển III, (tờ 53 đến 58) là bản đồ đường đi từ Thăng-long đến Quảng-tây và Vân-nam bằng đường sông và đường bộ.

Quyển IV, (tờ 59 đến 64) là bản đồ đường đi từ Thăng-long đến Nam-quan bằng đường bộ và đường sông.

— Sau *Thiên Nam tứ chí bản đồ* là «*Bình ngô niên Bình Nam đồ*» (tờ 65 đến 79), do đốc xuất Đoàn quận công vẽ dâng lên. Giáp ngo đây tức là năm 1774; Đoàn quận công chính tên là Bùi-thế-Đạt. Năm đó ông theo Hoàng-ngũ-Phúc vào đánh Thuận-hóa. Năm 1776, ông được bổ làm đốc suất xứ này và vẽ bản đồ trên dâng chúa Trịnh Sâm, ghi rõ đường đi từ Động-hải (tức Đồng-hới, Quảng-bình) vào đến đất Cao-miên.

— Tiếp đến *bức bản đồ Đại Man quốc* (tờ 80 đến 82) vẽ năm Mậu ngọ thời Cảnh-thịnh (1798). Đại Man quốc ở phía tây nam nước ta, nam giáp Xiêm-la và Chiêm-thành, bắc liền với hai tỉnh Vân-nam và Quý-châu (Trung-quốc). Lời chú giải bức bản đồ này do ông Kinh-phủ (tức Nguyễn Án) viết vào ngày 14 tháng 9 năm Canh thân (1800) trong lúc ông ở ẩn làm người câu cá ở hồ Gươm.

— Cuối cùng là *Toàn đồ phủ Cao-bằng* (tờ 83 đến 87) với bản đồ trấn dinh Mục-mã và bản đồ thành Cao-bằng vẽ vào thời cuối Lê có ghi chỗ ở cũ của nhà Mạc (bản đồ ghi là Ngụy Mạc).

Qua nội dung lược kể trên đây, chúng ta thấy tập bản đồ ký hiệu A-2499 của Thư viện Khoa học là một tập tổng hợp các bản đồ nước ta từ thời Lê trung hưng, thời Lê mạt và cả thời Tây-sơn, nữa. Rõ ràng đó không phải là bản đồ Hồng-đức như nhiều người đã hiểu lầm. Riêng về phần gần giống bản đồ vẽ thời Hồng-đức, cũng có những điểm không cho phép chúng ta coi đó là bản đồ Hồng-đức. So sánh tập bản đồ A - 2499 (tạm gọi là tập A) với tập bản đồ Hồng-đức mà chúng tôi có (tạm gọi là tập B), chúng ta thấy những điểm khác nhau sau đây chọn trong những điểm điển hình nhất:

— Bản đồ Sơn-nam thừa tuyên của tập A (tờ 11) khác hẳn bản đồ Sơn-nam thừa tuyên của tập B (cũng tờ 11); có thể nói bản đồ ấy

ở tập A đã được vẽ lại hoàn toàn, chứ không phải chỉ chép theo bản đồ Hồng-đức rồi đổi lại vài tên đất như các bản đồ khác.

— Ở tờ 5, trên bản đồ thành Thăng-long, tập A có ghi «Vương phủ» tập B không ghi «Vương phủ», tức là phủ chúa Trịnh, thời Hồng-đức chưa có.

— Ở tờ 23-a, tập A đề Yên-quảng thừa tuyên, nhưng tập B thì đề Yên-bang thừa tuyên. Ở tờ 23-b, tập A ghi Tiên-bình phủ và chua vào bên cạnh «cụ Tán-bình»; tập B ghi Tán-bình phủ mà không chua gì cả.

Xét kỹ những chỗ khác nhau lược kể trên, chúng ta thấy rằng: Tập bản đồ số A-2499 của Thư viện Khoa học, tuy có dựa theo bản đồ Hồng-đức, nhưng, vì vẽ vào một thời sau, cho nên người ta đã phải sửa đổi, ít nhiều để cho thích hợp với thực tế của thời đó. Cụ thể người ta đã thêm vào bản đồ mới vẽ đó hai chữ *Vương phủ*, vì lúc đó đã có phủ chúa Trịnh, không thể cứ bỏ trống như trên bản đồ vẽ thời Hồng-đức. Đồng thời, người ta cũng đã đổi An-bang thừa tuyên mà đề An-quảng thừa tuyên, để tránh tên húy của Lê Anh-tông là Lê-duy-Bang. Cũng vì lẽ phải tránh tên húy của vua nên ở tờ 23 và 22 b người ta đã đổi Tán-bình làm Tiên-bình, đổi Tán-yên làm Tiên-yên, vì Tán là tên húy của Lê Kinh-tông là Lê-duy-Tán, mặc dầu trên bản đồ người ta vẫn đề Tán-bình và Tán-yên.

Về lý do đổi An-bang ra An-quảng, sách *Đại Nam nhất thống chí* đã chú thích như sau: Khoảng năm Quang-thuận triều Lê Thánh-tông, đặt An-bang thừa tuyên. Năm Hồng-đức 21 (1490), định lại bản đồ, nhân gọi là An-bang xứ. Từ năm Gia-thải (1573—1677), vì tránh tên húy của Anh-tông, nên mới đổi An-bang

làm An-quảng. Về việc đổi Tán-bình làm Tiên-bình, sách *Úc-trai dư địa chí* do Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960, ở phần chú thích có chép như sau: «... Năm Lê Quang-thuận thứ 10 (1469), định bản đồ, cho phủ Tán-bình thuộc vào Thuận-hóa thừa tuyên. Khoảng niên hiệu Hoằng-dĩnh (1600—1619), thời Lê Kinh-tông, vì kỵ húy (tên Kinh-tông là Tán), nên đổi phủ Tán-bình ra phủ Tiên-bình. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên-bình ra phủ Quảng-bình. Phủ Tán-bình thời Lê gồm đất tỉnh Quảng-bình và hai huyện Vĩnh-linh và Do-linh tỉnh Quảng-trị hiện nay, sách *Úc-trai dư địa chí*, cũng chép: «Đời Lê Hoằng-dĩnh (1600—1619) vì kỵ húy, đổi tên Tán-yên ra Tiên-yên, nay là huyện Tiên-yên, tỉnh Hải-ninh.

KẾT LUẬN: Bản đồ Hồng-đức tức là bản đồ do Lê Thánh-tông ra lệnh lập thành vào năm Hồng-đức thứ 21 (1490). Tập bản đồ ký hiệu A2-499 của Thư viện Khoa học gồm toàn những bản đồ vẽ sau thời Hồng-đức gần 2 hoặc 3 thế kỷ như đã nói trên, không thể gọi là bản đồ Hồng-đức được. Cần sửa lại tên gọi cho phù hợp với sự thực. Tên gọi sai lầm hiện nay đã làm cho một số độc giả hiểu lầm và sử dụng không đúng. Thí dụ trên bản đồ tên là bản đồ thành Thăng-long thời Hồng-đức (1490) mà có ghi địa điểm của «Vương phủ» tức là phủ chúa Trịnh (?). Chúng ta thấy hiện tượng sai lầm đó trong khá nhiều tác phẩm có in bản đồ thành Thăng-long thời Hồng-đức, cụ thể trong sách *Connaissances du Việt-nam* do Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp xuất bản năm 1954, sách *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* của Viện Sử học và sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* (tập II) của trường Đại học tổng hợp xuất bản năm 1960.

Sau khi nhận được bài «nhận xét về tập bản đồ Hồng-đức số A-2499 của Thư viện Khoa học» và định đăng tạp chí Nghiên cứu lịch sử, thì chúng tôi nhận được mấy câu sau đây của các tác giả *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, vậy xin đăng nguyên văn.

Tập chí N. C. L. S.

«Trước khi gửi tới tòa soạn bài này, ông Lê-Thước cũng có viết thư cho chúng tôi về việc bản đồ Hồng-đức in trong quyển *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*. Chúng tôi trước khi sử dụng bản đồ ấy cũng ngờ rằng bản đồ này có thể không phải làm vào thời Hồng-đức, năm 1490, vì trong đó có những tên của các thời sau, như

«Vương phủ», «Thọ-xương huyện» v.v... Durand, tác giả *Connaissances du Việt-nam* xuất bản năm 1954, cũng có những ngờ vực như thế. Nhưng chúng tôi vẫn cho in bản đồ này vào quyển *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* vì mục đích của chúng tôi là muốn giới thiệu với bạn đọc hình thù hoàng thành Thăng-long, tức thành xây ở các thế kỷ 15, 16, mà hình thù của hoàng thành này thì không sai. Tất cả những bản đồ về kinh thành Thăng-long từ thế kỷ 19 trở về trước, có in trong *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* đều cùng một mục đích như thế.

Tác giả *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* »

CÁC LOẠI HÌNH KINH TẾ VĂN HÓA VÀ NỀN VĂN HÓA VẬT CHẤT

CÁC DÂN TỘC THIÊU SỞ BẮC TRUNG-BỘ

MAC-DUONG

CÁC dân tộc thiểu số ở miền núi Thanh—Nghệ—Tĩnh và Quảng-bình—Vĩnh-linh sống trên một địa bàn tương đối rộng, có điều kiện địa lý và những nguồn sống kinh tế khác nhau. Có những vùng nhiều rừng rậm là nơi tích tụ muông thú nhỏ và cây ăn quả, cây có bột. Ở đó còn có những tộc người du cư, du thực. Họ sống trong nhà lều, hang đá để di động săn bắt và hái cây có bột làm thức ăn. Nơi khác là những cao nguyên nhỏ, nhiều đồi trọc đất đỏ, có nhiều khe suối, đồng cỏ hoang, sườn núi đất bằng, rừng thưa và nhiều lâm thổ sản. Ở đó có những dân tộc người bán du cư, họ

định cư từ 3 đến 5 năm, lâu nhất là 10 năm rồi di chuyển đi nơi khác. Họ sống chủ yếu bằng lối canh tác trồng ngô, lúa trên nương rẫy và bắt cá ở khe suối làm thức ăn. Ngoài ra, còn có những nơi có nhiều thung lũng lớn, những lưu vực sông đất đai màu mỡ là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Ở đó, có những tộc người định cư nhà cửa vững chắc, nghề nông và kỹ thuật lấy nước vào ruộng của họ đã có từ lâu. Vì vậy, miền núi Bắc Trung-bộ là một khu vực địa lý dân tộc học quan trọng, bao gồm nhiều loại hình kinh tế văn hóa và nền văn hóa vật chất rất khác nhau.

1 — LOẠI HÌNH KINH TẾ SĂN BẮT VÀ THU HÁI

Loại hình kinh tế này, trước năm 1950, còn là loại hình kinh tế chủ yếu trong các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt — Mường ở miền tây Bắc-trạch và Tây bắc Tuyên-hóa tỉnh Quảng-bình. Ngày nay, loại hình kinh tế trên đã hoàn toàn được thu hẹp lại trong một bộ phận nhỏ của người Sách thuộc vùng núi Ma-nghi (huyện Tuyên-hóa — Quảng-bình) và còn lại dấu vết rất rõ rệt trong các tộc người Rục, Sách, Mày, Mã-liêng ở khắp vùng này.

Thú rừng săn bắt chính của họ là loài khỉ. Dụng cụ săn bắt chủ yếu là cung nỏ và tên. Các tộc Sách, Rục thường dùng tên thường, mũi không nganh để bắn khỉ gọi là « chà rá » hoặc « chà rá phít-sơ » là loại tên có tầm thuốc độc. Người Sách, Rục còn dùng đá và gậy để ném đuổi các thú rừng dồn về một chỗ rồi dùng nỏ bắn chết. Ở trong những hang đá của người Rục cư trú trước kia, ngày nay vẫn còn thấy ở gần cửa hang có những đồng đá cuội lớn và những chiếc gậy gỗ dài. Những viên đá cuội đối với người Rục có tác dụng như một loại vũ khí để săn bắt, còn những chiếc gậy gỗ vừa là dụng cụ đào xới và cũng vừa là vũ khí để đánh chết các loài thú nhỏ. Săn bắt là nguồn sống chính, nhưng còn là tập tục trong các gia đình nữa. Trẻ con độ 5, 7 tuổi trở lên đều được cha mẹ làm cho cung nỏ để tập bắn chuột và các loài chim chóc. Từ 16 tuổi trở lên đã được tham gia những cuộc săn gia đình hay những cuộc săn tập thể đồng người.

Các cuộc săn thường được tổ chức thường xuyên quanh năm. Công việc chính của người đàn ông là săn bắt. Hàng ngày, người cha và các con trai kéo nhau vào rừng tìm kiếm thú rừng, người cha cũng là người có nhiều kinh nghiệm trong việc săn bắt. Họ dùng đá ném lên cây, xua đuổi khỉ dồn về hang rồi cùng nhau bắn chết. Đến gần trưa, khỉ được mang về, mọi người trong gia đình đem nướng hoặc luộc rồi ăn với bột nhức và lại tiếp tục buổi săn chiều. Bên cạnh những cuộc săn gia đình còn có những cuộc săn cá nhân. Họ đi lang thang trong rừng gặp vật gì bắn vật ấy, trừ những thú rừng lớn. Hoặc họ núp trong bụi rậm, cửa hang, hố nước chờ cho khỉ đi ăn, uống nước để bắn. Cuộc săn tập thể hàng năm được tổ chức vào mùa khô ráo, quãng từ tháng 5 đến tháng 8 dương lịch hàng năm. Họ kéo nhau từng tốp độ 4, 5 gia đình chia nhau đi các ngã để bắn khỉ. Những cuộc đi như vậy thường kéo dài làm nhiều ngày và bằng bề cả gia đình cùng đi. Các cuộc săn trên thường được kết hợp với việc thu hái cây có bột. Họ tìm đến những nơi nhiều khỉ và cây nhức, định cư ở đó vài ngày hoặc tuần lễ rồi dời đi nơi khác. Buổi sáng, mọi người kéo nhau đi, tìm cây có bột, gần trưa cuộc săn mới bắt đầu cho đến gần chiều mới kết thúc. Họ cũng dùng đá ném, gậy xua đánh và nỏ tên để bắn. Công việc xua đánh phần nhiều do con nít và người mới nhập cuộc săn lần đầu, còn người lớn thì dùng cung nỏ. Mỗi cuộc săn kết thúc

thường được nhiều thịt, ít nhất cũng phải có từ 10 đến 15 con khỉ. Thịt săn được chia đều cho mọi người dự cuộc và những người không dự cuộc hôm đó. Nhưng, cốt xương khỉ thì không đem chia mà lại thuộc quyền sở hữu của người bắn chết con khỉ hoặc người bắn trúng con khỉ đầu tiên. Họ đem xương khỉ đổi nổi đồng và gạo muối với người Lào. Thịt khỉ ngoài phần ăn hàng ngày, người ta còn phơi khô để làm lương thực dự trữ. Ngoài việc săn khỉ, đôi khi họ còn bắn được sơn dương, hươu, lợn rừng và mỗi lần bắn được các vật trên họ phải làm lễ cúng tạ thần núi. Họ đặt con vật trên một tảng đá hoặc gốc cây lớn cùng với tất cả dụng cụ săn bắn rồi cùng nhau khấn vái. Sau đó, mới khiêng thịt về chỗ ở.

Người Mã-liêng ở miền Tây-bắc huyện Tuyên-hóa (Quảng-binh) và Tây nam Hà-tĩnh bên cạnh việc săn bắt thú nhỏ, còn rất thành thạo nghề săn thú lớn như hổ, gấu, bò tót, voi ... Họ dùng loại ná lớn, cứng hơn loại ná của người Rục và Sách với những loại tên dài có ngạnh sắt được tẩm thuốc độc gọi là « căn pin ». Họ thường dùng cách hóa trang cây lá trên người rồi phục sẵn ở đường đi ăn của thú để bắn, họ còn núp ở suối nước chờ cho thú đến uống nước mới tổ chức săn vây.

Bên cạnh những tộc người mà loại hình kinh tế săn bắt có một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế còn có nhiều tộc người khác, săn bắt đã trở thành nguồn sống phụ hoặc chỉ còn là những tập tục giải trí. Các tộc Thái ở Nghệ-an và các tộc Mường ở Thanh-hóa thường dùng súng, ná, cạm bẫy, hổ chông để giết thú lớn lấy thịt và xương. Việc săn bắn chỉ thu hẹp trong một số người nghề nghiệp và hàng năm họ chỉ tổ chức một vài cuộc săn mà thôi. Các tộc Mường, Thái, Khùa ở khu vực Bắc Trung-bộ về mùa xuân hay mùa thu, nhất là mùa xuân thường tổ chức các đội săn thành từng nhóm gọi là « phường săn » hoặc cả làng đều đi săn dưới sự chỉ huy của người đứng đầu làng. Họ dùng các bẫy chó săn để đuổi và cung tên, giáo mác, súng, lưới để săn. Người cầm đầu cuộc săn còn dùng cả « cồng » để đánh làm hiệu lệnh cho mọi người. Cách săn chủ yếu là săn vây, họ dùng lưới để bắt sống vật và dùng giáo mác đâm chết. Thịt săn được đều phần chia cho mọi người bằng nhau. Họ chia phần thịt cả cho chó và đặc biệt dành phần nhiều hơn cho chó đầu đàn và con chó cắn chết con vật. Sau cuộc săn, họ thường tổ chức những bữa ăn chung ở một địa điểm công cộng. Những cuộc săn này hoàn toàn là những cuộc săn có tính chất tập quán theo mùa vụ và không có ý nghĩa kinh tế nữa.

Bắt cá và các loài nhuyễn thể khác như ốc ở ven khe suối phần lớn là công việc của người phụ nữ. Họ bắt cá chủ yếu là dùng tay. Mỗi ngày, khi người đàn ông đi săn bắt, thì họ ở nhà tìm theo các ven suối để mò cá trong các hốc đá. Ngoài ra, họ còn dùng đá và lao phóng để ném hoặc đâm cá. Họ còn dùng vỏ cây « đồ ho » có chất cay để suốt cá trong những vũng nước. Riêng người Sách và người Mã-liêng đã biết dùng loại lưới quăng nhỏ để bắt cá ở khe. Đặc biệt, người Khùa, người Vân-kieu thì việc bắt cá chủ yếu là dùng lưới. Họ không bắt cá ở khe mà thường bắt cá ở sông hoặc suối lớn. Họ còn có nhiều dụng cụ bắt cá khác như những cái « lạnh » hình tròn và hình dài.

Ở khu vực Thanh — Nghệ, các tộc Thái ngoài cách bắt cá thông thường như các tộc người ở khu vực Bắc Trường-sơn, họ còn dùng thuyền độc mộc di chuyển trên sông để bắt cá. Ở sông Âm vùng Lang-chánh (Thanh-hóa), người Thái còn dùng thuyền nan bé và dài như thuyền độc mộc để đi đánh cá. Họ dùng lưới giăng, lưới chụp lớn hoặc làm sa trên sông để bắt cá. Bên cạnh việc bắt cá có tính chất tự túc gia đình, một vài vùng còn có những người sống bán chuyên nghiệp về nghề cá trên sông. Hàng năm, họ đi trên mặt nước đến vài ba tháng và đi rất xa chỗ ở chính.

Việc bắt cá ở ao hồ, đầm và ruộng là cách bắt cá chủ yếu trong các dân tộc Mường miền Thanh-hóa. Dụng cụ của họ là các loại vợt con, các loại vó, dụng cụ đón bắt như đó, nơm chụp, dệp đan bằng tre... Ngoài ra, họ còn nuôi cá trong ruộng hoặc hồ ao. Đặc biệt là họ dùng loại vó lớn ghép trên mảng để bắt cá ở đầm và hồ ao. Khác với người Thái, họ ít dùng thuyền di chuyển trên sông và đi xa chỗ ở chính.

★

Loại hình kinh tế thu hái cùng với loại hình săn bắt thú nhỏ là hai nguồn sống chính cùng song song tồn tại trong các tộc người nguyên thủy. Nhưng, dấu vết của hai loại hình kinh tế trên còn tồn tại rất lâu trong các dân tộc chậm phát triển. Ở khu vực nam đèo Ngang, trước năm 1950, cũng như loại hình săn bắt, loại hình kinh tế thu hái được phổ biến một cách thường xuyên trong các tộc người nói tiếng Việt — Mường như người Rục, Sách, Mày... Ngày nay, loại hình kinh tế này đã hoàn toàn được thu hẹp lại, nghề làm rẫy lại được phát triển mạnh hơn và thay thế cho công việc thu hái. Mùa thu hái chính của họ cũng là mùa săn bắt. Họ vừa săn bắt vừa thu hái. Vật thu hái chính là những cây có bột như các

loại cây nhúc. Công việc thu hái phần nhiều do đàn ông còn việc chế biến thành bột lại do phụ nữ làm. Dụng cụ thu hái chính là cái «tổ cộ», một loại riu tay có tra cán gần như kiểu riu tay của người Pô-li-nê-di. Họ dùng cái «tổ cộ» lười bằng đá hoặc bằng sắt để dẫn ngã cây và phân ra từng khúc, chẻ nhỏ, vạt thành khúc. Người phụ nữ đem phơi, rồi đổ nhúc vào hốc đá và dùng một nắm chày bằng đá để giã thành bột. Ở những nơi có gỗ làm cối hoặc thời gian định cư lâu thì họ làm cối và chày để giã. Ngoài việc thu hái cây có bột, họ còn đi thu hái quả cây «tinh inh» và các loại lúa dại mọc ở hốc đá về ăn. Cây «tinh inh» là loại cây lớn như cây gạo mọc ở ven rừng. Quả tròn, vỏ có gai như quả vải, hạt cứng màu đỏ như quả mận. Họ nhặt quả «tinh inh» về, bóc vỏ lấy hạt rồi thái mỏng và đem ngâm ở suối một ngày cho chất độc trôi hết. Sau đó mới đem luộc ăn, quả «tinh inh» luộc có mùi vị béo như mỡ.

Bên cạnh việc thu hái cây quả làm thực phẩm, họ còn thu hái các loại vỏ cây để mặc, các chất có dầu để bôi chát các đồ dùng. Họ dùng «tổ cộ» dẫn ngã cây «sui», chặt thành từng đoạn, dùng gậy dài để đập nát như vỏ rồi dùng những cái nạo bằng đá hoặc bằng nửa nạo gọt các lớp vỏ xanh bên ngoài. Xong lại dùng gậy đập cho tơi vỏ cây một lần nữa mới dùng tay bóc. Bóc xong, lại dùng đá để đập cho thành xơ rồi đem phơi để làm áo và khổ mặc. Việc thu hái cây dầu rái dùng để

thắp sáng và đốt chát cũng được thường xuyên thực hiện. Họ dùng «tổ cộ» khoét thân cây thành hốc rồi đốt cháy ở hốc và đặt ở đó một ống tre để lấy dầu. Cây dầu rái của người nào là thuộc quyền sở hữu của người đó, người khác rất tự nguyện tôn trọng quyền sở hữu đó. Họ không bao giờ xâm phạm những cây dầu rái mà không phải chính họ đã khoét ở thân.

Ngoài hình thái thu hái thường xuyên như trong một số tộc người miền Tây bắc Quảng-bình, các tộc người ở Thanh — Nghệ còn thu hái định kỳ theo mùa vụ. Thời gian thu hái rất ít và ý nghĩa kinh tế của việc thu hái cũng hoàn toàn ít quan trọng hơn. Họ thu hái các loại vỏ móc, quế, gió, vỏ ắn trâu, các loại cánh kiến, sa nhân, mộc nhĩ và các lâm thổ sản khác.

Tóm lại, loại hình săn bắt và thu hái là loại hình kinh tế phổ biến nhất trong một số tộc người thuộc khu nam Đèo Ngang trong các vùng hẻo lánh biên giới Lào — Việt ở miền Tây Quảng-bình. Trước năm 1950, nó là loại hình kinh tế văn hóa chủ yếu của các tộc Rục, A-rem, Sách, Mày, Mã-liêng. Ngày nay, loại hình kinh tế văn hóa ấy còn tồn tại rất đậm nét trong các dân tộc trên, mặc dù nó đã hoàn toàn không còn là một loại hình kinh tế văn hóa chủ yếu. Sự săn bắt thú nhỏ và thu hái cây có bột trong các tộc ấy đã được thay thế dần bằng loại hình nông nghiệp bằng tay trên đất rẫy.

2 — LOẠI HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP BẰNG TAY

Loại hình kinh tế nông nghiệp bằng tay bao gồm cả hình thái nông nghiệp dùng tay và hình thái nông nghiệp cuốc. Hai hình thái canh tác trên thường không phân biệt nhau và phổ biến ở các tộc bán du cư sống trên lưng chừng núi.

Dụng cụ canh tác của hình thái nông nghiệp bằng tay rất giản đơn. Họ dùng dao, rựa, tổ cộ để chặt cây lớn, dùng dao ngắn phát cỏ, rồi đốt cháy. Dụng cụ gieo hạt là một cây gậy gỗ, đầu vạt nhọn. Ở người Sách, việc gieo hạt trên đất nương xộp còn được xới bằng một cây gậy có 2 chạc. Đó là một cành cây mà một đầu là chạc ngắn có vạt dẹt để xới, còn đầu kia là chạc dài để kéo (1). Người đàn ông cầm gậy đi trước để chọc lỗ, người đàn bà đi sau gieo hạt và lấp đất. Hạt gieo được đựng trong một ống tre. Việc gieo hạt trên những hốc đá ở sườn núi đá vôi thường thấy trong các tộc Rục, Mày, A-rem. Họ gieo rồi rắc mỗi

hốc vài cụm lúa, hoặc gieo trong những thung lũng nhỏ. Hàng năm, họ thu hoạch vào đầu mùa hạ, họ dùng tay suốt từng bông lúa cho vào ống. Việc làm cỏ không được chú trọng, họ dùng tay nhổ cỏ ở gốc ngô hay lúa. Gần đây, họ đã dùng cuốc ngắn cán để làm cỏ. Việc làm cỏ thường do đàn bà và con nít làm.

Việc canh tác trên rẫy, nhất là những dụng cụ nông nghiệp bằng tay của người Khùa, người Hàng-tổng, Thái, Đan-lai, Tày Pong, Xá ở miền Thanh — Nghệ có nhiều tiến bộ hơn

(1) Loại gậy có chạc dùng để xới là dụng cụ phổ biến trong các tộc Pô-li-nê-di dùng để xới đất gieo trồng. Ở miền Bắc Đông Âu, cây gậy nhiều chạc làm bằng cành cây thông là một dụng cụ xới đất gieo trồng từng phổ biến ở giai đoạn trung kỳ đồ đá mới.

và phần nhiều đều làm bằng sắt. Họ dùng riu lưỡi sắt để dẫn gỗ, dùng cái «chè le» (một cây gậy gỗ có lưỡi sắt) để đào lỗ gieo, dùng cái «vor» (một loại cuốc nhỏ lưỡi dài như cái nạo) để làm cỏ, đào gốc cây non. Diện tích rẫy rộng, có rào chắc chắn và đặt nhiều phương tiện bảo vệ hoa màu, chống thú rừng phá hoại. Họ trồng lúa nhiều hơn các tộc ở miền tây Quảng-bình. Thời gian luân canh từ 3 đến 5 năm mới dời đi nơi khác, có vùng đến 10 năm mới bỏ đất trồng. Hình thái nông nghiệp bằng cuốc rất ít được phổ biến, nó thường được kết hợp với nông nghiệp bằng cây. Tuy vậy, ở vùng Nghĩa-đàn — Côn-cuông (Nghệ-an), người ta còn sử dụng cuốc vào việc trồng kê, trồng bắp ở vườn tược hoặc vào việc cuốc phơi đất ruộng.

Loại hình kinh tế nông nghiệp bằng tay với chiếc gậy gỗ để gieo là loại hình kinh tế thấp nhất hiện nay. Sau đó, nông nghiệp bằng tay với chiếc «chè le» lưỡi sắt là một bước phát triển hơn. Với chiếc «chè le», người ta đã tạo ra một năng suất lao động và một kỹ thuật canh tác cao hơn năng suất của chiếc gậy gỗ. Do đó, giá trị của mảnh đất trồng trọt cũng có những thay đổi và quyền sở hữu những đất đai đó cũng được xác định dần dần.

Đối với các tộc Rục, Sách, Mã-liêng..., đất đai, rừng rú là của thiên nhiên, tất cả mọi người không kể là tập đoàn nào và ở đâu đều có thể tự tiện khai phá trồng trọt. Những mâu thuẫn về đất đai hoàn toàn chưa xuất hiện. Nếu một người đã khai phá trên một mảnh đất, mọi người đều tự nguyện không xâm phạm đến mảnh đất đó. Chỉ sau một thời gian độ vài năm, người khai phá trước đã bỏ đi nơi khác thì mọi người đều có quyền đến khai phá trên đất ấy. Họ không có những tục lệ giành giật và tranh chiếm đất trước như tục «cắm cành lá» để giữ đất, cấm người khác đến khai phá trong một thời gian nhất định. Đời sống kinh tế rất thấp và quan hệ bóc lột cũng hầu như chưa xuất hiện, mọi việc xích mích đều do những người trưởng gia họp lại bàn bạc và giải quyết.

Khác với các tộc trên, người Khùa, Vân-kiều, Đan-lai, Tày-pọng và người Xá mà tiêu biểu là người Khùa ở Quảng-bình và người Xá ở Nghệ-an thì quyền sở hữu khu vực và đất đai đã được hình thành. Mỗi khu vực đất đai, mỗi vùng rừng núi rộng lớn đều thuộc quyền sở hữu công cộng của một tập đoàn người nhất định. Người ở tập đoàn này muốn khai phá đất trồng trong khu vực sở hữu của tập đoàn kia đều phải được sự đồng ý của người đại diện tập đoàn này kèm theo với những vật biểu

nhỏ. Quyền sở hữu trên cũng được mọi người tôn trọng, nhưng nếu ai xâm phạm thì toàn thể tập đoàn của người đã xâm phạm phải chịu phạt vạ. Mâu thuẫn đất đai giữa hai tập đoàn đã xuất hiện, những cuộc tranh chấp và xung đột lại nảy ra. Thông thường họ giải quyết những tranh chấp trên bằng một bộ phận phải đi cư đi đến một nơi thật xa tìm nơi đất trống để sinh sống và tránh sự hằn thù. Ở người Khùa, Đan-lai, Ly-hà, Xá, Hàng-tổng còn có tục chọn đất và cắm đất khai phá. Cứ vài ba năm, mỗi gia đình lại đi tìm đất khai phá trong khu vực chung của làng. Khi tìm được chỗ đất vừa ý, họ chặt một cành cây tươi cắm trên mảnh đất đó để làm dấu hiệu. Người trong làng thấy đất có cắm là đều biết là đất có người chiếm nên không xâm phạm. Đến mùa sau, nếu mảnh đất kia không ai trồng trọt gì mà lại không ai tiếp tục cắm lá thì người khác có quyền cắm lá và trồng trọt ở nơi đó.

Có thể nói tục cắm lá trên đất là dấu hiệu đầu tiên của quyền sở hữu gia đình về đất đai trồng trọt được tiếp tục phát triển sau này. Nó cũng là dấu hiệu báo trước cho những mâu thuẫn, xích mích về đất đai trong nội bộ của các tộc người đó. Nó làm tan rã quyền lực của những cuộc họp các trưởng gia, khiến cho sự cần thiết đòi hỏi phải có một người đứng đầu thay mặt mọi người và tập trung quyền lực để giải quyết mọi thắc mắc trong nội bộ các tộc người đó xuất hiện. Những mâu thuẫn trong nội bộ các tộc ngày càng nhiều, càng sâu sắc thì do việc giải quyết được những tranh chấp đó, vai trò của người đứng đầu ngày một tăng thêm, quyền lực của họ ngày một lớn.

Ở người Khùa, Vân-kiều, Hàng-tổng, Đan-lai ... đã xuất hiện một lớp người có uy thế như trên. Họ được mọi người tin tưởng, giao cho quyền đại diện dân làng và đứng đầu trong làng. Bên cạnh tục cắm đất như trên, những miếng đất cắm còn đòi hỏi người khai phá phải đến xin phép người đại diện làng và biểu xén họ một ít lễ vật. Dưới hình thức tập tục địa phương, người đại diện làng còn có quyền mượn mọi người trong làng đến làm việc cho mình mà không trả công.

Quan hệ bóc lột theo cách biểu xén và mượn nhân công đã dần dần được xuất hiện. Những người đại diện làng, thầy cúng đều được hưởng những lễ vật biểu xén. Đời sống kinh tế của họ có khá hơn một chút so với mọi người trong làng. Nhưng giai cấp trong xã hội ở các vùng này hoàn toàn chưa được phân hóa rõ rệt như những vùng tồn tại loại hình kinh tế nông nghiệp bằng cây.

3 — LOẠI HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP BẰNG CÀY

Loại hình kinh tế nông nghiệp bằng cày bao gồm cả hình thái canh tác trên nương và hình thái canh tác trên ruộng.

Hình thái nông nghiệp dùng cày trên nương là loại hình kinh tế chủ yếu của người Mèo. Ngoài những dụng cụ thường có như rìu, dao, cuốc, họ còn dùng một loại cày riêng gọi là « cày Mèo » để vỡ đất. Trước khi trồng trọt, họ dùng rìu và dao để phát cây, đốt cháy, lấy tro làm phân rồi nhặt hết đá. Cuối cùng họ dùng trâu hay bò để kéo cày. Cày Mèo có đặc điểm là lưỡi cày to và ngắn. Họ thường phát nương ở những sườn núi cao. Họ thường cày đất về đầu mùa xuân để trồng ngô và vào gần cuối thu để trồng thuốc phiện. Cày xong là gieo hạt, việc gieo làm bằng cuốc. Người đi trước đào lỗ, người đi sau gieo hạt và lấp đất. Ngô hàng năm thu hoạch vào giữa mùa thu. Thuốc phiện thu hoạch vào đầu xuân hàng năm. Xen kẽ với ngô và thuốc phiện, họ còn trồng nhiều loại ngũ cốc khác.

Ruộng bậc thang là một loại hình canh tác nông nghiệp chỉ phổ biến trong một vài vùng ở miền Lang-chánh, Quan-hóa (Thanh-hóa) thuộc người Mường và người Thái khai phá. Ruộng bậc thang được san phẳng thành từng bậc ở trên sườn núi thấp. Diện tích hẹp và tùy điều kiện địa lý ở từng vùng mà bậc thang rộng hay hẹp. Trên ruộng bậc thang họ trồng lúa và có đắp bờ giữ nước. Tùy từng vùng mà họ dùng cày, dùng cuốc hoặc dùng cả trâu đầm để xới đất. Ở vùng Bá-thước (Thanh-hóa) là nơi có tập tục phổ biến cho trâu đầm thay cày đất.

Nếu những hình thái nông nghiệp trên là loại hình kinh tế trên địa hình cao thì lối canh tác ở ruộng bằng là loại hình kinh tế trên địa hình thấp. Loại hình kinh tế nông nghiệp trên địa hình thấp là loại hình kinh tế chủ yếu của các tộc Thái, Mường trong các vùng trung du miền Thanh—Nghệ. Họ khai phá ruộng đất ở các lưu vực sông, ở những thung lũng rộng đất màu mỡ và trong những khoảnh ruộng nước ở chân núi. Họ trồng lúa là chủ yếu, một năm có nơi thu hoạch hai vụ chính. Sau khi gặt, nơi thu hoạch một vụ thì họ lại cho đất nghỉ trong một thời gian dài rồi mới trồng trọt lại. Dụng cụ sản xuất nông nghiệp của loại hình kinh tế nông nghiệp này rất phát triển và phong phú hơn các loại hình kinh tế khác. Kỹ thuật canh tác, phương pháp canh tác và các công trình thủy lợi, phân bón cũng tiến bộ hơn. Đồng thời, các kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp cũng được tích lũy và hệ thống lại một cách toàn diện hơn. Đời sống kinh tế và văn hóa của họ cũng

được dồi dào hơn, so với các tộc người sống về nương rẫy. Dụng cụ tiêu biểu của loại hình kinh tế này là chiếc cày cán cong, lưỡi sắt nhỏ và dài gọi là « cày chia vôi ». Trước khi bừa, họ thường có tập quán « cày ải » phơi đất cho khô ráo. Sau đó, họ dùng bừa có răng để làm tơi đất. Họ không gieo lúa mà cấy lúa. Họ rất thành thạo việc thuần phục trâu bò và dùng trâu bò để kéo cày, bừa. Sau khi cấy xong, họ rất coi trọng việc làm cỏ và bón phân. Họ dùng tay nhổ cỏ và dùng phân gia súc hoặc cây lá, đất phù sa để bón ruộng. Họ thu hoạch lúa vào đầu mùa hạ và gặt giữa mùa đông. Dụng cụ gặt hái là một mảnh sắt con có răng cưa đặt trên miếng tre có móc cong gọi là cái « chíp ». Họ gặt từng bông và cột lại thành từng khóm.

Lúa gặt xong, người Mường thường gánh về nhà để cất giữ, còn đại bộ phận các tộc người ở cực tây Nghệ-an thì lúa để ngay ở ngoài ruộng và dựng trong một cái « lác kngó ». Nhưng, các tộc người trên hầu hết đều có tập quán phơi lúa ngoài ruộng vài ba ngày mới tổ chức thu dọn.

Bên cạnh sự phát triển của nông nghiệp bằng cày, một hệ thống dẫn thủy nhập điền cũng được sử dụng rộng rãi. Nói chung, các dân tộc làm ruộng ở khu vực miền Tây Thanh-hóa có nhiều công trình thủy lợi và những phương tiện lấy nước vào ruộng phong phú hơn những dân tộc ở các khu vực khác. Ở những đám ruộng bậc thang hoặc ruộng cao, người ta dùng một hệ thống máng nước làm bằng ống nứa để đưa nước suối vào ruộng. Ở những đám ruộng thấp hoặc lưng chừng, việc lấy nước thường dựa vào việc đào mương dẫn nước. Nhưng nhiều nơi lòng suối sâu, mặt ruộng cao, việc lấy nước thường dựa vào đập « pai » kết hợp với một hệ thống mương nước. Đập « pai » tức là đập đá chắn ngang dòng nước, làm cho mặt nước dâng cao và chảy vào các mương đào sẵn. Nếu suối to, nước chảy mạnh, họ dùng cọc gỗ, phen nứa, cây rừng và đất đá để đập chắn ngang dòng nước gọi là « đập đập ». Đập tức là một hình thức của « pai » nhưng theo một qui cách to lớn và vững chắc hơn. Ở những nơi gần sông, người ta thường dùng « xe cọn » (noriat) để lấy nước. Đặc biệt là ở vùng sông Âm thuộc huyện Lang-chánh (Thanh-hóa), các dân tộc dùng rất nhiều « xe cọn » để lấy nước. Họ tổ chức thành những hệ thống cọn gồm chín, mười cái cọn liên tiếp nhau để mức nước.

Ngoài những phương tiện đưa nước thông thường như trên, các tộc Mường ở vùng Lang-

chánh, Ngọc-lạc, Thạch-thành còn dùng gầu gai, gầu sừng và xe đập nước như người miền xuôi để lấy nước.

★

Loại hình kinh tế nông nghiệp bằng cày là loại hình kinh tế có một năng suất lao động cao hơn năng suất của các loại hình kinh tế trước nó. Việc sử dụng cày sắt trên ruộng và nhất là ở các vùng ruộng bằng đã đem lại cho các tộc người sử dụng nó những lương thực ngày càng dồi dào hơn. Điều đó rất có ý nghĩa, người ta có thể không cần thiết phải di cư nhiều như trước nữa để tìm kiếm lương thực mà có thể sống định cư một chỗ và sống sung túc hơn. Nó làm cho quá trình di cư rút ngắn lại dần và cuối cùng được thay thế bằng những làng xóm đông dân, định cư lâu dài. Những tộc người mà lương thực bằng lúa gạo được dồi dào là những tộc người không có xảy ra những cuộc di cư vì sinh kế nữa. Những tộc người đó phải là những tộc người canh tác trên ruộng bằng cày sắt, chứ không phải là những tộc người sống trên nương hay trên rẫy.

Quyền sở hữu đất đai và ruộng nương ở các vùng tồn tại loại hình kinh tế bằng cày thường được xác định rõ rệt hơn trong các vùng khác. Trên cơ sở xuất hiện quyền sở hữu đất đai và ruộng nương, những mâu thuẫn về ruộng đất và sự bóc lột trên ruộng đất cũng dần dần trở nên sâu sắc. Sự cách biệt và phân chia những tầng lớp người trong xã hội về quyền lợi kinh tế và những quyền lợi khác cũng đã hình thành. Tuy vậy, trong các vùng không phải mức độ và sự phân chia trong xã hội đều hoàn toàn như nhau mà mỗi vùng đều có những đặc điểm nhất định của nó.

Ở vùng các tộc làm nương, chủ yếu là ở người Mèo, người Khùa, và một số vùng khác, những quan hệ có tính chất gia trưởng còn được bảo lưu rất kiên trì. Người tộc trưởng các họ ngoài chức năng là người hướng dẫn làm ăn, xử lý mọi bất hòa trong làng xóm, hiểu biết được tổ tiên và thần thánh trong họ, người tộc trưởng còn là người có uy quyền bắt mọi người phải tuân theo mệnh lệnh của mình và cũng có quyền trừng phạt những kẻ không tuân theo lệnh đó. Mọi người lúc đầu vì tôn trọng uy quyền của tổ tiên mình hay nói cho đúng hơn là sợ sự trừng phạt của linh hồn tổ tiên đối với bản thân và làng xóm mà tôn trọng và qui phục người tộc trưởng. Sau này, sự tôn trọng và qui phục đó lại được ràng buộc vào những quan hệ bóc lột và những quyền lực tập trung mới làm cho

mọi người trở thành thân phận phụ thuộc đối với người tộc trưởng. Sự bóc lột đó được che đậy bởi những sự tin tưởng huyền bí về sự linh thiêng của tổ tiên và thần thánh. Quyền lực ấy ở người Mèo thường tập trung trong tay tầng lớp «thống chủ», «ma phải», ở người Khùa thì nằm trong tay các ông «nạ» là người đại diện cao nhất bên họ ngoại.

Quyền sở hữu đất nương của các tộc làm nương là quyền sở hữu bán vĩnh viễn của từng gia đình. Quyền sở hữu đó không được truyền lại cho con cháu. Đất nương còn đang trồng trọt đều thuộc quyền sở hữu của gia đình nào trồng trọt trên đất nương ấy. Nhưng, nếu gia đình trồng trọt ấy di cư đi nơi khác thì gia đình ấy không có quyền sở hữu đối với mảnh đất đó nữa hoặc những gia đình không có đàn ông thì mảnh đất của gia đình đó cũng bị mất quyền sở hữu. Ở những vùng như trên, người tộc trưởng đã bắt đầu lợi dụng quyền lực để tước đoạt đất nương, chủ yếu là tước đoạt những nương vắng chủ hoặc những nương mà gia đình không có đàn ông. Họ lấy đất nương của những người trên đem chia hoặc phân cho người khác làm để hưởng các lễ vật biếu xén. Ở nhiều vùng, người tộc trưởng đã dần dần biến thành những chúa đất nhỏ, họ xâm phạm quyền sở hữu công cộng về đất đai của làng, giành giật đất đai, độc quyền phân phối đất đai cho mọi người. Thông thường, trong cái, vùng trên, một lối canh tác mới trên nương cũng đã thấy phổ biến tức là lối canh tác thay đổi trên ba đám đất trong các gia đình. Mỗi gia đình có quyền sở hữu trên ba khoảnh đất, nhưng chỉ trồng trọt trên một khoảnh mà thôi, hai khoảnh khác lại được họ để đất nghỉ. Cứ mỗi mùa, họ lại gieo trên một khoảnh đất khác và cứ như thế mà thay đổi vòng quanh. Những nơi đã canh tác như lối này phần lớn đều đã bắt đầu định cư lâu dài hoặc thời gian di cư của họ rất dài. Cứ vào khoảng 10, 15 năm thì cả làng lại kéo nhau tìm đến một nơi khác để ở. Dân số trong các làng này phần lớn đều đông đúc hơn các làng làm nương khác. Quan hệ bóc lột bằng biếu xén, lao dịch ở những vùng trên cũng chiếm một tỉ lệ cao hơn.

Ở những vùng nông nghiệp bằng cày trên ruộng, chủ yếu là các vùng thuộc người Mường và Thái dọc các lưu vực sông lớn và thung lũng bằng. Ở đây, quyền lực của người tộc trưởng đã được thay thế hoặc tan rã và thay thế bằng quyền lực cường bức của những tầng lớp chúa phong kiến. Quyền sở hữu ruộng đất thuộc về gia đình đã được thay thế bằng quyền sở hữu ruộng đất thuộc về cá nhân tức

là thuộc về người đại diện gia đình hoặc thuộc về người con trai vị thành niên. Ở đây, ruộng đất không còn tính chất đồng nhất nữa mà bị phân chia làm nhiều mảnh nhỏ với quyền sử dụng khác nhau. Thông thường, trong các vùng trên còn tồn tại hai loại ruộng: ruộng công và ruộng tư. Về danh nghĩa, ruộng công là ruộng chung của mọi người trong làng bao gồm các loại ruộng do dân làng hợp sức khai phá bao gồm cả các loại ruộng vắng chủ và ruộng hoang. Mọi người trong làng đều có quyền lợi như nhau trên các đám ruộng công đó. Ruộng tư là loại ruộng của từng gia đình tự khai phá, loại ruộng này thuộc của riêng từng gia đình và mỗi gia đình có quyền truyền lại cho con cháu của họ. Ruộng tư còn là những phần ruộng công mà bọn chúa phong kiến cướp đoạt của làng rồi bán lại cho dân làng để lấy tiền. Ruộng tư phần lớn là ruộng xấu. Ở những vùng quyền lực các chúa phong kiến bị suy sụp, chế độ tập trung một phần ruộng công chia cho dân làng theo định kỳ thời gian bị phế bỏ thì những đám ruộng công trước đây nay chuyển vào tay từng người và biến thành ruộng tư của dân làng. Nhưng, trong thực tế, các chúa phong kiến lại độc quyền quản lý toàn bộ số ruộng công trong làng, chia ruộng công ra làm ruộng tư phục dịch và ruộng phần phụ. Ruộng phục dịch là ruộng màu mỡ và tốt nhất trong vùng, bọn chúa phong kiến lại chia nhỏ ra như sau: phần tốt nhất trực thuộc vào bọn chúa phong kiến quản lý và bắt dân lao dịch cày cấy, gặt, bọn chúa phong kiến thu toàn bộ sản phẩm trên ruộng. Phần thứ hai là loại ruộng tương đối tốt, bọn chúa phong kiến đem chia theo cấp bậc cho những người phục vụ trong bộ máy thống trị của chúng hoặc những người nhận lấy những nhiệm vụ phục dịch thường xuyên.

Ruộng phần phụ thuộc loại ruộng xấu, bọn chúa phong kiến đem chia đều cho từng nóc nhà và mỗi gia đình đó hàng năm phải nhận lấy một nhiệm vụ nhất định để phục dịch trong một thời gian nhất định. Phần ít nhất của loại ruộng này là loại ruộng khâu phần chia theo từng nhân khâu vị thành niên. Người được chia chỉ hưởng sản phẩm trên mảnh đất đó từ 2 đến 3 năm mà thôi. Sau đó, bọn chúa phong kiến lại tập trung chia lại. Ruộng khâu phần không phải vùng nào cũng

có mà có vùng chỉ có ruộng phần phụ chia theo từng nóc nhà.

Ở trong các khu vực của người Thái, việc mua bán và cho thuê ruộng đất hầu như chưa xuất hiện một cách rõ rệt. Ngược lại, trong khu vực người Mường, nhất là ở một số vùng Mường Thanh-hóa như ở Cẩm-thủy, Thạch-thành thì chế độ mua bán và cho thuê ruộng đất rất thịnh hành trước năm 1952. Tỷ lệ ruộng tư trong toàn bộ ruộng đất ở các vùng Mường cũng chiếm một diện tích nhiều hơn diện tích ruộng tư ở các vùng người Thái và Hàng-tổng. Quyền tư hữu cá nhân về ruộng đất ở vùng Mường cũng biểu hiện rõ rệt hơn những nơi thuộc các tộc người khác.

Tầng lớp chúa phong kiến trong các tộc trên, xét cho cùng, phần nhiều là những người đại diện cho các dòng họ lớn ngày trước, là con cháu những tộc trưởng có uy thế được phát triển thành những chúa phong kiến. Ở vùng Mường, các chúa phong kiến đều thuộc về dòng Đinh, Phạm, Lê, Trương, ở vùng Thái thì phần lớn đều thuộc họ Cẩm, họ Sa, ở vùng người Hàng-tổng thì thuộc họ Vi và họ Lang. Bên cạnh các chúa phong kiến, còn có một bộ máy chính quyền được thiết lập với tất cả những tổ chức chuyên môn của nó để quản lý ruộng đất, thống trị nhân dân. Các chúa phong kiến trên ở vùng Mường gọi là lang đạo, vùng Thái là phía tạo, ở người Hàng-tổng là chúa đất.

Phương thức bóc lột chủ yếu của các tầng lớp trên là bóc lột bằng cách cống nạp sản vật địa phương và bóc lột bằng lao dịch. Hai cách bóc lột trên cùng song song tồn tại một lúc, tuy nhiên ở vùng Thái việc bóc lột bằng cống nạp sản vật địa phương chiếm một địa vị quan trọng và triệt để hơn ở vùng Mường. Ngược lại, việc bóc lột bằng lao dịch là cách bóc lột có hiệu quả kinh tế nhất đối với bọn lang đạo Mường.

Việc phân hóa giai cấp trong xã hội cũng có sự khác nhau giữa các vùng. Nhìn chung, ở vùng Thái và Hàng-tổng việc phân hóa giai cấp có phần giản đơn hơn ở vùng Mường. Nhiều vùng Mường, nhất là vùng Thạch-thành, Cẩm-thủy (Thanh-hóa) thì xã hội đã phân chia thành các giai cấp khác nhau như địa chủ, phú nông, trung nông, bần cố nông tương đối rõ rệt.

4 — LOẠI HÌNH KINH TẾ CHĂN NUÔI GIA CẦM GIA SÚC

Loại hình kinh tế này chưa bao giờ là một loại hình kinh tế chủ yếu trong các tộc người ở khu vực Bắc Trung-bộ. Nó luôn là một loại hình kinh tế phụ và được kết hợp với loại

hình kinh tế chủ yếu khác. Trong một số tộc nhất định thì việc chăn nuôi gia cầm gia súc hầu như không có ý nghĩa kinh tế thực sự mà lại chỉ có tính chất sử dụng vào việc thờ cúng.

Ở các tộc Mèo, Dao, Khùa, Vân-kiều và một số tộc khác thường nuôi rất nhiều gà vịt, lợn, dê, ngựa, nhất là ở người Mèo và Dao, việc nuôi lợn và dê rất được phát triển, nghề nuôi ngựa để thờ cũng được phổ biến ở các vùng Mèo, nhất là vùng Mèo Nghệ-an.

Người Mèo, Dao và người Khùa nuôi các lợn, gà, dê không phải để mua bán hoặc đổi chác, phần lớn là giết thịt để cúng ma quỷ, tổ tiên và thết khách quý. Ngược lại, ở các vùng người Thái, Hàng-tông, Mường, bên cạnh việc dùng thịt các loại gia cầm vào việc cúng bái, họ còn đem bán lấy tiền hoặc đổi chác những sản phẩm khác. Việc mua bán gia cầm và gia súc phổ biến rõ rệt nhất là trong các vùng thuộc người Mường.

Hình thái chăn nuôi đàn hoặc chăn nuôi trên bãi hoang còn thấy được trong việc nuôi trâu ở các vùng thuộc người Thái và người Mường. Họ tập trung trâu của làng vào một bãi cỏ rộng gần làng để chăn dắt, đến tối lại chia nhau

đưa trâu về nhà cột ở sân hoặc một vài nơi thì nhốt trong chuồng cách xa nhà. Ngoài ra, họ còn nuôi trong các thung lũng nằm sâu giữa những núi cao có vách đá chắn quanh, khu vực này rất rộng và họ thả các đàn trâu vào trong đó. Mỗi con trâu đều có đeo ở cổ một cái mõ gỗ và đều có những dấu hiệu của chủ trâu ghi làm dấu để phân biệt trâu nhà và trâu người khác. Trâu thả đi từng đàn, ngày thì lang thang đi ăn khắp đồng cỏ, đến tối chúng lại tụ họp về một chỗ, không ai chăn dắt.

Đến khi cần dùng, người chủ trâu lại bắt trâu về và sau khi dùng xong lại thả vào nơi cũ. Trước kia, ở Lang-chánh, Bá-thước (Thanh-hóa) có những đàn trâu đến hàng trăm con được nuôi theo như cách trên. Ở người Thái và các tộc làm nương trong khu vực Quảng-bình, Vĩnh-linh, số lượng trâu được nuôi ít hơn người Mường. Họ còn nuôi thêm bò để kéo cày.

5 — CÁC LOẠI NHÀ Ở VÀ KIẾN TRÚC CỦA CÁC LOẠI NHÀ Ở

Những loại hình cư trú trong các tộc miền núi Bắc Trung-bộ rất nhiều vẻ. Trước năm 1950, các tộc người Rục, Sách, A-rem, Mày phần lớn còn cư trú trong những hang đá rộng, có mái hang và ngăn cách gió ở gần chân núi. Ngày nay, phần lớn đã chuyển sang ở nhà, tuy nhiên cũng còn vài bộ phận rất nhỏ người Sách ở Yên-hợp gọi là người Ma-nghi (tức là người Sách ở núi Ma-nghi) thuộc xã Thượng-hóa (huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình) còn cư trú trong hang.

Ngoài ra, nhà ở là loại hình cư trú lâu đời của các dân tộc khác. Mỗi tộc người đều có một đặc điểm kiến trúc về nhà khác nhau, sự khác nhau đó là biểu hiện của những điều kiện địa lý từng vùng ảnh hưởng đến. Tùy theo tính chất sử dụng nhà và các đặc điểm kiến trúc mà phân loại các loại nhà trong khu vực Bắc Trung-bộ như sau:

a) Nhà ở.

Nhà ở là loại hình cư trú chính của các tộc người. Nó là một đơn vị gia đình cá thể, là một thành viên của làng hay xóm. Mỗi nhà còn là một đơn vị kinh tế riêng biệt. Ở khu vực Bắc Trung-bộ, hoàn toàn không còn những nhà dài, bao gồm nhiều gia đình trong một nóc hoặc những nhà công cộng của làng để dân làng vui chơi và là nơi ăn ngủ chung cho những người chưa thành lập gia đình.

Nhà sàn dài là loại nhà ở phổ biến nhất trong các tộc người làm ruộng ở miền Thanh-Nghệ, chủ yếu là trong người Mường, Thái,

người Hàng-tông. Kiến trúc sàn cách mặt đất tương đối cao, sàn dài trung bình từ 10 thước đến hơn 20 thước, có nhiều hàng cột, mái nghiêng rất thấp, có hai bếp, bếp chính đặt ở cuối nhà, trên sàn có sân phơi và đôi khi có hành lang. Nhà rộng, chia làm ba ngăn chính: ngăn thờ và tiếp khách, ngăn g a đình ở, ngăn bếp. Nhà làm bằng gỗ, kiến trúc chắc chắn, có trang trí các mẫu hình ở trong nhà và đặc điểm về kiến trúc mái nhà là từ đỉnh mái xuống mái rất cao, từ mái xuống sàn lại thấp, tỷ lệ giữa đỉnh mái xuống mái và từ mái xuống sàn không cân đối nhau.

Nhà sàn hẹp là loại nhà ở phổ biến chủ yếu trong các tộc làm nương rẫy như người Xá, Đan-lai, Tây-pong ở Nghệ-an; Khùa, Vân-kiều, Mã-liêng ở Quảng-bình. Kiến trúc sàn của loại nhà này rất hẹp, chiều dài trung bình từ 7 đến 10 thước, có 3 hoặc 5 hàng cột, mái nghiêng vừa, chỉ có một bếp và lại đặt ở giữa nhà. Nhà chật chội, buồng nhỏ. Kiến trúc nhà phần lớn dùng tre nứa, kỹ thuật xây dựng thô sơ hơn nhà sàn dài. Kiến trúc mái thấp và ngắn. Tỷ lệ giữa đỉnh đến mái và từ mái xuống sàn tương đối được cân đối hơn nhà sàn dài.

Nhà sàn thấp cũng là loại nhà ở thường phổ biến chủ yếu ở các vùng Mường tiếp cận với miền xuôi như vùng đông Ngọc-lạc (Thanh-hóa), vùng Phủ-quì (Nghệ-an). Những nhà ở này là loại hình cư trú mới xuất hiện trong những năm gần đây. Nội dung cấu tạo nhà và cách kiến trúc nhà cũng gần như loại nhà sàn dài. Nhưng, mặt sàn hạ thấp gần đất, chỉ có

một bếp đặt ở gian cuối nhà hoặc làm bếp riêng ngoài nhà. Loại nhà này mái thấp hơn nhà sàn dài.

Nhà nửa sàn, nửa đất phổ biến trong các tộc Dao ở vùng lưng chừng núi và một số ít vùng Xá ở miền cực Tây Thanh-hóa. Nhà hẹp, vách nửa, lợp tranh, nhưng không phân buồng rõ rệt, bếp đặt ở giữa nhà. Nhà thường dựng ở sườn núi dốc, nền nhà là một nửa sàn và một nửa khác lại là đất. Kỹ thuật kiến trúc loại nhà này rất đơn sơ, cột chính ít đục thủng, chỉ dùng loại cột ngoãm và dây rừng để buộc chặt.

Nhà nền đất vách bằng phân tre đan là một loại nhà ở mới thấy trong các tộc Mường quanh thị trấn Phủ-quì (Nghệ-an). Nhà rộng, bếp cất riêng và tách khỏi nhà ở. Trong nhà có ngăn buồng chu đáo, cửa che bằng liếp, xung quanh có sân. Loại nhà này đồng loại với lối kiến trúc dân gian ở các vùng nông thôn giáp cận với miền đồng bằng Nghệ-an. Nó là loại hình cư trú phổ biến của nông dân người Việt ở chung quanh khu vực Phủ-quì và rất ít phổ biến trong các tộc miền núi.

Nhà nền đất vách đất là loại nhà ở của người Mèo. Nhà nhỏ hẹp, mái thấp, không ngăn buồng, bếp đặt ở giữa nhà. Vách bao bọc chung quanh đắp dày bằng đất. Loại nhà này có khả năng chịu đựng được gió bão lại ấm áp hơn các loại nhà khác.

Nhà nền đất vách bằng lá cây là loại hình cư trú thường thấy trong các tộc người Sách ở Quảng-bình. Nhà rất hẹp, mái rất thấp, chặt chội, nhà lợp bằng cỏ tranh, vách bốn phía cũng bện bằng cỏ tranh, không có cửa sổ. Cửa chính thấp, ra vào phải cúi người và được che bằng một tấm liếp cũng bện bằng cỏ tranh. Trong nhà không có ngăn buồng, bếp đặt ngay cạnh chỗ ngủ.

b) Nhà chứa đựng.

Loại nhà này thường thấy nhiều nhất ở các vùng Tương-dương, Kỳ-sơn (Nghệ-an) và một ít nơi ở Thanh-hóa. Loại nhà này chủ yếu là nhà đựng lúa để ăn. Nhà chứa đựng thường dựng riêng ở một góc vườn, tách ra khỏi nhà ở. Ở người Xá-kmu miền Kỳ-sơn, tất cả nhà chứa đựng của những gia đình đều tập trung xây dựng ở một góc làng, bên cạnh khu vực nhà ở. Lối kiến trúc nhà chứa đựng giống như kiến trúc nhà sàn, nhưng sàn hình vuông, mỗi chiều 2 thước, mái lợp tranh, xung quanh đều có liếp che kín. Ở mặt chính có làm cửa nhỏ để thông hơi. Loại nhà này thường thấy trong các tộc Thái, Hàng-tông và người Xá-kmu. Riêng, người Xá-kmu, ngoài những nhà chứa đựng của gia đình, những nơi có rẫy ở xa

làng, họ còn làm một nhà chứa đựng lớn cho cả làng đựng lúa ngay tại rẫy.

Người Dao ở miền tây Thanh-hóa cũng có những nhà chứa đựng thóc như trên. Sàn làm theo kiểu hình chữ nhật và thấp, đặc biệt là có những thiết bị thô sơ để chống chuột và phòng hỏa tai.

c) Nhà săn bắn hái lượm và canh giữ.

Trước đây, loại nhà này được phổ biến rộng rãi trong các tộc Rục, Sách, A-rem, Mày, Mã-liêng ở miền tây Quảng-bình. Ngày nay, loại nhà này cũng còn tồn tại trong các tộc người Rục ở Cu-nhà, nhưng không được phổ biến như trước nữa.

Một đặc điểm về tính chất sử dụng của các loại nhà trên là sự không phân chia rõ rệt tác dụng nhất định của nó. Họ dùng loại nhà này vừa là để ở vừa là tạm trú để đi săn bắn và thu hái bột nhúc. Loại nhà này rất bé nhỏ và thấp lè tè làm bằng cây sắn trên rừng, nhà có 2 mái và lợp bằng lá chuối tươi trên rừng, nhà không có vách. Dưới đất có làm sàn nhưng sàn gần sát mặt đất. Mỗi nhà chỉ ở được lâu nhất là một tuần lễ, sau đó họ đi nơi khác và làm nhà mới hoặc lợp lá chuối lại một lần nữa để ở. Bên cạnh những nhà lều 2 mái như trên, người Rục, A-rem còn dùng những lều che một mái để ở. Lều không vách, không sàn, chỉ có một mái dựng nghiêng với hai cây cột nhỏ. Lều thường dựng tựa dưới gốc cây và cũng lợp bằng lá chuối tươi. Mỗi lều chỉ được một thời gian độ vài ngày mà thôi, sau đó họ lại di cư đi nơi khác và làm lều mới hoặc làm nhà lều để ở.

Nhà canh giữ tức là những nhà chòi để canh giữ hoa màu. Nhà canh giữ của người Khùa và các tộc làm nương rẫy miền Quảng-bình làm theo kiểu nhà sàn 2 mái. Nhà bé nhỏ và rất cao, xung quanh có vách liếp che kín, có cửa che khuất gió. Muốn leo lên sàn phải có thang mới leo lên được. Có những vùng quanh nhà canh giữ còn có lợp hàng rào thấp vây tròn. Ở các vùng nương rẫy miền tây Thanh — Nghệ phần nhiều nhà canh giữ, sàn rất thấp, không cần có thang cũng có thể lên được. Nhà làm theo kiểu nhà sàn một mái, ba mặt không có vách, sàn nhà rộng hơn sàn nhà canh giữ của các tộc làm nương rẫy ở Quảng-bình.

d) Nhà đẻ và nhà thờ cúng.

Loại nhà đẻ là loại nhà hầu như chỉ được phổ biến trong các tộc nói tiếng Việt — Mường ở miền Tây Quảng-bình như người Rục, Sách, Mày, A-rem, Mã-liêng... mà thôi. Các tộc khác ở khu vực Quảng-bình — Vĩnh-linh và Thanh —

Nghệ ngày nay hầu hết đều để trong nhà ở của mình, chứ không làm nhà riêng để để như trong các tộc trên. Loại nhà này có khi làm theo kiểu nhà sàn, có khi làm theo kiểu nhà đất, nhưng nói chung là che kín gió và có thể chứa đựng được cả gia đình. Người ta làm nhà để cách xa nhà, có tộc lại phải cách xa cả khu vực ở của làng nữa. Khi người vợ có mang độ 6,7 tháng thì người chồng và gia đình phải làm một nhà để riêng để gia đình ra đó ở. Sau khi đẻ xong chờ cho đến

lúc đứa trẻ biết bò thì mới đặt tên cho đứa bé và mới là lúc cả gia đình bỏ nhà để dời về nhà ở chính.

Nhà thờ cúng thường được xây dựng ở gốc cây hay ven rừng và kiến trúc bằng tre, có sàn cao và rất bé. Ở vùng Mường-xén — Kỳ-sơn, người Hàng-tổng trước đây đã dựng những nhà thờ cúng bằng gạch ngói rất vững chắc, nhà lại có trang trí và điêu khắc hình long, lân, qui, phụng. Những nhà ấy, người Hàng-tổng gọi là « nhà đình ».

6 — CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI DÂN GIAN

Các phương tiện vận tải dân gian đã tồn tại lâu đời trong các tộc miền núi khu vực Bắc Trung-bộ. Sự khác nhau về các phương tiện vận tải là do những điều kiện địa lý thuận lợi từng vùng mà có. Các phương tiện vận tải dân gian bao gồm các hình thái vận tải khác nhau như: vận tải bằng sức người, vận tải bằng súc vật và vận tải bằng thuyền bè.

a) Vận tải bằng sức người: gùi, bế, gánh.

Vận tải bằng sức người là một phương tiện dân gian rất phổ biến ở mọi nơi. Dụng cụ vận tải mà dù có những tên gọi khác nhau, nhưng hoàn toàn lại giống nhau. Các tộc người đều dùng một đồ dùng bằng tre hoặc mây đan như một cái giỏ lớn có hai dây mang và đeo lên lưng. Tuy vậy, ở các tộc Rục, Sách thì gọi là « gùi ». Khi đi, người « gùi » mang giỏ lên lưng, hai tay buông thõng bình thường, còn người Khùa cũng mang giỏ trên lưng, nhưng hai tay không buông thõng mà ôm vòng lấy trán và gọi là « bế ».

Cách bế của các tộc Thái, Xá miền Thanh — Nghệ lại khác hơn cả tộc trên. Dụng cụ vận tải của họ là « cái bế » giống như « cái bế » của người Khùa, nhưng ngoài hai quai ở vai, họ còn có một quai vòng qua trán thay thế cho hai tay ôm vòng như người Khùa. Ở vùng Tương-dương — Mường-xén, dụng cụ bế của các tộc ở đây, ngoài hai quai ở vai, họ không có quai vòng qua trán như trên mà lại có một cái ách bằng gỗ đặt lên vai. Khi mang « bế », họ phải luồn cái ách gỗ qua đầu và lúc đi tay phải lại đặt lên trên ách gỗ.

Gánh là một phương tiện vận tải phổ biến nhất trong các vùng Mường. Dụng cụ gánh gồm có đòn gánh và hai cái giỏ. Khi đi dùng đòn gánh đặt lên vai, hai đầu đòn gánh là hai giỏ đựng.

b) Vận tải bằng súc vật: thồ và kéo.

Vận tải bằng súc vật gồm có cách vận tải bằng thồ và bằng kéo. Cách thồ thường sử dụng ngựa. Người Mèo trong các vùng thường sử dụng nhiều ngựa thồ để chuyên chở sản

phẩm địa phương. Người Mường và người Thái thường dùng trâu để kéo các loại xe có bánh và không bánh để vận tải gỗ, luồng, tre, nứa và các vật khác. Loại xe có bánh gồm các kiểu xe trâu lớn nhỏ. Xe có hai bánh đặc bằng hai thớt gỗ tròn, có sàn xe, có cần kéo và ách để mắc trâu kéo. Xe không bánh có xe máng và xe quệt. Xe máng là một khúc gỗ dài bỏ đôi và được khoét lõm xuống. Người ta để các đồ vật chuyên chở trong lòng máng, buộc máng vào dây và ách để trâu kéo đi. Xe quệt là một tấm ván phẳng ngắn đặt trên đất, xung quanh có thành trống dựng đứng trông như cái hộp mà thành hộp lại trống. Họ chất cao đồ vật vận tải trong hộp và buộc dây tra vào ách cho trâu kéo.

Ngoài ra, người ta còn dùng trâu kéo nguyên khúc gỗ hoặc dùng trâu kéo luồng nứa mà không cần đến các loại xe. Ở vùng Qui-châu Côn-công và miền tây Vĩnh-linh, người ta còn sử dụng sức kéo của voi để chuyên chở gỗ và vận tải hàng hóa trao đổi giữa các vùng Trung Lào với miền biên giới Vĩnh-linh.

c) Vận tải bằng thuyền bè.

Vận tải trên mặt nước bằng các loại thuyền bè là loại hình vận tải chỉ phổ biến trong các tộc Thái, Mường, Hàng-tổng và các tộc người làm ruộng khác.

Ở miền Lang-chánh và các vùng tây nam Thanh-hóa, các tộc Mường thường dùng những chiếc mảng bằng luồng nứa để đi trên sông Âm. Loại bè mảng này rất vững chắc, có hai mái chèo và có thể giăng buồm nên có thể đi xa trên mặt nước.

Ở miền tây bắc Thanh-hóa và các vùng khác ở miền tây Nghệ-an, người ta dùng thuyền độc mộc để chuyên chở và đi lại rất thích hợp trên những khúc sông có ghềnh thác.

Ngoài ra, ở các vùng trung du dọc theo các sông lớn miền Thanh Nghệ, các tộc Mường còn có nhiều loại thuyền nan nhỏ bé và dài đi lại trên sông và trên hồ ao.

7 — QUẦN ÁO MẶC CỦA CÁC TỘC NGƯỜI

Trước đây, người Rục A-rem, Sách và các tộc săn bắt, thu hái khác phần lớn không có áo quần để mặc. Họ lấy vỏ cây sui đập cho giập và phơi khô để mặc. Đàn bà lấy mảnh sui quấn vào người thay váy gọi là cái « puông ». Đàn ông cũng dùng vỏ sui thắt ngang lưng làm khố gọi là « chơ toi ». Đàn ông cũng như đàn bà đều dùng một tấm vỏ sui lớn quấn từ lưng qua vai che ngực và bụng làm áo gọi là « kché ». Con gái, trẻ con thường đeo vòng đồng ở cổ tay và cổ chân.

Ngoài ra, trong các tộc Rục, Sách, A-rem và Vân-kiều ngày nay vẫn còn giữ được những « chiếc áo chui đầu » (poncho) làm bằng vỏ cây sui mà người ta thường gọi bằng một thuật ngữ dân tộc học: « pông-sô » (1). Áo chui đầu ta-pa rất phổ biến trong các bộ lạc Pô-li-nê-di, người Anh-diêng châu Mỹ và các tộc người ở Bóc-nê-ô (In-đô-nê-xi-a).

Các tộc người khác ở khu vực Bắc Trung-bộ hầu hết đều có quần áo với những đặc điểm dân tộc của mình. Tùy theo phong cách của mỗi tộc người mà quần áo có những trang trí và màu sắc khác nhau. Quần áo đàn ông trong các tộc hầu hết đều không có những đặc trưng dân tộc học. Áo mặc của phụ nữ trong các tộc cũng gần giống nhau, trừ áo của người phụ nữ Vân-kiều và Khùa thì có những trang trí và màu sắc khác với áo mặc của phụ nữ các tộc người khác. Áo mặc của

phụ nữ Khùa, Vân-kiều tay dài, thân có hai vạt ngắn chấm đít và viền vải đỏ. Dọc theo khuy áo có kết một hàng đồng bạc trắng làm vật trang trí. Áo mặc của phụ nữ Thái và phụ nữ Mường, tay dài, vạt rất ngắn chỉ đến giữa ngực, áo màu xanh, trắng hoặc màu gụ và không có trang trí hình thù. Đặc biệt, áo của người phụ nữ Mèo, Dao, Xá Kmu có rất nhiều mẫu hình trang trí khác nhau, màu sắc các mẫu hình đó rất sặc sỡ, nhất là các mẫu hình trang trí của người Mèo. Ngoài ra, người phụ nữ Mường, Thái và các thầy cúng trong hai tộc người đó đều có những áo dài xẻ giữa màu xanh, đen hoặc màu vàng và đều có viền đỏ. Những chiếc áo dài này phần nhiều là những loại áo có tính chất phục vụ lễ nghi.

Váy mặc của phụ nữ các tộc người đều là nơi tập trung nhiều nhất những đặc trưng dân tộc học. Váy của người Mèo và người Thái là những váy có nhiều mẫu hình dệt phức tạp với màu sắc rất sặc sỡ. Váy của người Hàng-tông và người Mường cũng như các tộc khác đều tập trung nhiều đặc điểm văn hóa. Người ta có thể căn cứ vào kiểu váy, màu sắc và các mẫu hình dệt trên váy để phân biệt thành phần các tộc người trong những người phụ nữ ở khu vực miền núi Bắc Trung-bộ. Gần đây, nhiều tộc người đã mua và mặc những chiếc váy Thái hoặc những váy không có mẫu hình trang trí nên sự phân biệt ẩn mặc giữa các tộc người ngày một lẫn lộn dần.



Các loại hình kinh tế văn hóa và nền văn hóa vật chất ở khu vực địa lý dân tộc học lịch sử Bắc Trung-bộ bao gồm nhiều loại hình khác nhau và mang nhiều đặc điểm dân tộc học khác nhau. Ở đây, còn có những dấu vết của loại hình kinh tế săn bắt thú nhỏ và hái thu cây có bột với những dụng cụ thô sơ như chiếc « tổ cộ » của người Rục mà hình thù của nó gần gũi với chiếc riêu tay kiểu pô-li-nê-di—một công cụ của một loại hình kinh tế rất lạc hậu. Đồng thời, bên cạnh những loại hình kinh tế văn hóa như trên còn có loại hình kinh tế nông nghiệp bằng cây sắt rất phát triển, nó là một loại hình kinh tế văn hóa tiến gần đến những kiến thức văn hóa văn minh.

Trên cơ sở những loại hình kinh tế và nền văn hóa vật chất như trên, cơ cấu xã hội của các tộc người ở miền Bắc Trung-bộ cũng phát

triển theo những giai đoạn lịch sử khác nhau. Có những tộc người còn in rõ dấu vết của giai đoạn công xã thị tộc tan rã, có tộc người còn đang tồn tại những quan hệ công xã nông thôn hay công xã lân cận. Ngoài ra, có những tộc người đã bước sang chế độ phong kiến lãnh chúa với những mức độ khác nhau.

Sau cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, những quan hệ bóc lột và thống trị cùng với những bộ máy chính quyền phục vụ cho sự bóc lột và thống trị đã hoàn toàn bị đánh đổ. Nhưng, những đặc trưng văn hóa lạc hậu, những tàn tích của một loại hình kinh tế văn hóa và nền văn hóa vật chất chậm phát triển vẫn còn tồn tại. Nó được cải tạo, được nâng đỡ và phát triển không ngừng với những đặc điểm mới của nó trong điều kiện lịch sử ngày nay.

(1) Pông-sô (poncho) bắt nguồn từ tên gọi loại áo chui cổ bằng vỏ cây của người Anh-diêng. Có hai loại pông-sô: một là loại làm bằng vỏ cây mà tiêu biểu là pông-sô của người Anh-diêng và các tộc người miền nhiệt đới. Hai là loại làm bằng da thú lớn mà tiêu biểu là pông-sô làm bằng da cá lớn hoặc bằng da hải mã của người Êt-squi-mô (Esquimaux) Bắc cực.

ĐÁNH GIÁ PHAN-THANH-GIẢN THẾ NÀO CHO ĐÚNG ?

TRƯƠNG-HỮU-KỶ

TRÊN lịch sử cận đại Việt-nam, Phan-thanh-Giản đã đóng một vai trò rất quan trọng; là một đại thần lương đồng của triều đình nhà Nguyễn, hết đi sứ Trung-quốc lại đi sứ Pháp và Ý-pha-nho, đỗ tiến sĩ mà lại là vị tiến sĩ đầu tiên của xứ Nam-kỳ, có nhiều tác phẩm. Trong lúc làm quan thì ba chìm bảy nổi, khi thăng khi giáng thất thường. Khi giặc ngoài đến xâm lăng, thì vội vàng đầu hàng, dâng nộp thành trì cho giặc, rồi tự tử. Riêng tiểu sử của Phan đã chiếm hết mười chín trang, giấy trong pho quốc sử *Đại Nam chính biên liệt truyện*, là pho sử do sử thần triều Nguyễn soạn. Thứ nhất là cái chết của Phan đã khiến nhiều người đề ý và bàn tán.

Nay muốn đánh giá Phan cho được công bằng và chính xác, chúng tôi xin lần lượt thuật lại dưới đây những lời bình luận của các sử gia hoặc tác giả đã sống cùng thời đại với Phan, rồi đem phân tích, so sánh, cân nhắc, nhiên hậu sẽ đi đến kết luận.

Trước hết, chúng tôi hãy xin trích dịch đoạn bình luận về Phan rút trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* kể trên như sau này:

« Phan - thanh - Giản là người đoan chính, lương thiện, một lòng liêm khiết, lúc làm quan thì siêng năng cẩn thận, gặp việc thì dám nói thẳng, trái thờ ba triều, đều được miễn yếu. Khi được đi công cán ở miền Nam, lúc ấy tình thế đã rất nguy kịch, Thanh-Giản tự biết tội mình, nên đã tự tử. Điều đó là điều mấy người đã dễ làm được! Xem di sản của Phan thì thấy tấm lòng trung ái dào dạt ra lời nói, và học thức phong phú, lời lẽ yêm bác. Trong khi nhàn hạ, Đức Dục-tôn Anh hoàng đế, lúc bàn đến văn chương của các quan, thường khen văn của Phan-thanh-Giản là cổ nhã. Trong tất cả các danh thần xứ Nam-kỳ sau Phan thì Phan là người xuất sắc hơn cả. Lúc sống, trong các tác phẩm của Phan có tập *Lương-khê thi vãn tập* là được lưu hành trên đời ».

Dưới đây là lời bình luận của tên Luya-rô (Luro) đã sống khá lâu ở Nam-kỳ. Hắn đến đây từ năm 1864 và được bổ thanh tra Bản xứ sự vụ ở đây, và đã xúc tiếp với Phan-thanh-Giản:

« Là người tuân thủ trung thành đạo Nho, mỗi khi ông (Phan-thanh-Giản) thấy vua làm điều gì mà ông tưởng là sai lầm thì ông liền can gián một cách kính cẩn. Minh-mạng, đứng như một nhà quân chủ chuyên chế, tự cho mình là không bao giờ nhầm lẫn cả. Ông nghề ta cứ thường bị liên lụy luôn vì hay quan tâm lo lắng đến quyền lợi của nhà vua, đã nhiều lần bị tội vì nói thẳng, rồi sau bị cách mất cả chức tước và phải gia nhập đội quân tiên phong đi đánh giặc ở Quảng-nam hồi bấy giờ.

Phan-thanh-Giản chịu hình phạt với một đại độ phi thường. Ân mặc như một người lính xềnh xoàng, ông đi hàng đầu, nêu gương can đảm và kỷ luật cho cả mọi người. Chẳng bao lâu, ông trở nên một đối tượng tán phục của các viên chỉ huy của ông, và một đối tượng kính trọng của quân đội. Vua giác ngộ vì mình đã giận oan ông, lại triệu về làm cận thần và đến đời các vua kế tự Minh-mạng thì ông được bổ nhiệm những trọng trách tối cao của quốc gia.

Khi chiến tranh giữa Pháp và An-nam bùng nổ thì chỉ có một mình ông là dám khuyên hòa nhưng mà vô ích. Khi triều đình đã đến lúc cùng khốn thì chính ông là người được vua sai đi điều đình.

Phan-thanh-Giản ký kết hòa ước, và được lấy lại tỉnh Vĩnh-long, nhờ tài ngoại giao khôn khéo của ông...

Khi chúng tôi biết ông thì ông đương là một cụ già đẹp, rất tao nhã oai nghiêm, dáng cao thượng và dung mạo trí xảo.

Vị danh nhân ấy đã hiểu từ lâu rằng không thể kháng cự lại nước Pháp và cho rằng một cuộc chiến đấu mà chỉ chảy máu người An-nam thì vô ích. Ông mong rằng hòa ước sẽ thi hành một cách trung thực, đồng bào ông sẽ trở nên học trò của chúng ta và như là đồ đệ văn minh của chúng ta.

Những mơ mộng của những bậc đại độ ấy ít khi thực hiện được; nếu không có những cuộc chấn động sâu xa, nếu không có những cuộc đấu tranh diễn trường và thống khổ thì

một nền văn minh này không thể thôn tính một nền văn minh khác được.

Tuy, Phan-thanh-Giản cố gắng, nhưng cứ có những cuộc công kích luôn luôn từ 3 tỉnh miền Tây sang, nên chính phủ Pháp phát chán vì cái ác ý cứ tăng lên mãi của triều đình Huế, và sáp nhập ba tỉnh vào Nam-kỳ thuộc Pháp.

Phan-thanh-Giản không kháng chiến vì ông biết là vô ích tuyệt đối. Ông ra lệnh dâng thành trì cho quân Pháp và được người ta vàng theo. Nhưng mà trung với vua, và để bảo thủ cái mà ông không có quyền cấm ngăn, ông từ chối không nhận những tặng phẩm hậu hĩ của kẻ chiến thắng, và với sự bình tĩnh của một người cổ La-mã, ông uống thuốc độc.

Vị kinh lược ba tỉnh, tinh thần tự do đến lúc chết, đã từ già cõi đời trong một ngôi nhà tranh tồi tàn mà ông đã ở suốt thời gian ông thống trị vì như thế ông muốn nêu cho mọi người tấm gương hi sinh, nghèo nàn và thanh liêm chu đáo trong khi thi hành những chức vụ tối cao.

Cái đời phi thường mà tôi vừa kể sơ lược tỏ ra rằng đạo Nho cũng có thể sản xuất ra được những người mà những nhà khắc kỷ chủ nghĩa trừ danh nhất cũng phải thừa nhận (1).

Dưới đây là lời bình luận của tên Vial (tên này đến Nam-kỳ năm 1860, lúc ấy đương làm đại úy thủy quân và được bổ làm giám đốc Nội vụ ngày 1-4-1864, chức mà hắn giữ mãi đến năm 1871):

« Cái chết của Phan-thanh-Giản hoàn thành một đời trong sạch và cần cù ...

Trong năm năm trời, nhân vật này, khôn ngoan nhất và sáng suốt nhất trong các người An-nam không ngừng cương quyết tranh đấu chống lại cái ảnh hưởng của chúng ta, thỉnh thoảng lại tấn công những thành kiến và ảo tưởng của đồng bào đến nỗi hy vọng rằng chúng ta có thể bỏ được sự đảm bảo cho nửa triệu người theo Gia-tô giáo đặt dưới sự bảo hộ của chúng ta, theo lời vua Tự-đức, để cho họ được hạnh phúc và tự do; nhưng mà, khi tiếp xúc với chúng ta thì ông bị hấp dẫn bởi tập quán, phong tục, thứ nhất là bởi tư tưởng về tôn giáo của chúng ta. Sau cùng ông hiểu rằng ở bên chúng ta có một tổ chức xã hội cao, tự do hơn, khoan hồng hơn của người phương Đông; ông biết đánh giá những lợi ích của việc thương mại tự do, và việc phổ biến khoa học trong nhân dân, và vì ông yêu mến đồng bào ông, vì ông muốn cho họ sung sướng, dần dần ông tin tưởng ở tương lai của họ và rút cục ông giao phó họ cho số mệnh của họ, lại không khỏi chú mục luyến tiếc những việc

đã qua, ở trong thâm tâm mình luôn luôn do dự giữa cuộc đời mới đã cầm cái trí năng của ông và những cái kỷ niệm cũ rích trong lòng ông nó lại dẫn ông đến những nguyên tắc trong thiếu thời của ông » (2).

« Phan-thanh-Giản, đã 74 tuổi, trong một cuộc đời dài đã làm đầy đủ những chức vụ cao nhất và khó khăn nhất với lòng công bình tuyệt đối, không phải là người chịu đựng được những lời công kích nhục nhã mà những kẻ chính địch của ông phóng ra, ngược với danh dự của ông. Ông đã tập hợp gia đình đông đúc của ông ở gần ông, tại Vĩnh-long; ông đã dặn dò một cách trang nghiêm các con ông đừng có làm việc cho nước Pháp, nhưng phải sống yên ổn ở làng chúng và ông ra lệnh rằng các cháu ông phải được giáo dục như người Pháp. Sau rồi ông tự đầu độc trước mặt tất cả họ hàng bằng một liều lớn thuốc phiện. Trong hai ngày ông không ăn để cho thuốc có tác dụng nhanh hơn. Ông đã sai soạn quan tài trước và đã gửi một bức thư cảm động cho quan thống đốc Pháp ». (3)

Dưới đây là lời bình luận của Trương-vĩnh-Kỷ (nguyên bằng Pháp văn đăng trong tập san của Hội nghiên cứu về Đồng-dương, do chúng tôi dịch ra Việt-văn) (4):

« ... Phan-thanh-Giản không muốn người mình phải chảy máu vô ích; ông biết rằng những tình ông cai quản không có khả năng tự vệ và sớm muộn thế nào cũng rơi vào tay kẻ địch, vì thế ông muốn đem giao nộp cho Pháp không chiến đấu là hơn.

Rồi sau ông gửi cho đô đốc Đơ-la-Gơ-răng-đi-e-rơ (De la Grandière) một bức thư mà người ta cho là viết bằng nước mắt mình, đề ủy thác nhân dân 6 tỉnh cho hắn, sau đó Phan tự tử bằng cách tuyệt thực.

Phan-thanh-Giản đã hết lòng trung, thờ vua và yêu nước; Phan tận tụy với nước đến nỗi rằng quên cả những lạc thú nhân sinh. Vợ con Phan đã không được phú quý mà trái lại còn bị trừng phạt thì người ta đau lòng biết bao nhiêu khi thấy Phan tạ thế như thế! Tất cả những công nghiệp của Phan bị hủy bỏ; trong một phút Phan bị cách tuột cả quan chức, quan hàm và mất hết các huân chương. Ngoài ra lại còn xử tử sau khi đã chết.

Chà! Việc nhà hiền triết Trương Lương đi ẩn cư thực đáng khâm phục biết bao! Không bao

(1) Luro — *Le pays d'Annam* 2^e édition, 1897, p. 102 — 104

(2) Vial — *Les premières années de la Cochinchine*, t. 2, p. 148 à 150.

(3) Như trên trang 147.

(4) *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 2^e trimestre 1941, p. 14.

giờ ta thấy một người học trò chăm học hơn, một vị quan thanh liêm hơn Phan Lương-Khê; không có người bề tôi nào lại trung với vua hơn Phan; không có một công bộc quốc gia nào lại mẫn cán hơn Phan! Phan có cái số phận buồn rầu biết bao! Người ta đã dành cho Phan những trừng phạt ra sao! Lịch sử của Phan đáng thương hại biết bao!...

Dưới đây là lời bình luận của Schreiner, tác giả quyển *Abrégé de l'histoire d'Annam*, đến Nam-kỳ 18 năm sau khi Phan-thanh-Giản chết:

«... Hai người ấy (Nguyễn-tri-Phương và Phan-thanh-Giản) cho chúng ta những gương đạo đức về ái quốc và quân sự mà lịch sử của các dân tộc phương Tây sẽ không chối cãi và người ta lấy làm sung sướng khi có thể nêu ra ở giữa những hành vi ô nhục và nhị tâm của bọn quan lại An-nam. Tuy vậy ta sẽ thấy sự bất đồng phi thường về tư tưởng giữa Phan-thanh-Giản và Nguyễn-tri-Phương. Phan-thanh-Giản kinh ngạc vì cái cường lực của trí thức và văn minh của chúng ta, thì muốn diu dặt đồng bào mình theo giáo huấn của chúng ta. Nguyễn-tri-Phương, yên trí rằng giáo dục của Trung-quốc là ưu việt, thì không thừa nhận bất cứ sự thỏa hiệp (1) nào với khoa học của người phương Tây. Phan-thanh-Giản là tiêu biểu của cuộc tiến bộ sáng suốt; Nguyễn-tri-Phương là tiêu biểu của chủ nghĩa bảo thủ không nao núng; cả hai người đều xác tín; cả hai người đều quân tử.... (Sách đã dẫn, tr. 282 và 283)

Suốt đời hành chính của ông, ông (Phan-thanh-Giản) đã phục vụ tổ quốc với một sự tận tâm và một sự hy sinh tuyệt đối. Sự biến cố tất nhiên nó kết liễu cuộc hoạt động của ông là một sự bất công của số mệnh mà chỉ những tâm hồn cao cả mới biết chịu đựng không khuất phục. Chính với một sự khắc kỷ và một sự điềm tĩnh hoàn toàn mà không nghĩ đến tương lai, nghĩ đến lời quả trách của đấng quân vương về những tội lỗi mà không phải tự ông gây ra, và ông muốn tránh, những sự công kích thù hận của các địch thủ của ông về chính trị, việc mất danh dự đang đe dọa. Ông biết ra thoát chỗ ấy vình quang như một cỗ nhân. Sau khi đã sai sửa soạn quan tài của ông và viết một bức thư dài cho thủy sư đô đốc Đờ-la-Gô-răng-đi-ê-rơ (*De la Grandière*), ông gọi gia quyến mà ông đã triệu đến Vinh-long, dặn dò trang nghiêm các con ông không được phục vụ nước Pháp, nhưng phải sống yên ổn ở làng chúng, và ra lệnh rằng các cháu ông sẽ được nuôi dạy như người Pháp, rồi thì, trước mặt tất cả thân thuộc của ông, ông uống một liều lớn thuốc độc....» (2),

Trên đây toàn là những tài liệu nói hay cho Phan-thanh-Giản, đọc đến chắc không ai khỏi

ngậm ngùi thương ông, và nếu chỉ có những tài liệu ấy thôi thì việc đánh giá ông sẽ rất giản dị. Nhưng trái lại, còn có những tài liệu sau đây, khiến ta biết rõ những điều ủy khuất của Phan và thấu rõ cái chán tương của Phan.

Tuy trong tiểu sử của Phan-thanh-Giản có chỗ nói rằng năm 1852, Phan được Tự-đức ban cho tấm kim khánh to có bốn chữ « Liêm, bình, cần, cán » nhưng cũng có chỗ khiến cho ta có thể ngờ được cái lòng thanh liêm của Phan. Ấy là mẩu chuyện sau đây:

« Mùa xuân năm Minh-mạng thứ 17 (1836), vua thấy trong nước thái bình và triều đình nhàn rỗi, nên hạ chiếu đến tháng 5 sẽ đi chơi Quảng-nam.

Phan-thanh-Giản tâu, can vua không nên đi, vì sợ dân phải đón rước, thì được cái nọ hỏng cái kia, không chuyên hẳn được công việc ruộng nương. Vua hoãn cuộc tuần du nhưng sai quan ngự sử là Vũ-duy-Tân (mà hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu gọi là « nịnh thần ») đi điều tra. Khi trở về, Vũ-duy-Tân tâu rằng dân đều mong ước được nhà vua ngự giá đến, lại phát giác tình hình trong tỉnh trễ biếng và *quan lại những lẹ*. Vì cơ ấy Phan bị giáng chức xuống làm lục phẩm thuộc viên.... » (3)

Hai ông căn cứ vào đầu mà viết: « tên nịnh thần Vũ-duy-Tân vu cáo cho (Phan-thanh-Giản) là mưu khởi loạn? » (4). Chúng tôi chỉ biết rằng theo tiểu sử của Vũ-duy-Tân thì ông là một người « có tiếng ngay thẳng » (hữu chính thanh) cho nên đã được triệu vào kinh và sau được bổ làm giám sát ngự sử (5).

Nếu chỉ có một mình Vũ-duy-Tân phát giác thì ta cũng có thể ngờ được rằng Phan bị cáo oan, nhưng theo tài liệu sau đây thì mỗi ngờ ấy sẽ tiêu tan hết:

Đó là bức thư của tên thiếu tá An-xa (Ansart) gửi cho tên Chánh bộ tham mưu Rô-bun (Reboul) mà chúng tôi trích dịch một đoạn ra đây (Thư đề ngày 4 tháng 8 năm 1867):

(1) Trong nguyên văn là « *compromission*, avec la science des hommes d'occident », chúng tôi tưởng « *compromis* » thì đúng hơn, cho nên dịch là « thỏa hiệp »

(2) Sách đã dẫn, trang 287 và 288.

(3) Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập 2, quyển 26, tr. 23.

(4) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* 48 tháng 3 năm 1963, tr. 13

(5) Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập 2, quyển 19, tr. 8a và 8b.

«... và vài ngày trước khi thực hành cái quyết định bi thảm của ông (Phan-thanh-Giản), ông đã ngỏ cho tôi biết cái ý ông muốn để cho tôi vài nghìn quan tiền tây để cung cho việc chi phí về giáo dục các cháu ông ở Sài-gòn» (et il (Phan-thanh-Giản) me témoigna quelques jours avant l'accomplissement de sa funeste résolution le désir de me laisser quelques milliers de francs pour subvenir aux frais de leur (ses petits enfants) éducation à Saigon (1).

Đọc đến đoạn văn này, chúng tôi phải ngẫm nghĩ và tự hỏi: Phan-thanh-Giản làm quan thanh liêm thế mà sao lại nhiều tiền như vậy?

Ngoài tài liệu kể trên, lại còn mấy tài liệu nữa chứng tỏ rằng Vũ-duy-Tân phát giác việc «quan lại những tệ» ở Quảng-nam là việc xác thực, không phải là vu oan cho ông. Có thể rằng vì có chuyện «quan lại những tệ» cho nên Phan-thanh-Giản không muốn cho Tự-đức đi tuần du hơn là vì sợ dân phải đón rước thì không cày cấy được.

Dưới đây là những tài liệu có thể xác định rằng Phan-thanh-Giản không thanh liêm; hoặc nếu có thanh liêm thì cũng không tuyệt đối thanh liêm nghĩa là một đôi khi cũng có ăn hối lộ:

Ấy là một bức thư của cụ Ngạn là bố Phan-thanh-Giản gửi cho ông nói về việc ông đã báo tin gửi mười bảy thanh quế cho cụ và bài «Tiên mẫu hành trạng thuật» do các con ông viết, thuật lại công việc của vợ ông là bà Trần-thị-Hoạch. Những tài liệu này đã đăng vào tập san của hội Nghiên cứu về Đông-dương (2), viết bằng Hán văn, nay chúng tôi xin dịch ra như sau:

«Năm thứ 14 (1861) tỉnh Định-tường thất thủ, quan binh tan tác, đến thôn chúng tôi. Mẹ chúng tôi sai Tùng đem phân phát cho họ một món tiền tùy theo nhiều ít, chỉ phí hết hơn 5, 600 trăm quan tiền». «Nếu có việc nghĩa nên làm thì dầu nghìn vàng mẹ chúng tôi cũng không tiếc».

Xem đây thì chúng ta thấy rằng ông Phan-thanh-Giản thực là một một tay đại phú, vì vợ ông có thể bỏ ra ngàn vàng để làm việc nghĩa. Và đã cho quan binh những năm sáu trăm quan tiền. Ta lại nên chú ý là tiền của ruộng nương của bố mẹ cho bao nhiêu thì bà Hoạch đã đem phân phát hết cho anh em chị em của bà (Tiên ngoại tổ mẫu hữu tử tài vật điền thổ giả tiên mẫu thụ chi, ký nhi tận phân chur di cữu). Tài liệu ấy còn có mấy chỗ nói về việc bà chẩn tuất tiền gạo thuốc men cho họ hàng làng xóm nữa.

Ta nên chú ý vào điều này:

Năm 1839, là năm vua Minh-mạng định

lương bổng của các quan thì chánh nhất phẩm chỉ được mỗi năm có 400 quan tiền lương, 360 phượng gạo và 70 quan tiền xuân phục mà thôi.

Quan hạng bát là tổng cửu phẩm chỉ được mỗi năm có 18 quan tiền lương, 16 phượng gạo và 4 quan tiền xuân phục (3)

Nếu đem chia với 12 thì cả lương lẫn tiền xuân phục của quan chánh nhất phẩm không đầy 40 quan tiền ta mỗi tháng (không kể 30 phượng (4) gạo thêm vào). Lương tháng của quan tổng đốc tính ra quan tiền tây, theo Quyn-to-ruy trong quyển *Lịch sử Nam-kỳ* thuộc Pháp (5) chỉ ngang gần bằng 25 quan tiền tây (25 francs) thêm phần khẩu lương bằng gạo cần thiết mà thôi. Thế nghĩa là mỗi năm chỉ được một số tiền ngang với 300 quan tiền tây không kể gạo, mà Phan-thanh-Giản lại bị giáng chức nhiều lần, ba chim bảy nổi, (chứ không phải là từ lúc mới xuất chinh cho đến khi chết đều làm quan chánh nhất phẩm) thì lấy đâu ra món tiền to (những vài nghìn quan) như vậy? Vì thế chúng tôi ngờ lòng thanh liêm của Phan.

Tài liệu này có thể xác định lời cáo giác của quan ngự sử Võ-duy-Tân được chăng?

Nhưng giả sử Phan-thanh-Giản không tham ô mà thanh liêm thì thanh liêm, chẳng qua cũng chỉ là cái bồn phen của người làm quan mà thôi, ta cũng chẳng nên đề cao quá nhiều.

Vả lại đối với quan lại, nhà vua khi ấy đã thiết lập một chế độ ưu đãi họ, thì tham ô lại càng đáng trừng trị.

Ngoài lương ra, họ lại còn được bổng và các quan phủ quan huyện, còn được cả tiền gọi là «dưỡng liêm» vì sợ họ thiếu thốn mà những lạm của dân.

Từ nhất phẩm đến tam phẩm, mỗi năm hai kỳ trình giấy lĩnh bổng; từ tứ phẩm đến thất phẩm, mỗi năm 4 lần đến tháng cuối mùa xuân, hạ, thu, đông trình giấy lĩnh bổng; từ bát phẩm trở xuống, thì cứ mỗi tháng đến lĩnh một kỳ.

(1) Xem báo *France-Asie* số 109-110, tháng 6 và tháng 7 năm 1955, tr. 741 và 742.

(2) *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Tome 16, N°2, 2^e trimestre 1941, p. 39 et 40.

(3) Xem *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim (trang 433 và 434)

(4) Mỗi phượng gạo giá 2 quan tiền năm Thiệu-trị thứ 5 (1845) theo *Đại-Nam hội điển*.

(5) *Histoire de la Cochinchine française* par Cultru (p.139).

Tiền dưỡng liêm thì tri phủ: tối yếu khuyết cho 50 quan, yếu khuyết 40 quan, khuyết 30 quan, giản khuyết 25 quan; đồng tri phủ: tối yếu khuyết cho 50 quan, yếu khuyết 40 quan, khuyết 30 quan, giản khuyết 25 quan; tri huyện tri châu: tối yếu khuyết cho 40 quan, yếu khuyết 30 quan, trung khuyết 25 quan, giản khuyết 20 quan (1).

Lại xem tài liệu sau đây thì chúng ta mới thấy rõ cái tâm địa của Phan-thanh-Giản.

Đó là bức thư đã dẫn của tên An-xa, gửi ngày 5-8-1867 mới đăng vào báo *France Asie* năm 1955 và chưa là « tài liệu chưa xuất bản » (texte inédit) (2).

Tài liệu ấy nói rất tỉ mỉ về lúc Phan-thanh-Giản hấp hối, chúng tôi xin trích dịch dưới đây và khẳng định rằng: Phan-thanh-Giản không « thơ ngây » như hai ông Đặng-huy-Vân và Chương-Thâu đã phê, mà trái lại, là người *giảo quyệt và âm hiểm*:

« ...Hồi mười một giờ, ông (Phan-thanh-Giản) uống thuốc độc (3) trước mặt các con ông và thủ hạ ông. Khi người ta đến báo cho chúng tôi biết thì đã quá muộn rồi. Ông còn có thì giờ hôn cha Mac (Marc) (4) và tôi, và sự hấp hối bắt đầu. Thầy ngoại khoa Lor Cô-ni-a (le Coniat) tranh đấu chống lại thuốc độc với một sự thông minh và một sự tận tâm khiến cho chúng tôi mãi đến chiều hôm qua còn được một chút tia hy vọng, nhưng hết thấy đều bất lực, không cứu nổi ông cụ già ấy đã nuốt quá nhiều thuốc phiện và đã bị thua cái đối lã và cái sâu muộn ... »

Mồng 5-8-1867.

« Cha Mac, theo những cuộc nói chuyện từ trước, tin chắc rằng ông già tử tế này sẽ theo Gia-tô giáo, liền khi mà ông đã thoát khỏi vòng chính trị và áp lực của các quan khác. Thực ra thì những vị này đã dồn ông đến chỗ thất vọng. Điều này rất xác thực, vì rằng lúc các quan còn ở Vĩnh-long thì ông cố ý từ chối hết thấy các thứ thuốc, và chúng tôi chỉ có thể bằng một thứ cưỡng bức và nhân dịp ông bị ngất nhiều lần, mới cho ông nuốt được một ít thuốc giải độc mà thôi. Nhưng ngay từ lúc mà người ta làm cho ông hiểu rằng các quan đã đi rồi, chỉ còn có ông với chúng tôi mà thôi, thì ông thuận nghe tất cả. Muộn quá than ôi! Mà điều tỏ ra rằng ý kiến của ông đã đổi chiều tốt hơn ra sao chính là vì đã hai lần ông hỏi cha Mac: « Tôi có thoát chết không? » Khốn khổ, các ông biết chung cục ... »

Tài liệu này mới đăng trong báo *France Asie* số 109 — 110 tháng 6 và tháng 7 năm 1955, trang 740 và 741, dưới có chưa là của « Trung ương văn thư khố Đông-dương, bia số 11.807/2 — chưa in bao giờ ».

Tài liệu trên đây khiến ta biết rõ rằng Phan-thanh-Giản không phải tự mình muốn chết mà do các quan khác ép uống, cho nên khi các quan này còn ở Vĩnh-long thì Phan không dám uống thuốc giải độc, mà khi họ đi rồi thì bấy giờ Phan lại hối tiếc mà hỏi cha Mac 2 lần rằng mình có thoát chết được không. Cũng nhờ tài liệu này mà ta lại biết thêm được rằng Phan-thanh-Giản có ý theo Gia-tô giáo.

Không những Phan-thanh-Giản chỉ giảo quyệt âm hiểm mà còn là *nịnh thần* nữa. Ta hãy xem câu sau này trích trong đạo dụ ngày 24 tháng 9 năm Tự-đức thứ 20 (21-10-1867) thì đủ rõ:

« Nhược Phan-thanh-Giản tắc thủy chung chi vi, ngôn bất cố hành; tương nhất sinh học vấn danh vọng tận phó đông lưu; thực táng tâm, phụ ân dĩ thậm, tuy năng biện nhất tử, diệc vị tức tắc trách ».

Dịch:

« Còn Phan-thanh-Giản từ trước đến sau là một tên *nịnh*, lời nói không phù hợp với việc làm; học vấn và danh vọng của hắn khi sống đã phó cho dòng nước chảy.

Thật là một kẻ rất táng tâm, đã phụ ân, tuy đã tự tử nhưng cũng không đủ thoát khỏi lời trách mắng ».

Như thế cũng chưa hết: về sau Tự-đức đã giáng ngộ, cho nên trong đạo dụ cách chức Phan-thanh-Giản tháng 11-1868 lại có câu: « Trẫm dĩ quả mạo, muội ư viễn đồ, dụng phi kỳ nhân, thậm tự quý hối » (5) nghĩa là: « Trẫm đức ít, không ra gì, tối việc lo xa, dùng người không có tư cách, rất lấy làm hối tiếc ».

Lại năm Thiệu-trị thứ 3 (1843), khi có một luồng khí trắng ngang trời, vua hạ chiếu cầu lời nói thẳng để giải thích hiện tượng này thì Phan-thanh-Giản dâng sớ trong có câu *quá khen* vua khả dĩ gọi được là « *nịnh* »: « Đức

(1) (Xem *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim, tr. 434.

(2) Số 109 - 110 tháng 6 và tháng 7 năm 1955, trang 741 và 742.

(3) Một liều lớn thuốc phiện hòa với giấm thanh.

(4) Linh mục, người Pháp sang Bắc-kỳ từ năm 1854, về sau chạy vào Nam-kỳ vì ta ngược đãi giáo sĩ, làm linh mục ở Mỹ-tho từ năm 1866 đến 1870.

(5) Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập 2, quyển 26 tr. 24 b.

trách (của hoàng thượng) lan ra khắp hoàn cầu (khải trách biếu vu hoàn doanh).

Đến cái tính «thơ ngây» của Phan thì cũng cần phải bàn lại:

Dưới đây chúng tôi lại xin trích dịch một đoạn văn của một người Pháp là Vial, tác giả quyển *Les premières années de la Cochinchine*, (tr. 155), tả Phan-thanh-Giản như thế này:

«Phan-thanh-Giản là một cụ già 70 tuổi, hiền lành, *uyên chuyên*, tuy rằng diện mạo tươi cười, nhưng có một khí phách phi thường». (Phan-thanh-Giản était un vieillard de 70 ans, doux, *insinuant*, qui, malgré sa physionomie souriante, possédait une énergie peu commune).

Chữ *uyên chuyên* (*insinuant*) do chúng tôi nhấn mạnh để lưu ý độc giả. Chúng tôi tưởng tính *uyên chuyên* chỉ phù hợp với người tinh quái, chứ không thể phù hợp với người «thơ ngây» được.

Hai ông Đặng-huy-Vân và Chương-Thần căn cứ vào một câu trong bài văn điệu Phan-thanh-Giản của Phạm-phú-Thứ mà cho Phan-thanh-Giản là «thơ ngây» (1). Hai ông dẫn câu: «Ngỡ rằng, giặc ví như chim cất, được ăn no sẽ cất cánh bay đi, ta ví như con rồng còn nung nấu, vẫn chờ đợi để lo toan». Theo như chúng tôi hiểu thì câu này là ý riêng của Phạm-phú-Thứ nghĩ mà viết ra, chứ không phải là nhắc lại lời nói của Phan-thanh-Giản khi ông này còn sống. Bài văn điệu kể trên đã đăng toàn văn trong tập san của hội Nghiên cứu về Đông-dương (2).

Hai Ông Đặng-huy-Vân và Chương-Thần lại căn cứ vào câu của Phan-thanh-Giản nói với Nguyễn-tri-Phương sau khi ký hòa ước: «Hòa nghị đã thành, có thể ngồi mà hưởng phú cường» mà cho Phan-thanh-Giản là «thơ ngây» (3).

Theo ý chúng tôi thì chẳng qua Phan-thanh-Giản nói thế là để che đậy cái hèn nhát của mình đã chủ hòa, chứ trong thâm tâm Phan cũng biết thừa là sau khi ký hòa ước thì nước chỉ nghèo yếu chứ chẳng có thể phú cường được. Nhưng vốn là người *giảo quyết* và *âm hiểm*, cho nên Phan nghĩ một đường nói một nẻo, không như những người thực thà ngay thẳng nghĩ làm sao thì nói làm vậy.

Ngày 25-3 năm Tự-đức thứ 21, (17-4-1863) nghĩa là 9 tháng sau khi Phan-thanh-Giản chết, thì có một bản án nghị xử những bề tôi đã làm mất ba tỉnh phía Tây Nam-kỳ, có 32 chữ ký, đứng đầu là Nguyễn-tri-Phương (4). Bản án này đề nghị xử chém Phan-thanh-Giản, chúng tôi trích dịch như sau:

«Triều thần chúng tôi đã hội nghị đề xét kỷ việc này. Vì ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang và

Hà-tiên, giáp với miền bị Pháp chiếm đóng, ai nấy đều lo ngại nguy cơ và đề phòng. Các quan có bổn phận là không lúc nào được lơ là.

Năm Tự-đức thứ 19, thủy sư đô đốc Pháp, do tham lam, đòi ta phải nhường ba tỉnh ấy. Nhiều lần bộ Ngoại thương kháng nghị, đòi tôn trọng triệt để hiệp ước trước (tức là hòa ước năm 1862). Viên đô đốc ta sự đã có những cuộc trưng binh nên vu cáo, và không bằng lòng duy trì hiện trạng. Một ngày tháng giêng năm ngoái, chúng tôi là quan ở bộ Ngoại thương có gửi cho viên đô đốc một lá thư mời, mãi hơn 4 tháng không được phúc đáp. Ý định của viên đô đốc xâm chiếm ba tỉnh không phải mới nảy ra hôm qua. Phan-thanh-Giản và Trương-văn-Uyển là kinh lược và kiêm tri nên có trách nhiệm. Còn các quan tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát ba tỉnh ấy thì họ có nhiệm vụ bảo vệ bờ cõi; đáng lẽ họ phải điều tra đích xác về tình hình tàu về triều đình và đợi triều đình xử trí. Nhưng họ không biết dự phòng và hành động theo hoàn cảnh; họ đã để lỡ tất cả các cơ hội đến nỗi người ngoài nhân chỗ họ sơ hở mà xâm lăng lãnh thổ của ta và cướp hết kho tàng cùng văn thư-khố trong ba tỉnh của ta.

Theo luật thì họ can tội khiếm khoáng chức vụ; họ có thể còn cãi được chăng?

Nhưng vì Phan-thanh-Giản đã quyền sinh, nên chúng tôi xin miễn cho hắn tội chém...

Chúng thần phải nhận thấy rằng âm mưu của địch rất bí mật, mà sự trình thám rất khó khăn. Và lại ba tỉnh ấy ở trong tình trạng hoàn toàn cô lập cho nên tin tức truyền đi không được dễ dàng. Kẻ địch lại còn phản trắc. Hòa ước tuy đã ký nhưng họ cũng cứ vi bội. Như thế thật là không đoán trước được. Trong trường hợp ấy, các quan nói trên thật rất vất vả. Đã nhiều lần chúng thần nhận được chỉ thị của bề hạ nói rằng triều đình đã biết rõ tình hình. Quan lại ba tỉnh, tuân theo huấn thị bí mật, tôn trọng triệt để hòa ước không tranh chấp với địch. Vậy thì họ nên được lượng tình. Lại sau khi biến cố xảy ra, Phan-thanh-Giản đã vì nghĩa quyền sinh, không còn muốn sống nhục. Bằng cử chỉ này, Phan

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tháng 3-1963, tr. 18.

(2) *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* N°16, 2è trim. 1941, p. 82.

(3) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tháng 3-1963 tr. 18.

(4) *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* N° 16. 2è trim — 1941, p. 96, 105 et 106.

thực khác hẳn các quan tỉnh trở về hầy còn sống. Từ Phan-thanh-Giản xuống đến Đỗ-Huy và đồng bọn, xin tùy lượng bệ hạ hạ chỉ quyết định xem họ có được giảm tội hay không.

Đã năm sáu năm nay, tình hình Nam-kỳ làm cho bệ hạ rất lo phiền. Chúng thần là những người được đội ơn sâu của nhà nước, đã nhiều lần nhận được huân thị của bệ hạ, ra lệnh phải hết sức bổ cứu tình thế, nhưng chẳng may chúng thần không thể thăm tra được tình thế và trù liệu trước, đến nỗi lâu ngày hóa nghiêm trọng mà có sự lỡ lầm này, chúng thần cam xin chịu tội ».

Đến tháng 11 năm Tự-đức thứ 21 (1868), lại có một đạo dụ có một khoản như sau :

« Nguyên hiệp biên đại học sĩ lĩnh kinh lược sứ Phan-thanh-Giản trước kia đã cùng Lâm-duy-Hiệp khinh dị kỳ hòa ước cho người Pháp ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa và Định-trường. Sau đi sứ lại không nên công trạng gì. Rồi khi làm kinh lược lại để lỡ mất cơ hội, đến nỗi ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên đều đồng thời mất cả. Hai tội ấy đều nặng cả. Tuy về sau Phan-thanh-Giản đã tự tử nhưng vẫn không đủ chuộc được tội. Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp phải cách hết chức hàm. Tên của Phan-thanh-Giản ở bia tiến sĩ sẽ bị cạo đi. Cái án trăm giam hậu phải giữ mãi mãi để cảnh cáo cho tương lai... » (1).

Những tài liệu mà chúng tôi nêu ra, ngoài bộ quốc sử, toàn là chắc chắn có thực. Những nhà bình luận Phan - thanh - Giản như Vi - an, Luya - rô và Trương - vĩnh - Kỳ đều là những người đã sống cùng thời và cùng xứ với Phan. Có người lại đã xúc tiếp, giao thiệp với Phan. Có thể rằng một hoặc tất cả những người ấy đã mục kích trông thấy ngôi nhà tranh của Phan. Tuy vậy nhưng những tài liệu ấy có chỗ phản trái nhau.

Vậy thì ta nên theo tài liệu nào ?

Theo ý chúng tôi thì ta nên theo tất cả bấy nhiêu tài liệu, vì đều là xác thực cả. Vì sao ? Vì rằng một người giảo quyết và âm hiểm thì có thể lúc này thanh liêm mà lúc khác tham ô, cái thanh liêm tương đối chứ không tuyệt đối. Như Phan-thanh-Giản thì là người thay đổi thất thường, cũng thất thường như cái đời làm quan của Phan, khi thăng, khi giáng, ba chìm bảy nổi.

Bọn Vi-an, Luya-rô, Trương-vĩnh-Kỳ v.v... chắc chưa biết rõ những ủy khúc của Phan-thanh-Giản, chỉ bằng cứ ở bề ngoài, cho nên đồng thanh khen Phan là thanh liêm, như thế cũng là thường tình. Thứ nhất là bọn thực dân họ cũng không cần tố giác ra làm gì khi

mà họ thấy một người chủ hòa, thân Pháp, cái gì cũng cho Pháp là hay, là giỏi như Phan-thanh-Giản.

Nhưng ta cũng chớ quá nghiệt mà kết án Phan-thanh-Giản như loại quan tham ô, ta cứ cho là *tương đối thanh liêm* (chứa lại câu của Luya-rô, phê là *tuyệt đối liêm khiết*) vì rằng chính quốc sử cũng chép : « Phan-thanh-Giản là người... một lòng liêm khiết », và những việc tham ô hối lộ, thì Phan chưa bị bắt được quá tang bao giờ.

Còn như phê rằng Phan « đoan chính » thì chúng tôi tưởng không đúng, vì rằng, như ta đã thấy ở tài liệu nói về lúc hấp hối của Phan, lúc có mặt các quan khác thì cử chỉ của Phan có vẻ cương quyết, anh hùng, nhưng khi người Pháp bảo Phan là chỉ còn họ với Phan mà thôi thì Phan lại hối tiếc, hối cha Mác hai lần « tôi có thoát chết được không ? »

Nhưng đó là những việc nhỏ, chúng tôi cứ ra đề biện luận mấy chữ « liêm, bình, cần, cán » mà vua Tự-đức đã ban cho Phan đó thôi chứ chưa phải là vấn đề chủ yếu.

Chủ yếu là vấn đề để mất toàn bộ xứ Nam-kỳ. Lần trước điều đình đã để mất 3 tỉnh miền Đông và phải bồi thường bốn trăm vạn đồng.

Đến khi vua Tự-đức sai đi xử đề chuộc lại đất, thì đã không nên công trạng gì lại còn mang về những cảm giác tự ti, khiếp đảm vì những sự trưng bày sức mạnh kinh tế, văn hóa của chúng cùng là cơ quan quân sự của chúng.

Rồi về sau Phan lại dâng nốt cho giặc ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ.

Trong lúc có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến mà Phan lại đầu hàng giặc, cho thế là thương dân, nhưng kỳ thực là hại dân vô cùng.

Dâng đất cho giặc xong rồi uống thuốc độc tự tử. Có nhiều người ca tụng Phan, cho Phan tự tử như thế là có khí tiết có, can đảm ! Nhưng chúng tôi thấy cái chết ấy không hay ho đẹp để gì mà Phan quả không xứng đáng những tiếng can đảm và khí tiết.

Phan chẳng qua là lúc thế bĩ, bất tài bất lực, đâm hoang mang, trốn trách nhiệm, cho nên mượn liều thuốc độc để cho rảnh đời.

Sở dĩ Phan nghĩ quẩn như vậy là vì ngoài sự thúc ép của các quan khác, Phan còn bị cái tình thần tự ti từ khi đi sứ Pháp về nó ám ảnh, và, đúng như Luya-rô đã nói, vì là người « tuân thủ trung thành đạo Nho », Phan lại bị cái quan niệm « sát thân thành nhân » nó bó buộc.

(1) Xem *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* N° 16 2è trim 1941, p. 109.

Chắc có người bẽ: « Nếu không can đảm sao lại dám tự tử? »

Chúng tôi tưởng rằng không phải là ai ai tự tử cũng đều can đảm cả. Có người rất hèn nhát mà dám tự tử.

Trong cái trường hợp của Phan thì cần phải sống, sống để bảo vệ giang sơn tổ quốc, sống để đương đầu với kẻ địch, sống để đánh đuổi quân xâm lược, dầu có phải gian nan nguy hiểm đến đâu cũng phải nhẫn nại, kháng chiến đến hơi thở cuối cùng, thế mới là can đảm.

Ngược lại thế tức là hèn nhát.

Dưới đây chúng tôi phân tích các lẽ nên kháng chiến, để chứng tỏ rằng Phan-thanh-Giản đầu hàng giặc như vậy là có tội lớn đối với nước, căn cứ hoàn toàn vào những điều kiện lịch sử:

Trước hết, cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa. Cho nên, không những là có một số sĩ phu ở tầng lớp trên, ở giai cấp phong kiến, đã làm hịch, làm phú, làm thơ, làm ca vè, thóa mạ bọn đầu hàng địch, khuyến khích phong trào khởi nghĩa, mà các tầng lớp dưới cũng rất hăng hái, đồng lòng, chống cự đánh đuổi quân cướp nước.

Ngoài dân ra thì quân chính quy của ta lại đông, riêng trong thành Gia-định, lúc Pháp đến đánh, ta đã có hơn một nghìn quân giữ thành mà trong thành thì có đủ khí giới lương thực cho 10 ngàn quân đóng giữ trong một năm (1).

Gạo của ta tích trữ nhiều đến nỗi rằng địch đem đốt kho tàng hai năm sau hãy còn ngàn ngạt khối (2).

Còn về phía địch thì năm 1859, về hồi tháng tư, kể tất cả các đội quân, tên đô đốc Rigault de Genouilly không có được quá ba ngàn người (3).

Lại còn có những điều kiện về địa lợi, và thiên thời thuận tiện cho ta mà nguy hại cho địch.

Mùa mưa thì xứ Nam-kỳ thành ra một cái đầm lầy lớn rộng, bệnh dịch tả tha hồ hoành hành.

Những kênh nhỏ thì pháo hạm không vào được. Đường bộ thì xấu, không đi được, thứ nhất là pháo binh, không thể dùng được. Có con đường địch phải sửa sang 25 ngày mới sử dụng được. Địch lại khổ vì bệnh lý và bệnh sốt rét tàn phá (xem *La conquête de l'Indochine* của Thomazi, trang 54 và 57).

Tiếp thay, ta có đủ cả các điều kiện về thiên thời, địa lợi, nhân hòa như thế, mà Phan-thanh-Giản không biết thừa cơ đánh giặc lại đầu hàng, dâng thành trì, ra lệnh cho nghĩa quân phải theo hòa ước hàng giặc, rồi tự tử, đã

không ích gì cho thân mình mà lại hại bao nhiêu người khác.

Theo như Luya-rô mà chúng tôi đã dẫn trên này thì trong các đình thần, chỉ có một mình Phan-thanh-Giản là dám khuyên nên hòa với giặc (*il osa seul, mais envain, conseiller la paix*). Như thế tội Phan lại càng nặng lắm.

Mồng 5 tháng 4 năm 1963

Tài bút — Trong cuối bài của hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu (tr. 23) có nói rằng hai con ông Phan-thanh-Giản là Phan-Tôn và Phan-Liêm « đã nổi lên cùng với nhân dân anh dũng chống Pháp, dù trái với lời dạy của cha ». Điều ấy rất đúng. Nhưng chúng tôi cần phải thêm rằng về sau Phan-Liêm đã hàng Pháp và đã làm quan khâm sai của vua Đồng-Khánh đi đàn áp phong trào khởi nghĩa ở hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-ngãi từ tháng 11-1885 đến tháng 10-1887 (tài liệu này đã đăng trong báo *Indochine* số 202 ngày 13-7-1944, tr 5, trong bài « En relisant Pierre Loti » của tên Xô-nhi (Sogny) nguyên chánh mật thám Trung-kỳ).

Đọc tiểu sử Phan-thanh-Giản ở *Đại nam chính biên liệt truyện*, tập 2, quyển 26, chúng tôi thấy ở trang 25 a có 2 chữ « kinh diên », mà nhiều nơi dịch khác nhau, vậy nhân thế chúng tôi đem ra đây để chất chính các độc giả, mong được những tiếng dịch thật đúng và ổn.

Hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu thì dịch là « trường kinh niên » (chắc thợ in sắp chữ lầm *diên* ra *niên*) (4), giống như hết trong quyển *Phan-thanh-Giản* của ông Nam-xuân-Thọ.

Bản dịch của cụ Nguyễn-văn-Tổ trong báo *Tri-tân* thì là « mở tòa kinh diên ».

Bản dịch của hai ông Đỗ-đanh và Lê-văn-Phúc trong tập san của hội *Nghiên cứu về Đông-dương* thì là : « ouvrir des conférences sur les livres canoniques » (mở những cuộc diễn giảng về kinh diên)

(Xem tiếp trang 64)

(1) Xem *Nam-kỳ kháng Pháp* của Trần-văn-Giản, tr 224.

(2) Xem *Histoire de la Cochinchine* par Cultru, p. 63.

(3) Xem *Histoire de la Cochinchine* par Cultru, p. 69.

(4) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tháng 3 năm 1963 tr. 13.

GIÁO KHOA LỊCH SỬ

LỚP CHÍN PHỔ THÔNG TẬP I

(Nhà Xuất bản Giáo dục 1960)

CAO-XUÂN-PHỒ

Chúng tôi nhận được bài này của đồng chí Cao-xuân-Phồ ở Viện Bảo tàng quân đội (Hà-nội), và xin đăng nguyên văn để các đồng chí tác giả sách «Giáo khoa lịch sử» lớp chín phổ thông tập I tham khảo.

Tập chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG quá trình sử dụng quyền Lịch sử lớp chín phổ thông tập I, do nhà Xuất bản Giáo dục in năm 1960 vào công tác giảng dạy môn lịch sử cấp 3 trường phổ thông, chúng tôi có nảy ra một số ý kiến và xin mạnh dạn phát biểu mong góp một phần nhỏ vào việc hoàn chỉnh tập sách giáo khoa về lịch sử dùng trong các trường phổ thông cấp 3.

Nội dung quyển *Giáo khoa lịch sử* (lớp 9 tập I) là giai đoạn lịch sử Việt-nam từ giữa thế kỷ 19 đến năm 1918. Nó có nhiều ưu điểm:

— Những thời kỳ được trình bày rõ ràng, tương đối có hệ thống và những sự kiện lớn ở phần thứ nhất và phần thứ ba được nêu bật đúng mức đã làm cho những người sử dụng sách thấy rõ được dã tâm xâm chiếm đất nước ta của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn vốn đã phản động lại lên tiếp nhận nhượng đầu hàng thực dân hết bước này đến bước khác để rồi cuối cùng ký hòa ước bán nước 1883, 1884, trách nhiệm làm mất nước hoàn toàn thuộc về phong kiến nhà Nguyễn. Trong lúc đó khắp nơi từ Nam chí Bắc, làn sóng căm phẫn của nhân dân ào ào dâng lên với những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn-trung-Trực, Đinh-công-Tráng, Nguyễn-thiện-Thuật, Phan-đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thám v.v... Ở đâu có xâm lược, ở đâu có chống xâm lược. Công lớn đó thuộc về nhân dân; thật đúng như lời Nguyễn-trung-Trực: « Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam chống gặc ». Càng căm thù thực dân cướp nước và phong kiến bán nước bao nhiêu thì ta càng mến phục tự hào với tinh thần đấu tranh bất khuất của ông cha ta bấy nhiêu: đó là nội dung tư tưởng sâu sắc mà mỗi người khi sử dụng quyển *Giáo khoa lịch sử* lớp chín phổ thông tập I đều tiếp thu được, và đó cũng là ưu điểm nổi bật của quyển sách giáo khoa này.

Ở phần thứ ba, quyển sách giáo khoa đã có nhiều cố gắng đưa ra những sự kiện để cho người sử dụng có thể thấy được cách mạng Việt-nam từ đầu thế kỷ 20 đang ở trong giai đoạn giao thời có tính chất dân chủ tư sản « về phương hướng chính trị cũng như về hình thức hoạt động đấu tranh » (tr. 91). Những phong trào cách mạng mới trong giai đoạn này tồn tại được căn bản là vì có sự biến chuyển về kinh tế và xã hội trong nước vào đầu thế kỷ 20, là « do chính sách khai thác và sự xâm nhập ngày càng mạnh của chủ nghĩa tư bản Pháp, những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước ta đã có điều kiện phát triển lên ít nhiều » (tr. 76), rồi từng lớp tư sản ngày càng nhiều thêm, giai cấp công nhân bắt đầu hình thành, còn giai cấp phong kiến địa chủ cũ thì đã phân hóa triệt để. Nhưng muốn tìm thấy nguyên nhân của sự chuyển hướng kịp thời của cách mạng Việt-nam thì phải xét các hoàn cảnh bên ngoài: Nước Nhật đã đi theo con đường duy tân mà tự cường, rồi cuộc vận động duy tân và trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá rộng rãi ở Trung-quốc từ cuối thế kỷ 19, và nhất là chiến thắng của Nhật trong cuộc chiến tranh với Nga năm 1904 — 1905. Những sự kiện đó đã thúc đẩy các sĩ phu yêu nước « đem nhiệt huyết của mình ra mưu đồ sự nghiệp cứu nước theo những phương thức hoạt động mới » (tr. 78). Trong giới sĩ phu yêu nước đó, tiêu biểu nhất là Phan-bội-Châu. Với hội Duy tân, với hội Việt-nam quang phục, với tất cả những hoạt động yêu nước sôi nổi đầy nhiệt tình của mình, với tất cả những văn thơ phục vụ cho mục đích cứu quốc của mình, Phan-bội-Châu quả đã xứng đáng là « lá cờ tiên phong đưa cách mạng Việt-nam đi vào một phương hướng mới » (tr. 80) Trường Đông Kinh nghĩa thực với hoạt động của nó, cuộc vận động duy tân và phong trào đấu tranh chống đi phu đòi giảm thuế ở Trung-kỳ, cuộc

đầu độc binh sĩ Pháp ở Việt-nam Hà-nội, vụ âm mưu Khởi nghĩa của binh lính Huế, cuộc khởi nghĩa của binh lính ở Thái-nguyên là những bằng chứng hùng hồn nói lên sự đồng tình hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân trong phương thức hoạt động mới. Trình bày những nguyên nhân bên trong và bên ngoài của bước chuyển hướng mới của cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ 20 như vậy là rất hợp lý và rõ ràng đúng mức.

Đó là những ưu điểm lớn nổi bật, nhưng cạnh đó, chúng tôi cũng còn nhiều chỗ chưa thực đồng ý với sách giáo khoa.

1. Sự phân bố các chương giữa phần thứ nhất và phần thứ hai.

Phần thứ hai được nêu lên dưới đề mục: « Phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt-nam tiếp tục cuộc kháng chiến trong thời bị xâm lược » gồm có hai chương: chương 11 nói về tình hình Việt-nam trong buổi đầu cuộc đô hộ của thực dân Pháp đến hết thế kỷ 19 và chương 12 nói về những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt-nam tiếp tục cuộc kháng chiến trong thời bị xâm lược (các cuộc khởi nghĩa Ba-đình, Bãi-sậy, Hương-khê, phong trào miền núi, khởi nghĩa Yên-thế).

Sách giáo khoa đã tách các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta ở Quảng-bình, ở miền Nam Trung-bộ (Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Bình-thuận), ở Thanh Nghệ Tĩnh, ở Thừa-thiên, Quảng-trị, ở Bắc-kỳ trong giai đoạn từ 1885 đến 1888 ra khỏi phần thứ hai này. Không những không xếp các cuộc khởi nghĩa trên vào một trong hai chương 11 hoặc 12, sách giáo khoa còn tách hẳn những cuộc khởi nghĩa đó, đặt chúng vào phần thứ nhất (Thực dân Pháp xâm lược Đông-dương, các dân tộc Đông-dương chống xâm lược). Sắp xếp như vậy e rằng không hợp lý, không đúng với bản chất của sự kiện và làm cho người sử dụng sách khó thấy được tính liên tục, tính hệ thống, sự phát triển của phong trào Cần vương vì: trong giai đoạn này của lịch sử, phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân ta thường hay được gọi là phong trào Cần vương; mà nói đến phong trào Cần vương thì phải nói bắt đầu từ chỗ bắt đầu của nó. Phong trào Cần vương bùng nổ sau khi kinh thành thất thủ, Hàm-Nghị xuất bốn và hạ chiếu Cần vương (7-1888 và 9-1885). Vậy cuộc kháng chiến của ta ở Quảng-bình, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Thừa-thiên, Quảng-trị và ở Bắc-kỳ trong thời gian từ 1885 đến 1888 cũng nằm trong phong trào Cần vương, trong giai đoạn thứ nhất của phong trào Cần vương. Vậy theo ý chúng tôi, rút các

cuộc kháng chiến kể trên sang phần thứ hai có lẽ thỏa đáng hơn.

2. Sắp xếp các sự kiện lịch sử trong phần thứ hai.

Trong chương thứ 12 của phần thứ hai, các cuộc đấu tranh lần lượt được sắp xếp như sau: khởi nghĩa Ba-đình, khởi nghĩa Bãi-sậy, khởi nghĩa Hương-khê, những phong trào đấu tranh của đồng bào miền núi Bắc-kỳ và Tây-nguyên, khởi nghĩa Yên-thế, nhận xét về các cuộc khởi nghĩa vũ trang nói trên.

Sắp xếp như vậy có điều thuận lợi là làm cho người sử dụng sách thấy rõ được ý chỉ bất khuất của nhân dân Việt-nam đã « không ngừng đấu tranh nhằm thoát khỏi gông cùm của bọn đế quốc thực dân, lớp này ngã, lớp khác đứng dậy kế tiếp, thua keo này bày keo khác, không bao giờ chùn bước nản lòng » (trang 91) nhưng ngược lại có chỗ không hợp lý vì:

— Không đặt sự kiện lịch sử vào đúng vị trí của nó. Các cuộc khởi nghĩa Ba-đình (1886 — 1887) Bãi-sậy (1885 — 1889) đều nổ ra trong thời kỳ đầu của phong trào Cần vương; còn cuộc khởi nghĩa Hương-khê, những cuộc đấu tranh của đồng bào miền núi Bắc-kỳ và Tây-nguyên, cuộc khởi nghĩa Yên-thế lại nổ ra trong giai đoạn hai của phong trào Cần-vương. Gộp những cuộc khởi nghĩa và đấu tranh đó vào một chương sẽ làm cho người sử dụng sách không thấy được quá trình phát triển của phong trào Cần vương. Những người biên soạn sách đã có đề cập đến hai cuộc khởi nghĩa lớn Ba-đình và Bãi-sậy ở chương thứ 9 (phần thứ nhất) nhưng đó cũng chỉ mới là đề cập thôi. Thực ra phong trào Cần vương ở giai đoạn đầu đã khá rộng rãi và từ sau khi chiếu Cần vương được ban ra — tất nhiên đó không phải là nguyên nhân của phong trào mà chỉ là tiếp tục khuấy động lên một phong trào đã sẵn có từ trước — thì khắp Trung Nam Bắc liền nổi lên rầm rộ một phong trào hưởng ứng, trong đó có cuộc khởi nghĩa Ba-đình và Bãi-sậy. Đến giai đoạn thứ hai (1889 — 1895), phong trào Cần vương không rộng rãi như trước nữa, mà quy tụ vào một số cuộc khởi nghĩa lớn như Hùng-lĩnh, Hương-khê (ở Trung), Yên-thế và Đốc Ngừ (ở Trung du Bắc-kỳ) và một số trung tâm ở thượng du Bắc-kỳ (Đông-triều, Móng-cái — Lạng-sơn, Cao-bằng — Lào-cai, Hà-giang, Tuyên-quang); lúc này phong trào đã chuyển từ đồng bằng lên miền núi.

Vì không đặt sự kiện lịch sử đúng vào vị trí của nó nên những người biên soạn quyển sách giáo khoa này chưa làm nổi bật được những đặc điểm đó trong từng giai đoạn của phong trào Cần vương. Cũng vì vậy nên họ không nêu rõ được âm mưu của địch trong từng giai đoạn.

Lúc đầu, địch chú trọng binh định đồng bằng vì nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra liên tiếp khắp nơi ở đồng bằng mà tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Ba-đình và Bãi-sậy; còn ở miền núi chúng chưa có tham vọng gì lớn vì thực tế chúng chỉ mới đóng được một số cứ điểm chính. Để đối phó với phong trào rộng rãi sôi nổi trong giai đoạn đầu, địch đã dùng những binh đoàn lớn đóng ở một cứ điểm lớn rồi càn đi quét lại tiêu diệt nghĩa quân và khủng bố quần chúng, ly gián giữa nghĩa quân với nhân dân. Còn trong giai đoạn hai, vì phong trào Cần vương đã chuyển từ đồng bằng lên miền núi nên địch cũng tập trung lực lượng lên miền núi, áp dụng triệt để chiến thuật Galliéri; ở đồng bằng thì chúng giao cho quan lại Nam triều với lính khổ xanh, hoặc chỉ huy Pháp với lính khổ đỏ để đàn áp các cuộc khởi nghĩa.

Viết lịch sử Việt-nam trong thời kỳ bị xâm lược và đô hộ, chủ yếu là viết về các cuộc khởi nghĩa và đấu tranh của nhân dân ta; nhưng còn phải đặt những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa đó vào đúng thời kỳ của nó nữa. Có như vậy mới làm cho người đọc thấy hết được ý nghĩa và tầm quan trọng của những cuộc đấu tranh và khởi nghĩa đó.

3. Đánh giá các sự kiện lịch sử.

Trong phần « Tóm lại » cuối chương thứ 12, có nhận định: phong trào Cần vương ở giai đoạn thứ nhất « có sự chỉ huy tương đối thống nhất và lên cao nhất là ở Quảng-bình, Hà-tĩnh » (tr. 73). Ở Quảng-bình thì đúng như vậy. Ở đó có vua Hàm-nghi, một người có uy tín nhất trong phe kháng chiến ở triều đình và cả ở trong nhân dân. Quanh Hàm-nghi lại có nhiều đình thần yêu nước can đảm và thao lược như Tôn-thất Thuyết với hai con là Tôn-thất Đàm Tôn-thất Thiệp, như đề đốc Lê-Trực, Nguyễn-phạm-Tuân, Trần-xuân-Soạn, v.v.. nên có thể nói hồi đó (1885 — 1886) trung tâm của phong trào Cần vương là ở Quảng-bình. Địch đã phải đem nhiều đạo quân mon men đột nhập vào vùng trung tâm căn cứ địa ở Quảng-bình mưu diệt phong trào, nhưng chúng đã bị nghĩa quân đánh bại tới tấp ở Lập-cập, Cửa Kè, Sông Nái. Rồi thừa khi Pháp phải dồn quân ra Bắc đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân ở ngoài đó, nghĩa quân ở Quảng-bình lại tấn công xuống đồng bằng, dồn địch vào các cứ điểm và bao vây chúng; đã nhiều lần quân ta công hãm các đồn như Quảng-khê, Ròn, Chợ Đồn, và cũng đã có lần công hãm cả thành Đồng-hới. Phong trào ở Quảng-bình lúc này lên thật là cao và có sự chỉ huy tương đối thống nhất. Nhưng ở Hà-tĩnh mà nói là tương đối thống nhất và lên cao nhất thì e rằng chưa thật chính xác.

Lúc này ở Hà-tĩnh chỉ có một phong trào của Lê-Nh, kéo dài trong 2 năm 1885 và 1886, đặt đại bản doanh tại làng Trung-lễ (Đức-thọ Hà-tĩnh); hoạt động lấy lòng nhất của Ấm Ninh là kéo về hạ thành Hà-tĩnh, bắt giết nguy bố chính Lê-Đại. Không phải chỉ vì có một phong trào mà nói ở Hà-tĩnh có sự chỉ huy tương đối thống nhất được. Và nếu nói phong trào Hà-tĩnh lên cao nhất vì hạ được thành thì cũng chưa ổn vì trong lúc đó ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, quân khởi nghĩa đều chiếm giữ được thành cả. Tuy thế lực và ảnh hưởng của Ấm Ninh lan ra rất mạnh nhưng nếu so với phong trào ở Thanh-hóa, chúng ta sẽ thấy tầm quan trọng và mức độ rộng lớn mạnh mẽ sẽ nghiêng về xứ Thanh hơn. Ở Nông-cống có Tôn-thất Hàm Tổng-duy-Tàn, ở thượng du có Cầm-bá-Thước Hà-văn-Mao, ở Ba-đình có Phạm-Bành, Đình-công-Tráng; chỉ huy chung thống nhất có Trần-xuân-Soạn, đại diện cho Hàm-nghi. Trong các cuộc khởi nghĩa ở Thanh-hóa, quan trọng nhất tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Ba-đình. Địch đã phải tập trung đến 2488 quân với 24 cỗ pháo lớn nhỏ (theo *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II của Trần-văn-Giàu, Đình-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự, Đặng-huy-Vận) tấn công trong 15 ngày mới vào được Ba-đình. Chính vì thế nên chúng phải thừa nhận « cuộc công hãm Ba-đình là cuộc chiến đấu nghiêm trọng nhất... thu hút nhiều quân nhất và làm cho cấp chỉ huy lo ngại nhất » (*Lịch sử cận đại Việt-nam* tr. 221).

Bên cạnh Thanh-hóa với Ba-đình là tiêu biểu, chúng ta còn thấy phong trào lên rất mạnh ở đồng bằng Bắc-kỳ, khắp trên hai miền hữu và tả ngạn sông Hồng. Địch phải huy động những binh đoàn lưu động lớn do tướng hay tá chỉ huy, càn quét liên tiếp trong hơn 4 năm trời mới đàn áp được phong trào. Chúng phải nhận rằng « hồi tháng 6 năm 1885, cuộc khởi nghĩa của dân chúng miền đồng bằng lên đều khắp mọi nơi » (*Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 247). Tiêu biểu nhất cho phong trào đồng bằng Bắc-kỳ là cuộc khởi nghĩa Bãi-sậy. Phạm vi của cuộc khởi nghĩa nay kéo từ Hưng-yên qua Hải-dương, lan rộng ra các tỉnh Đông-triều và Bắc-ninh. Nghĩa quân dùng chiến thuật du kích đánh phục kích vào những đội tuần tiễu của địch, đánh địch trên đường giao thông, tập kích cả vào đồn Đông-triều, Ưông-bí, đồn Voi (gần Hải-phòng)... làm địch mất ăn mất ngủ, lo đối phó tới tấp...

Cho nên cần đánh giá đúng mức hơn phong trào vũ trang kháng Pháp ở Thanh-hóa và ở đồng bằng Bắc-kỳ (với hai cuộc khởi nghĩa Ba-đình và Bãi-sậy là tiêu biểu) trong giai đoạn đầu của phong trào Cần vương.

Trong phần thứ nhất, khi trình bày bản hòa ước 1862, những người biên soạn sách quên không nói đến điều khoản thứ 9, một điều khoản rất quan trọng nói lên thái độ hèn mạt phản động của nhà Nguyễn. Điều khoản ấy như sau:

« Nếu một tên giặc hay một kẻ phiến loạn người Việt-nam cướp phá hay gây rối loạn vùng thuộc Pháp (tôi nhấn mạnh. C. X. P) hay nếu một người Âu nào phạm tội rồi trốn tránh trong vùng của người Việt, ngay sau khi được chính quyền Pháp báo, chính quyền Việt-nam phải cố gắng bắt cho được hung thủ để nộp cho chính quyền Pháp » (tôi nhấn mạnh C.X.P) (theo giáo trình của Đại học Sư phạm niên khóa 1957 — 1958, bản in ronéo).

Với điều khoản đó, triều đình nhà Nguyễn đã cam tâm đứng về phía thực dân Pháp xâm lược, làm tay sai cho chúng để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống bọn giặc cướp nước. Những người gây rối loạn là ai? Vì sao họ gây rối loạn? Đó chính là các tầng lớp nhân dân không cam chịu phận người dân mất nước vì lòng tự hào dân tộc, vì lẽ sống còn của mình mà vùng dậy chống quân xâm lược. Đó là nghĩa quân của Trương-Dịnh, Trương-Quyền, của Quang-Quyền, của Thiên-hộ Dươn, của Nguyễn-trung-Trực, của Nguyễn-văn-Huân. Đó là những nhà nho yêu nước như Nguyễn-dinh-Chiều, Phan-văn-Trị, những người có nghĩa khí như Phan-Tam, Phan-Ngũ... Đó chính là những người con anh dũng bất khuất của đất Lục tỉnh. Lẽ ra, nếu triều Huế biết dựa vào lòng căm thù sôi sục của các tầng lớp nhân dân, vào sức mạnh của các toán nghĩa quân, biết thừa những thắng lợi vang rền của nghĩa quân ở Rạch Tre, trên sông Vàm-cỏ, ở Bà-rịa, Mỹ-tho, ở Hương-diêm Ba-tri, suốt vùng Tiền-giang Hậu-giang, kéo sang cả Hà-tiên Rạch-giá..., nếu triều Huế cùng đi với nhân dân (trong lịch sử đã từng có những thực tế như vậy) thì cơ hội khôi phục độc lập chủ quyền của đất nước đâu có phải là không còn. Nhưng trái lại, triều Huế đã xử sự ngược hẳn lại.

Với điều khoản 9 trong bản hòa ước 1862, triều Huế rõ ràng đã coi nền độc lập của nước nhà nhẹ hơn là ngai vàng của dòng họ Nguyễn, đã từ bỏ khả năng duy nhất khôi phục chủ quyền của đất nước, đã đi sâu vào con đường phản động cam tâm làm tay sai cho giặc đầu áp nhân dân.

Người viết sử không thể bỏ qua những sự kiện đó được; bỏ qua tức là không đánh giá đúng được bản chất của phong kiến nhà Nguyễn.

Trong phần thứ ba, chương thứ 13, khi nêu lên những biến chuyển về xã hội ở Việt-nam, sách giáo khoa có đề cập đến sự phát triển của « tầng lớp tiểu tư sản thành thị bao gồm tiểu thương tiểu chủ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước và xí nghiệp của tư bản Pháp » (tr. 77).

Nói đến tiểu tư sản trong thời kỳ này mà không nói đến học sinh thì thật là một thiếu sót. Chính sách văn hóa giáo dục của thực dân Pháp ở Đông-dương có thể nói gọn trong mấy chữ là: triệt để ngu dân. Nhưng nói như thế không có nghĩa là quân cướp nước không chú ý gì đến việc mở trường học; và tất nhiên việc mở trường học của thực dân Pháp cũng không có mấy may một ý nghĩa khai hóa nào cho nhân dân ta, mà chẳng qua là do nhu cầu cai trị, là đề đối phó với sự bất hợp tác của các sĩ phu phong kiến. Cho đến cuối thế kỷ 19, một số trường học lớp ngóp được thực dân Pháp dựng lên; trong Nam có trường thông ngôn, trường nho sĩ, trường Pháp Việt Bá-đa-lộc, ngoài Bắc và Trung ở các đô thị lớn có các trường tiểu học, trường thông ngôn; từ sau khi P. Doumer sang, có trường hậu bổ, trường quốc tử giám và lại thêm một số trường Pháp — Việt, trường sư phạm sơ cấp, trường y sĩ... Ở Trung-kỳ là nơi mà việc mở trường của Pháp tiến hành chậm mà đến niên khóa 1910 — 1911 cũng đã có 2165 học sinh (theo *Lịch sử Việt-nam từ 1897 đến 1914* của Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự). Cho nên học sinh cũng là một lực lượng đáng kể trong tầng lớp tiểu tư sản trong giai đoạn này. Lực lượng này ngày càng lớn dần và sẽ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam từ đầu thế kỷ 20 trở đi.

4. Một số niên đại và khái niệm lớn.

Trong phần thứ nhất, chương thứ 9, sách giáo khoa có nhận định: « Có thể nói rằng, đến khoảng năm 1887 là kết thúc giai đoạn đầu của phong trào vũ trang chống Pháp... » (tr. 48)

Niên đại 1887 e rằng có hơi sớm chăng? Trong giai đoạn đầu các phong trào vũ trang đấu tranh đều lần lượt bị dập vào khoảng 1887, nhưng đến 11-1888 vua Hàm-nghi mới bị bắt. Việc vua Hàm-nghi bị bắt không quyết định đến sự phát triển của phong trào, nhưng cũng có ảnh hưởng không ít đến tư tưởng tình cảm của các sĩ phu phong kiến hồi bấy giờ. Tuy lòng ái quốc vẫn sôi sục bùng bùng trong tâm can, nhưng nghĩa trung quân cũng không phải là nhẹ tênh trong đầu óc họ. Cho nên ta cũng không quá ngạc nhiên khi thấy Tôn-thất Đàm giải tán quân lính, tự vấn đề giữ tròn khi kết với vua, Lê Trực vì bị

quan thất vọng mà phải ra hàng nhưng vẫn giữ tấm lòng trung trinh quyết không làm việc với Pháp. Trên thực tế, việc Hàm-nghi bị bắt có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh chống Pháp; từ đó phong trào không rộng rãi sôi nổi như trước nữa mà đi vào bề sâu, quy tụ vào một số cuộc khởi nghĩa lớn. Vậy, theo ý chúng tôi, lùi giai đoạn thứ nhất của phong trào Cần vương đến cuối 1888, có lẽ thỏa đáng hơn.

Ở trang 42, những người biên soạn sách đã dùng chữ *toàn quyền* (tôi nhấn mạnh C. X.P.) để chỉ chức vụ của De Courcy, và ở trang 54, cũng dùng chữ đó để nói đến Paul Bert. Chức vụ toàn quyền dùng trong hai trường hợp đó có lẽ chưa thật chính xác. Mãi đến tháng 10-1887, mới có nghị định lập chính phủ Đông-dương và phủ Toàn quyền, còn trước đó mới chỉ có các chức khâm sứ, thống sứ, tổng sứ (résident général) và thống đốc thôi. Thực ra, De Courcy được cử sang Đông-dương năm 1885 với chức vụ thống sứ Bắc-kỳ, khâm sứ

Trung-kỳ, và tổng tư lệnh quân đội viễn chinh có toàn quyền (chứ không phải chức vụ toàn quyền) quân sự và chính trị. Và Paul Bert sang Đông-dương (tháng 2-1886) cũng chỉ giữ chức tổng sứ, chỉ đạo khâm sứ Trung-kỳ và thống sứ Bắc-kỳ. Viên toàn quyền đầu tiên ở Đông-dương là Constans (1887).

Đây chỉ là sự kiện nhỏ nhưng có ý nghĩa lớn trong việc hình thành những khái niệm lịch sử trong đầu óc học sinh. Các niên đại, khái niệm càng được chính xác bao nhiêu thì kiến thức lịch sử của học sinh càng vững chắc bấy nhiêu.

* *

Biên soạn sách giáo khoa là một việc rất quan trọng và rất khó khăn. Vậy chúng tôi cứ xin mạnh dạn phát biểu những điều nhận thấy của chúng tôi trong quá trình sử dụng sách mong góp được một phần nhỏ trong công tác biên soạn, đồng thời cũng đề được trao đổi học tập. Mong các đồng chí góp ý kiến.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 55 — Tháng 10-1963

GỒM NHỮNG BÀI :

— Căn cơ ngay một qui chế cho những người công tác khoa học.

TRẦN-HUY-LIỆU

— Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh — Tính chất quan trọng của chiến thắng Tuy-động và chiến thắng Chi-lăng.

DƯƠNG-MINH

— Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan-thanh-Giản.

TRẦN-HUY-LIỆU

— Thái-lan, một thuộc địa kiểu mẫu của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Đông-nam Á.

HUYỀNH-LỬA

Và một số bài mục khác.



VAI TRÒ CỦA CHÂU PHI TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

NGÔ-VĂN-HÒA

MỘT trong những đặc điểm nổi bật của thời đại chúng ta là hệ thống thuộc địa của bọn đế quốc thực dân đang trong quá trình tan rã. Sau khi bọn đế quốc bắt buộc phải trao trả quyền độc lập cho nhiều nước ở Á châu nhưng chúng vẫn còn hy vọng giữ được châu Phi. Nhưng chúng đã lầm to, trên khắp lục địa châu Phi từ bờ biển Địa-trung-hải đến mũi Hảo-vọng, phong

trào giải phóng dân tộc đã rầm rộ phát triển, nói lên quyết tâm sắt đá của nhân dân châu Phi đòi độc lập dân tộc. Châu Phi không còn là hậu phương an toàn của đế quốc chủ nghĩa, châu Phi đã đứng hàng đầu trong phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Toàn bộ lục địa châu Phi đã chuyển mình, chứng tỏ thời đại suy sụp của hệ thống đế quốc chủ nghĩa không còn xa nữa.

I. TÌNH HÌNH CHÂU PHI TRƯỚC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Châu Phi với 30 triệu cây số vuông, chiếm 20,5% lãnh thổ đất đai trên thế giới, to gấp 3 lần châu Âu, là một lục địa rộng lớn và có nhiều tài nguyên phong phú.

Châu Phi có 230 triệu người, chiếm 12% số người trên thế giới. Lòng đất châu Phi chứa đựng nhiều tài nguyên khoáng sản vô cùng quan trọng: u-ra-ni-um, dầu lửa, sắt, than, co-rôm, măng-gan, đồng, thiếc, cô-ban, kim-cương v.v...

Châu Phi rộng lớn có nhiều vùng khí hậu khác nhau và trồng được nhiều thứ nông sản khác nhau, từ những sản vật miền ôn đới như lúa mỳ, lê, táo v.v... tới những sản vật miền nhiệt đới như chuối, gạo, cao-su v.v...

Mặc dù có nhiều tài nguyên phong phú như vậy, châu Phi vẫn là một lục địa lạc hậu nhất thế giới. Bọn thực dân, học giả tư sản thường biện bạch, đổ lỗi cho tình trạng lạc hậu của châu Phi là vì người da đen châu Phi thuộc một chủng tộc «thấp kém», thật là một luận điệu hết sức hoang đường hòng che lấp những tội trạng do bọn thực dân gây ra. Ngay từ thế kỷ 15, như Mác đã nói, châu Phi đã trở thành «nơi sản những người da đen, không thể dùng đến». Việc săn bắt và xuất cảng người da đen châu Phi sang châu Mỹ gắn liền với quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Việc buôn bán những người nô lệ da đen đã đem lại cho bọn tư bản những món lời khổng lồ. Bọn tư bản phương tây đã làm giàu trên không biết bao nhiêu xác chết của những người nô lệ da đen. Mác đã viết:

«Nền nông nghiệp Tây Ấn, nơi căn nguyên lâu đời của những sự giàu sang phi thường, đã nuốt sống hàng triệu người Phi» (1).

Từ nửa sau thế kỷ 19, bọn đế quốc phương tây đã hoàn thành xong việc phân chia châu Phi. Bọn đế quốc đã dùng máu và sắt để bắt nhân dân châu Phi khuất phục chúng. Đến đầu thế kỷ 20, toàn bộ lục địa châu Phi chỉ còn có bốn nước là Ai-cập, Ê-ti-ô-pi, Li-bê-ri-a và Nam Phi, bao gồm không đầy 10% diện tích lục địa, là còn giữ được nền độc lập hình thức. Bọn đế quốc thực dân đã xâu xé châu Phi, biến những quốc gia Phi châu, có một nền văn minh lâu đời, thành những thuộc địa của chúng. Sau khi chiếm được châu Phi, bọn đế quốc không khai thác ngay những tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú của Phi châu, chúng chiếm châu Phi để làm nơi dự trữ mà thôi. Chúng không đầu tư nhiều tư bản vào châu Phi; phần lớn số tư bản đầu tư ra nước ngoài của chúng là vào Á châu và châu Mỹ la tinh. Năm 1938, Anh đầu tư ra nước ngoài 3.545 triệu đồng bảng Anh thì 774 triệu dành cho châu Mỹ la tinh, 388 triệu cho Ấn-độ và chỉ có 123 triệu cho các thuộc địa Phi châu.

Bọn đế quốc đã bóc lột rất trắng trợn nhân dân châu Phi, kìm hãm nhân dân châu Phi trong cảnh sống nghèo đói và lạc hậu. Năng suất nông nghiệp ở châu Phi là vào loại thấp nhất thế giới. Năng suất trung bình của những sản phẩm chính tính theo đầu người của châu Phi chỉ bằng một nửa so với năng suất thế giới. Nhân dân vẫn dùng những dụng cụ nông nghiệp thô sơ để trồng trọt. Dưới chiêu bài duy trì những đặc thù dân tộc, bọn thực dân đã duy trì những quan hệ xã hội lạc hậu tiền

(1) *Le Capital*, tập 1, tr 261. Ed:sociales.

phong kiến như chế độ bộ lạc, tù trưởng v.v...
Bọn đế quốc thực dân tìm mọi cách giam hãm
nhân dân châu Phi trong vòng mê muội, ngu

đốt. Nạn mù chữ là một hiện tượng phổ biến
ở châu Phi, số người mù chữ chiếm tới trên
90% dân số.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ CHÂU PHI TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai, bọn đế quốc đã ngày càng đặc biệt chú ý tới châu Phi. Các chính phủ các nước tư bản phương Tây bắt đầu soạn thảo những « kế hoạch phát triển kinh tế » dài hạn. Ở Anh, chính phủ thành lập hai cơ quan : Ủy ban phát triển các thuộc địa và Ủy ban hải ngoại. Ở Pháp, chính phủ cũng đã thành lập Quỹ trung ương những lãnh thổ hải ngoại. Các tổ chức lũng đoạn Anh, Pháp, Mỹ, Bỉ, Tây Đức v.v... đã đầu tư thêm rất nhiều tư bản vào châu Phi. Riêng trong những năm 1950 — 1954, các ngân hàng Anh đã cho những công ty Anh ở Phi châu vay 80 triệu đồng bảng và trong những năm 1950 — 1953, số tiền của tư nhân đầu tư vào những thuộc địa đã lên đến 280 triệu đồng bảng Anh. Riêng trong những năm 1950 — 1953, tổng số tiền đầu tư, kể cả của chính phủ, vào những thuộc địa của đế quốc Anh đã lên đến 600 triệu đồng bảng. Chính phủ Pháp cũng đã đầu tư 800 tỷ đồng phát-lãng (giá năm 1953) trong những năm 1950 — 1953 vào những nước thuộc địa Bắc Phi.

Tư bản Mỹ cũng không chịu ngồi yên, kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, vốn của các tổ chức lũng đoạn Mỹ đầu tư vào châu Phi mỗi năm một tăng. Theo những số liệu chưa đầy đủ, tổng số tư bản nhà nước và tư nhân của Mỹ ở châu Phi đã lên quá 2 tỷ đô-la. Tổng số vốn đầu tư của tư bản Mỹ vào cộng hòa Nam Phi đã tăng từ 80 triệu đô-la năm 1942 lên đến 275 triệu năm 1956. Riêng năm 1954, trong tổng số 187 triệu đô-la đầu tư vào liên bang Rô-đê-di và Ny-a-xa-len thì 80% là thuộc về tư bản Mỹ.

Bọn đế quốc đã thu được những món lợi nhuận khổng lồ, tổng số tiền lợi nhuận thu về đã vượt quá số tiền vốn đầu tư. Lợi nhuận hàng năm của nhiều công ty khai thác mỏ đã lên đến 100% và còn hơn thế nữa. Ở Công-gô thuộc Bỉ, tư bản của Công ty liên đoàn mỏ Ca-tăng-ga năm 1950 là 500 triệu phát-lãng, nhưng lợi nhuận của công ty này đã tăng từ 600 triệu phát-lãng (năm 1946) lên đến 4 tỷ rưỡi phát-lãng (năm 1959).

Phần lớn những tư bản đầu tư vào các nước Phi châu là vào ngành kỹ nghệ khai mỏ và đồn điền, nghĩa là những ngành sản xuất ra những nguyên liệu mà chính quốc đang cần, phần còn lại đầu tư vào việc xây dựng đường

sắt và giao thông. Bọn tư bản đầu tư vào những nước Phi châu không phải nhằm mục đích kỹ nghệ hóa những nước này mà chủ yếu nhằm vào việc khai thác nguyên vật liệu xuất cảng kiếm lời.

Về nông nghiệp, bọn đế quốc đã đẩy mạnh việc phát triển trồng những thứ nông sản mà chính quốc đang cần hoặc đề xuất cảng sang khu vực đồng đô-la để lấy ngoại tệ. Nhiều sản phẩm như ca-cao và si-san (sisal) đã được mệnh danh là « những sản phẩm hốt ra đô-la ». Trước chiến tranh, Phi châu chỉ xuất cảng có 12.000 tấn cao-su, nhưng năm 1953, con số này đã tăng lên đến 77.000 tấn, cà-phê từ 150.000 tấn đã tăng lên đến 350.000 tấn, chè từ 9.000 lên 22.000 tấn. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp của Phi châu sau đại chiến thế giới lần thứ hai chứa đựng nhiều yếu tố bất hợp lý. Các đồn điền thực dân đã được mở rộng cạnh tác. Trong khi đó diện tích trồng trọt của những người Phi thì vẫn dậm chân tại chỗ, nhiều khi lại còn thụt lùi là đằng khác. Vai trò của Phi châu trong việc sản xuất ra những khoáng sản cũng đã tăng lên khá rõ rệt. Công-gô thuộc Bỉ là nguồn cung cấp chủ yếu u-ra-ni-um cho thế giới tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ từ năm 1948 — 1950 đến năm 1955 — 1957, quặng măng-gan khai thác được đã tăng 36%, quặng cơ-rôm tăng 45%, quặng đồng tăng 55%, quặng sắt tăng 88%, cô-ban tăng 96%, quặng chì tăng 113%, quặng kẽm tăng 124%, bô-xít tăng 304%. Tỷ trọng nguyên liệu khoáng chất của Phi châu trong nền sản xuất công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa đã mỗi năm một tăng. Trong 20 năm qua, phần của châu Phi trong nền sản xuất, tư bản chủ nghĩa đã tăng lên như sau :

Nguyên liệu	Phần của châu Phi tính %	
	1937	1956
Đồng	19	24
Măng-gan	24	37
Thiếc	11	15
Ăng-ti-moan	5	48
Vàng	47	63
Cô-ban		80

III. TÌNH HÌNH XÃ HỘI CHÂU PHI TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Nhiều sự kiện mới đã nảy sinh trong đời sống xã hội ở châu Phi từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai. Do yêu cầu của nền kinh tế đang phát triển, nhiều nông dân ở các làng mạc xa xôi, nơi đó còn tồn tại chế độ bộ lạc lạc hậu, đã di cư ra các thành phố và trung tâm hầm mỏ. Ở Công-gô, 20% nhân dân người Phi đã sống ở thành phố. Từ năm 1939 tới 1953, dân số ở Công-gô thuộc Bỉ tăng 16,4%, dân số nông thôn chỉ tăng có 0,8%; trái lại, dân số ở các thành thị đã tăng 167%.

Số lượng giai cấp công nhân cũng đã tăng tiến không ngừng. Qua bản thống kê không đầy đủ dưới đây, chúng ta có thể hình dung được phần nào tốc độ phát triển của giai cấp công nhân châu Phi trong những năm qua:

Tên nước	năm 1938	Năm 1960
Ăng-gô-la	315.500	800.000
Ga-na	63.800	350.000
Kê-ny-a	172.800	560.000
Công-gô	522.500	1.200.000
Ni-giê-ri-a	227.400	700.000
Bắc Rô-đê-zi	152.200	268.000
Tăng-ga-ni-ka	207.100	439.100
U-gan-da	72.700	310.000
Nam Rô-đê-di	107.500	700.000
Tổng cộng	1.841.500	5.328.800

Như vậy là chỉ có trong vòng 22 năm, số lượng giai cấp công nhân ở 9 nước châu Phi đã tăng lên gần gấp ba. Sự phát triển về số lượng

của giai cấp công nhân cũng kèm theo sự thay đổi về cơ cấu của giai cấp công nhân. Số công nhân chuyên nghiệp đã tăng lên nhanh chóng, trái lại, tỷ lệ số công nhân làm từng vụ trong tổng số công nhân đã giảm sút.

Giai cấp tư sản châu Phi cũng có những biến chuyển đáng kể. Trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, giai cấp tư sản dân tộc đã phát triển mạnh mẽ. Bọn thực dân đã có một số nhân nhượng, chúng « khuyến khích » sự phát triển của tư bản dân tộc vì chúng muốn tạo ra một chỗ dựa cho chúng, lôi kéo giai cấp tư sản đi với chúng chống lại phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng nhìn chung, giai cấp tư sản này còn non yếu: tầng lớp tư sản công nghiệp mới ở trạng thái manh nha, địa bàn hoạt động chủ yếu của giai cấp tư sản là thương mại và nông nghiệp.

Tầng lớp trí thức cũng đã phát triển, nhiều trường đại học đã được mở thêm, như ở Ni-giê-ri-a, Ga-na, Tây Phi thuộc Pháp v.v... Nhiều tổ chức văn hóa, báo chí dân tộc đã ra đời. Tầng lớp trí thức cũng đã đóng một vai trò nhất định trong việc phổ cập trí thức và nâng cao ý thức giác ngộ cho quần chúng nhân dân.

Do việc xuất hiện những điều kiện xã hội mới, nên mặc dù ngoài ý muốn của bọn thực dân, ở Phi châu đã xuất hiện những lực lượng xã hội mới chống lại chủ nghĩa thực dân và là những tiền đề cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

IV. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử châu Phi. Bọn đế quốc thực dân rất sợ phải phổ biến cho nhân dân Phi châu kỹ thuật quân sự, nhưng vì yêu cầu chiến tranh bắt buộc, và để bổ sung cho sự thiếu hụt về quân số của chúng nên các nước đế quốc đã bắt buộc phải gọi nhập ngũ rất nhiều người Phi, số người này lên đến gần một triệu người.

Chiến tranh đã gây không biết bao nhiêu tang tóc cho nhân dân châu Phi nhưng đồng thời qua thực tế chiến tranh, nhiều người Phi đã nhìn rõ chân tướng của đế quốc chủ nghĩa.

Từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chế độ thuộc địa ở Á châu đã đổ vỡ từng mảng trước phong trào giải phóng dân tộc. Việc các nước châu Á nối tiếp nhau giành được độc lập tự do đã thúc đẩy nhân dân châu Phi đấu tranh, sự kiện này chứng tỏ rằng bọn thực dân

không phải là hùng mạnh, rằng một dân tộc một khi đã cương quyết đoàn kết nhất trí đấu tranh thì nhất định sẽ giành được thắng lợi mong muốn. Trải qua quá trình đấu tranh gian khổ, việc các nước Trung-quốc, In-đô-nê-xia, Việt-nam đã chiến thắng về vang bọn đế quốc tham tàn là một chứng minh hùng hồn cho thuyết trên.

Từ sau chiến tranh, nhiều tổ chức chính trị châu Phi đã ra đời: Tập hợp dân chủ châu Phi, Hội đồng quốc gia Ni-giê-ri-a và Ca-mê-run, Liên hiệp dân chủ châu Phi, Công ước nhân dân Ga-na, Đại hội quốc gia dân Bắc Rô-đê-di, Ny-a-xa-len, Liên minh những người Phi ở Kê-ny-a, Đảng nhân dân nước Bờ Bề vàng v.v...

Hầu hết các tầng lớp nhân dân đã tham gia phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Nông dân, tầng lớp nhân dân đông đảo

nhất và bị bóc lột nhất là cơ sở quần chúng tốt và vững chắc cho phong trào giải phóng dân tộc. Nạn thiếu đất trầm trọng đã làm cho đời sống nông dân châu Phi đã đói khổ càng thêm cùng khốn. Nông dân đã ngày càng nhận thức được rằng trở ngại chủ yếu trên con đường giải quyết vấn đề ruộng đất là chủ nghĩa thực dân, nên do đó họ đã tích cực tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Giai cấp công nhân là lực lượng tích cực nhất và triệt để cách mạng nhất trong phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Giai cấp tư sản dân tộc cũng tham gia phong trào giải phóng dân tộc vì giai cấp tư sản thấy rằng chỉ có đánh đổ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản mới mong phát triển mạnh mẽ được chủ nghĩa tư bản dân tộc. Giai cấp tư sản nói chung và tầng lớp trên của nó nói riêng vốn hay ngả nghiêng và có khuynh hướng thỏa hiệp. Tất cả những nhân tố trên đây khiến cho giai cấp tư sản trong lòng chứa chất nhiều mâu thuẫn và không triệt để chống đế quốc chủ nghĩa.

Từ thế bị động, nhân dân châu Phi đã chuyển sang thế chủ động, tấn công liên tiếp chủ nghĩa thực dân, buộc bọn thực dân phải rút lui hết bước này đến bước khác. Yêu cầu độc lập tự do đã ngày càng trở thành khẩu hiệu thiết thân của mọi người dân Phi châu. Phong trào giải phóng dân tộc đã ngày càng trở thành một phong trào quần chúng, đập đổ những hàng rào thành kiến bộ lạc và những sự chia rẽ giả tạo do chủ nghĩa thực dân gây ra.

Nhiều cuộc đấu tranh vũ trang đã nổ ra như cuộc nổi dậy của nhân dân Ma-da-gát-ca năm 1947; nhân dân Kê-ny-a đã cầm súng chống lại chủ nghĩa thực dân Anh từ năm 1952 đến năm 1956. Cuộc kháng chiến của nhân dân An-giê-ri đã kéo dài từ năm 1954 tới năm 1962. Gần đây, nhân dân các nước Ăng-gô-la, Ca-mơ-run, Ghi-nê thuộc Bồ cũng đã nổi lên đấu tranh. Mặc dù giữa các nước châu Phi có nhiều điểm khác nhau về lịch sử, địa dư, kinh tế, chính trị, nhưng cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc đã làm cho tất cả các nước châu Phi gần gũi và đoàn kết chặt chẽ với nhau. Những nước đã được độc lập đã tích cực giúp đỡ những nước hãy còn lệ thuộc trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Tổng thống Ghi-nê Xê-cu Tu-rê đã tuyên bố: «nước cộng hòa chúng tôi tự coi mình như là một công cụ để đẩy mạnh sự nghiệp giải phóng hoàn toàn của các dân tộc châu

Phi. Chính vì vậy... chúng tôi đã tuyên bố rằng nền độc lập của Ghi-nê không tách rời nền độc lập của tất cả các dân tộc châu Phi» (1).

Ngày 15-4-1958, lần đầu tiên phong trào lịch sử châu Phi, tám nước châu Phi đã được độc lập là Ga-na, cộng hòa Ả-rập thống nhất, Ma-rốc, Tuy-ni-di, Ê-ti-ô-pi, Li-bê-ri-a, Li-bi, Xu-đăng đã họp nhau ở A-cơ-ra, thủ đô Ga-na. Sau nhiều ngày làm việc, hội nghị đã đi đến quyết định:

— Đòi các nước được quyền ủy trị hãy mau chóng thực hiện những biện pháp nhằm thỏa mãn những nguyện vọng độc lập và tự quyết của nhân dân các nước phụ thuộc.

— Kêu gọi chính phủ các nước tham gia hội nghị A-cơ-ra hãy ra sức ủng hộ các nước phụ thuộc đang đấu tranh giành lại độc lập dân tộc.

Hội nghị A-cơ-ra phản ánh tiếng nói của châu Phi đã vùng dậy. Nhân dân châu Phi đã cùng thét lên một tiếng: độc lập dân tộc và chống chủ nghĩa thực dân. Các nước châu Phi đã xiết chặt hàng ngũ lại và làm thất bại chiến thuật cô truyền của bọn đế quốc thực dân là «chia để trị».

Tiếp tục phát triển và củng cố chí đoàn kết của hội nghị A-cơ-ra, ngày 14-6-1960, hội nghị các nước châu Phi độc lập đã họp lần thứ hai ở A-đi A-bê-ba, thủ đô Ê-ti-ô-pi. Hội nghị đã bàn về việc đẩy mạnh hơn nữa phong trào đấu tranh nhằm giải phóng hoàn toàn các dân tộc châu Phi khỏi ách thực dân, bảo vệ và củng cố nền độc lập đã giành được. Hội nghị đã quyết định thành lập quỹ đặc biệt để giúp đỡ phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở những quốc gia còn đang bị lệ thuộc.

Gần đây, năm 1963, hội nghị lần thứ ba những người đứng đầu các nước châu Phi độc lập đã lại khai mạc ở A-đi A-bê-ba. Trên diễn đàn của hội nghị, nhiều vị đứng đầu các nước độc lập châu Phi, đã đề nghị quy định thời hạn cuối cùng buộc các nước đế quốc thực dân phải trao trả độc lập hoàn toàn cho các nước châu Phi còn đang bị chúng thống trị. Theo đề nghị của ông Ô-đin-ga, phó chủ tịch lên mình dân tộc Phi ở Kê-uy-a, hội nghị đã thông qua việc thành lập «Cục giải phóng dân tộc» nhằm giúp đỡ thiết thực phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi về các mặt tài chính, thiết bị, quân sự, thông tin tuyên truyền, huấn luyện cán bộ...

V. VAI TRÒ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG PHONG TRAO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Những năm sau chiến tranh, giai cấp công nhân châu Phi đã tiến những bước dài về mặt tổ chức và ý thức giác ngộ giai cấp. Nếu như trước đây, hầu như ở lục địa châu Phi không

có tổ chức công đoàn thì nay tình hình đã khác hẳn, hiện nay ở hầu hết các nước châu Phi đều có tổ chức công đoàn. Ở Ga-na và bắc Rô-đê-di, các tổ chức công đoàn đã tập hợp

(1) Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội số 1-1960 tr. 54.

tới trên 20% số công nhân làm thuê, ở Ni-giê-ria thì trên 40% số công nhân làm thuê đã tham gia phong trào công đoàn.

Năm 1947, đại biểu của 80 vạn lao động những nước Gam-bi, Công-gô thuộc Bỉ, Cam-ơ-run, Xu-đăng, Ghi-nê, Ma-đa-gát-ca, Bờ bệ ngà voi (Côte d'Ivoire), Xi-ê-ra Lê-on, Ni-giê-ria, Ga-bông, Đa-hô-mây, Tuy-ni-di đã họp mặt ở Đa-ka. Đây là hội nghị công đoàn toàn Phi châu đầu tiên, tại đây các đại biểu của giai cấp công nhân đã có dịp gặp gỡ và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Năm 1953, hội nghị lần thứ hai các công đoàn châu Phi đã họp ở Ba-ma-kô, vấn đề chính mang ra thảo luận ở hội nghị là làm thế nào để thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết trong phong trào đấu tranh chống bọn tư bản đòi các quyền lợi kinh tế và chính trị cho giai cấp công nhân.

Tháng 1-1959, Liên hiệp những công nhân châu Phi da đen đã họp đại hội thứ nhất, Liên hiệp có 250.000 đoàn viên và rất có ảnh hưởng trong phong trào công nhân châu Phi.

Giai cấp công nhân đã ngày càng nhận rõ bản chất xấu xa và bóc lột của đế quốc và do đó giai cấp công nhân đã ngày càng đoàn kết chặt chẽ đấu tranh chống bọn tư bản: Cuộc tổng bãi công ở Ni-giê-ria năm 1955, cuộc bãi công của công nhân mỏ ở Nam Phi năm 1946, cuộc bãi công của công nhân đường sắt Ma-li và Xê-nê-gan năm 1947, cuộc tổng bãi công ở Xi-ê-ra Lê-on năm 1955 v.v...

Bằng những hành động thực tế, giai cấp vô

sản châu Phi đã tỏ rõ mình là những chiến sĩ đấu tranh triệt để nhất và kiên quyết nhất chống chủ nghĩa thực dân và cũng qua mỗi trận chiến đấu, giai cấp vô sản châu Phi đã lại càng thêm tôi luyện, trình độ tổ chức của giai cấp công nhân cũng đã phát triển thêm một bước.

Những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là những nhân tố kích thích sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở những nước châu Phi. Cuộc tổng bãi công ở Ga-na năm 1950 đã quyết định sự thắng lợi của Đảng Công ước Nhân dân trong cuộc bầu cử năm 1951, việc giành quyền tự trị đối nội và giành quyền độc lập năm 1957 của Ga-na. Cuộc đấu tranh bãi công ở các đồn điền Tăng-ga-ni-ka năm 1957, 1958, 1959, 1960 đã tạo điều kiện cho Tăng-ga-ni-ka giành được độc lập năm 1961. Việc giai cấp công nhân châu Phi, với ý thức giác ngộ và trình độ tổ chức, kỷ luật, đã tổ chức những cuộc bãi công rộng lớn chống lại bọn đế quốc tham tàn là điểm báo trước cho phong trào giải phóng dân tộc đang lôi cuốn toàn bộ lực địa châu Phi Bằng những cuộc bãi công và những cuộc biểu tình lớn, giai cấp công nhân châu Phi đã chỉ rõ cho toàn thể nhân dân châu Phi thấy rõ bản chất xấu xa của chế độ thực dân. Tinh thần dũng cảm, hy sinh của giai cấp công nhân đã có tác dụng cổ vũ toàn dân châu Phi đấu tranh. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã thúc đẩy thêm quy mô của cuộc đấu tranh toàn dân và nâng cao thêm ý chí dân tộc cho mọi người.

VI. THÁI ĐỘ CỦA BỌN ĐẾ QUỐC THỰC DÂN

Đứng trước phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên cuộn cuộn ở châu Phi, bọn đế quốc thực dân phải thay đổi thái độ. Chúng đã có những sự nhượng bộ nhất định vì chúng không thể không nhìn thấy tương quan lực lượng mới đã xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới. Việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa chạy suốt từ Âu sang Á, việc phe xã hội chủ nghĩa có những phương tiện tự vệ hùng mạnh và cương quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, những thắng lợi liên tiếp của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và châu Mỹ la-tinh, tất cả những nhân tố này đã thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi phát triển. Trong điều kiện phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Phi ngày càng mở rộng, bọn thực dân bắt buộc phải nhượng bộ, chúng phải cẩn rằng từ bỏ ảnh hưởng chính trị để may ra còn duy trì được sự chi phối về kinh tế ở các thuộc địa. Năm 1960, nhân dịp đi thăm châu Phi, Thủ tướng Anh Mác Mi-lăng đã phải thừa nhận

rằng luồng gió mới đang thổi trên lục địa châu Phi. Thủ tướng Anh đã khuyên những kiều dân Anh ở châu Phi đừng nên bám chặt lấy những đặc quyền lợi ích của mình; nếu không họ sẽ bị làn sóng của chủ nghĩa dân tộc châu Phi quét sạch khỏi lục địa châu Phi. Thủ tướng Anh đã tuyên bố: « Cảm giác mạnh mẽ nhất mà tôi thu hoạch được sau một tháng rời khỏi Luân-lôn là ý thức quốc gia châu Phi. Tùy theo từng địa phương, ý thức quốc gia biểu hiện ra dưới những hình thức khác nhau. Ngọn gió thay đổi đang thổi trên toàn bộ lục địa... Điều này có làm người ta vừa lòng hay không, sự kích phát của ý thức quốc gia là một hiện thực mà chúng ta phải chấp nhận. Các đường lối chính sách quốc gia của chúng ta cũng phải tính toán đến nó. Tôi tin tưởng thành thật rằng nếu chúng ta không hành động như vậy, chúng ta có thể làm nguy hại thế thắng bằng móng vuốt giữa phương Đông và phương Tây... Theo tôi nghĩ, vấn đề lớn của nửa sau thế kỷ 20 là xem những dân

tộc không liên kết ở Á và Phi châu sẽ ngã theo phương Đông hay phương Tây: họ có sẽ bị lôi kéo hay không vào phe cộng sản?» (1).

Nói như vậy không có nghĩa là tất cả bọn thực dân đều chủ trương như vậy, trong hàng ngũ thực dân cũng có những kẻ ngoan cố chủ trương dùng vũ lực để ở lại các thuộc địa. Chúng không ngại gì mà không dùng đến chiến tranh để thực hiện ý đồ đen tối của chúng, vì như thực dân Pháp ở An-giê-ri, thực dân Bồ-đào-nha ở Ăng-gô-la v.v... Nhưng nói chung, bọn thực dân đã chủ trương cần phải sửa đổi, nhượng bộ kịp thời để cố giữ lại những đặc quyền đặc lợi càng nhiều càng tốt ở những quốc gia gọi là « chậm phát triển ». Bằng những phương pháp khác nhau, cả hai bọn thực dân ngoan cố và « nhìn xa thấy rộng » đều theo đuổi một mục đích:

« Đối với phương tây, thái độ của chúng ta không phải là bỏ hết trận địa của mình rồi « cuốn về nhà » mà phải tìm những hình thức thích hợp để có thể ở lại » (2).

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc càng phát triển thì khuynh hướng « nhìn xa » và « nhượng bộ » càng chiếm ưu thế trong giới đế quốc

thực dân phương tây. Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi đã bắt buộc bọn thực dân phải công nhận một tất yếu lịch sử là chúng phải trao trả lại quyền độc lập cho các thuộc địa.

Ngoài ra, bọn thực dân cũng biết rằng nếu chúng không chịu trao trả lại quyền độc lập cho các thuộc địa thì có thể những phần tử kiên quyết nhất, triệt để cách mạng nhất mà chúng gọi là những « phần tử phải tử » « quá khích » trong phong trào giải phóng dân tộc sẽ nắm quyền lãnh đạo phong trào và do đó lại càng bất lợi cho chúng.

Do tất cả những lý do kể trên nên mấy năm gần đây bọn đế quốc đã phải trao trả lại quyền độc lập tự do cho nhiều nước châu Phi. Năm 1955, cả châu Phi mới có bốn nước độc lập; năm 1958 đã có thêm bốn nước nữa. Năm 1960, một năm thường được gọi là năm Phi châu, bọn đế quốc đã phải trao trả lại chủ quyền dân tộc cho 17 nước. Đến tháng 5 năm nay, 1963, toàn châu Phi đã có 32 nước độc lập, không kể Cộng hòa Nam Phi, bao gồm 90% dân số châu Phi và trên 80% diện tích toàn Phi châu.

VII. NHỮNG NHIỆM VỤ CẤP THIẾT ĐẶT RA TRƯỚC PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CHÂU PHI

A. Đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới

Nhìn lại bản đồ châu Phi ngày nay và bản đồ châu Phi mấy chục năm về trước, chúng ta thấy hai bản đồ khác hẳn nhau: hàng loạt nước châu Phi đã được độc lập. Cùng với nhân dân châu Á, châu Mỹ la-tinh, nhân dân châu Phi đã giáng cho bọn thực dân những trận tấn công liên tiếp, làm tan rã hệ thống thuộc địa của đế quốc chủ nghĩa ở châu Phi. Nguyên nhân chính của những thắng lợi to lớn mà nhân dân châu Phi đã giành được là sự giác ngộ chính trị và tinh thần đoàn kết, đấu tranh kiên quyết của các dân tộc châu Phi, được sự ủng hộ tích cực của phe xã hội chủ nghĩa. Nhân dân châu Phi đã có tiếng nói của mình trên trường quốc tế. Số hội viên của Liên hiệp quốc so với ngày thành lập đã tăng gần gấp đôi. Những nước hội viên mới phần lớn là những quốc gia Á và Phi châu vừa mới thoát khỏi ách thống trị thực dân. Châu Phi trước đây chỉ có bốn đại biểu nay đã có 33 đại biểu. Do sự xuất hiện của nhiều nước Á Phi ở Liên hiệp quốc và do sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa nên Liên hiệp quốc đã thông qua nhiều nghị quyết lên án chủ nghĩa thực dân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi tuy đã thu được một số thắng lợi quan trọng, nhưng không phải như vậy là bọn thực dân đã chịu công nhận là chúng đã thất bại hoàn toàn. Bọn thực dân vẫn còn kéo dài ách thống trị của chúng đối với 30 triệu người. Mặc dù đã phải trao trả lại quyền độc lập chính trị cho nhiều nước châu Phi, nhưng bọn đế quốc vẫn còn tìm mọi cách khống chế nền kinh tế của những nước đó và dùng áp lực kinh tế quân sự hòng buộc chính phủ các nước đó phải theo chính sách của chúng.

Hiện nay, đế quốc Mỹ là kẻ thù nguy hiểm nhất của các dân tộc châu Phi. Thông qua « viện trợ » quân sự và kinh tế, đế quốc Mỹ đã nhẩy vào nhiều nước châu Phi, đặt căn cứ quân sự ở nhiều nước như Ma-rốc, Li-bi v.v... Những việc xảy ra gần đây ở Công-gô đã là một bằng chứng điển hình về âm mưu và kế hoạch của đế quốc Mỹ lợi dụng tổ chức Liên hiệp quốc chống lại các lực lượng yêu nước ở Công-gô

(1) Yves Benot « Les voies de l'Afrique ». *La Pensée* số 107 tr. 18.

(2) *The idea of colonialism*. Ed. by R. Strauss Hupe and H.W Hazard. New York 1958 tr. 42 - 43.

và đặt nhân dân Công-gô dưới ách nô dịch của Mỹ.

Ngày nay, nguy cơ chính trước mắt của phong trào giải phóng dân tộc châu Phi là chủ nghĩa thực dân kiểu mới được nguy trang đẹp để đã thay thế cho chủ nghĩa thực dân cổ điển mà bọn đế quốc thực dân trước đây đã áp dụng để duy trì sự thống trị về kinh tế và chính trị của chúng đối với lục địa châu Phi.

Để thực hiện âm mưu này, bọn đế quốc thực dân đã ký với chính phủ các nước thuộc địa cũ khi trao trả độc lập cho họ những hiệp ước có lợi cho bọn đế quốc như hiệp ước giữa Pháp và Ma-rốc, Tuy-ni-di, giữa Anh và Ni-giê-ria... Bọn đế quốc còn tìm cách chia nhỏ lục địa châu Phi ra thành nhiều nước nhỏ để khó tự lập được và do đó phải phụ thuộc vào các nước đế quốc. Bọn đế quốc dùng mọi biện pháp thâm độc để cột chặt nền kinh tế các nước châu Phi vào các nước chính quốc và biến các nước châu Phi thành những nước cung cấp những nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp cho các nước kỹ nghệ và thị trường tiêu thụ những hàng công nghiệp của các nước đế quốc phương tây. Nhân dân châu Phi cũng đã có ý thức về hiểm họa của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Hội nghị lần thứ ba của nhân dân châu Phi họp năm 1960 đã ra quyết nghị: « chủ nghĩa thực dân mới là một nguy cơ lớn nhất đang đe dọa các nước châu Phi vừa giành được độc lập hay đang trong quá trình tranh đấu ».

Nhiều nước châu Phi ngày càng cảm thấy phải đoàn kết chặt chẽ hơn nữa để đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới do đó 3 cuộc hội nghị của các nước châu Phi độc lập đã được tổ chức vào những năm 1958, 1960, 1963. Ngay từ năm 1958, hội nghị A-cơ-ra đã tuyên bố:

1. Hợp tác với nhau để bảo vệ nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.
2. Hợp tác với nhau để phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật và nâng cao mức sống của nhân dân mỗi nước.

Ngay từ cuối năm 1958, hai nước Ghi-nê và Ga-na đã quyết định thành lập liên bang. Đáp với những bên giới giả tạo do bọn thực dân dựng nên. Đây là lần đầu tiên, hai quốc gia châu Phi đã quyết định hợp tác, phối hợp hành động với nhau mặc dù hai nước có những thể chế xã hội và kinh tế khác nhau do chế độ thực dân để lại. Ba nước ở châu Phi xích đạo là nước Cộng hòa Sát, Cộng hòa Công-gô, Cộng hòa Trung Phi cũng đã thành lập vào năm 1960 một hình thức liên minh. Bốn nước ở Tây Phi châu là Bờ bệ ngà voi (Côte d'Ivoire) Đa hô-mây, Thượng Vôn-ta, Ni-giê đã thành lập

« Hội đồng tương trợ ». Việc liên hiệp các quốc gia nhỏ. Châu Phi thành những liên bang lớn mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp với điều kiện là những liên bang này được thành lập trên cơ sở dân chủ, tiến bộ và tự nguyện và tất cả những dân tộc gia nhập liên bang đều có quyền bình đẳng với nhau.

B. Thủ tiêu những tàn tích của chủ nghĩa thực dân trong đời sống kinh tế và xã hội

Trước đây để dễ bề cai trị, bọn thực dân đã cố gắng duy trì chế độ bộ lạc để giữ vững châu Phi trong tình trạng lạc hậu. Chính sách phản động này đã gây nên những trở ngại hết sức lớn lao trên con đường hình thành các quốc gia. Nay nhiều nước châu Phi đã được độc lập, một trong những nhiệm vụ cấp bách của những chính phủ châu Phi là phải thủ tiêu những tàn tích của chế độ bộ lạc, vì nếu không giải quyết được vấn đề này thì các nước châu Phi độc lập sẽ khó mà phát triển được một nền kinh tế dân tộc phồn vinh. Trước khi bọn thực dân đặt chân đến châu Phi, nhiều dân tộc châu Phi đã có tiếng nói và chữ viết của mình, nhưng dưới quyền cai trị của bọn thực dân, chúng đã tìm cách bôi nhọ tiếng nói của các dân tộc. Tiếng nói chính thức được dùng ở các thuộc địa không phải là tiếng nói của nhân dân địa phương mà là tiếng nói của chính quốc. Ngày nay, sau khi được độc lập, tiếng nói chính quốc (Anh, Pháp v.v...) vẫn là tiếng nói chính thức của nhiều nước châu Phi nhiệt đới. Trên con đường xây dựng một nền văn hóa dân tộc, một vấn đề được đặt ra là nhân dân sẽ học tiếng nào, tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng mẹ đẻ? Đây là một vấn đề khá phức tạp, một di sản đau buồn do chế độ thực dân để lại. Hội nghị các nhà văn và các nhà hoạt động văn hóa họp lần thứ hai ở La-mã năm 1959 đã thảo luận vấn đề này và đã đi đến một giải pháp:

1. Châu Phi đa đen độc lập không cần phải lấy một tiếng nước ngoài nào của châu Âu hay một tiếng khác làm tiếng nói dân tộc.

2. Một thứ tiếng châu Phi ưu đãi sẽ được lựa chọn. Tiếng này không nhất thiết phải là tiếng nói của đa số tương đối, vì tính uyển chuyển và sự phong phú của một ngôn ngữ là những đức tính quan trọng nhất về mặt ngôn ngữ học. Mỗi người châu Phi sẽ học tiếng nói quốc gia này, ngoài ra sẽ còn học thêm tiếng nói địa phương và những tiếng châu Âu của chương trình trung học (Pháp văn, Anh văn v.v...)» (1).

(1) IIème Congrès des écrivains et des artistes noirs. *Présence africaine* vol. I, 1959, XXIV — XXV, tr 397.

Muốn đẩy mạnh nền văn hóa dân tộc phát triển thì một nhiệm vụ cấp bách đã được đặt ra trước chính phủ các nước châu Phi độc lập là phải thanh toán nạn mù chữ và nâng cao trình độ văn hóa cho quảng đại quần chúng nhân dân. Chính phủ các nước châu Phi độc lập cũng đã rất chú ý tới công tác giáo dục. Tại nhiều nước, chính phủ đã giành tới từ 17, 20% tới 23% ngân sách nhà nước cho nhu cầu giáo dục, con số này quả thật đã khác xa với con số cao nhất 5% mà bọn thực dân đã giành cho ngân sách giáo dục trước kia. Thí dụ như chính phủ Ghi-nê đã chi cho nhu cầu giáo dục trong năm 1960 tăng gấp 46,4% so với năm 1959. Ghi-nê còn dự định đến năm 1970 sẽ thanh toán xong nạn mù chữ cho người lớn. Trong vòng 2 năm, số học sinh ở nước Cộng hòa Sát đã tăng gần một lần rưỡi. Ở Ga-na, trong thời gian từ

năm 1958 đến năm 1962, số học sinh tiểu học đã tăng từ 471.000 lên đến 700.980, số học sinh trung học đã từ 153.073 tăng lên đến 193.000. Ngoài vấn đề tăng số lượng học sinh, chính phủ các nước châu Phi còn rất chú ý tới vấn đề cải tiến chất lượng và thay đổi cơ cấu trong ngành giáo dục. Một trong những nhiệm vụ mà chính phủ các nước châu Phi độc lập đã giao cho ngành giáo dục là phải « Phi châu hóa ». « Phi châu hóa » có nghĩa là phải bồi dưỡng cho các em học sinh những truyền thống lịch sử và văn hóa, tinh thần tự hào dân tộc, làm cho các em học sinh hiểu rõ đất nước mình và con đường phát triển của tổ quốc. « Phi châu hóa » còn có nghĩa là khi soạn thảo chương trình phải chú ý tới những nhu cầu phát triển độc lập của châu Phi về các mặt xã hội và kinh tế.

Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang trong quá trình sụp đổ hoàn toàn trên toàn bộ lãnh thổ châu Phi.

Hàng loạt các nước châu Phi độc lập đã ra đời, một nhiệm vụ vô cùng quan trọng đang đặt ra trước mắt nhân dân các nước này là phải xóa bỏ tình trạng lạc hậu, chậm tiến và đuổi kịp các nước tiên tiến. Muốn đạt mục đích trên, chỉ có một con đường duy nhất đúng đắn mà như hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân họp năm 1960 ở Mát-sơ-va đã vạch ra :

« Các nước đã thoát khỏi ách thực dân chỉ có thể giải quyết có kết quả những vấn đề cấp bách trong công cuộc phục hưng dân tộc với điều kiện là phải tập hợp mọi lực lượng yêu nước của dân tộc thành một mặt trận thống nhất dân tộc, dân chủ, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chống những tàn tích của thể lực phong kiến. Cũng cố quyền độc lập về chính trị, tiến hành cải cách ruộng

đất nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp nông dân, quét sạch những tàn dư và tàn tích phong kiến, thủ tiêu các gốc rễ kinh tế của nền thống trị đế quốc chủ nghĩa, hạn chế và loại trừ các tổ chức lũng đoạn nước ngoài ra khỏi nền kinh tế, xây dựng và phát triển công nghiệp dân tộc, nâng cao mức sống của nhân dân, dân chủ hóa đời sống xã hội, thực hiện chính sách đối ngoại độc lập và yêu chuộng hòa bình, phát triển hợp tác kinh tế và văn hóa với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước bạn khác — tất cả những nhiệm vụ dân chủ chung cho toàn dân tộc đó là cơ sở để có thể đoàn kết và thật sự đoàn kết mọi lực lượng tiến bộ của dân tộc trong các nước đã được giải phóng » (1).

Tháng 7-1963

(1) Văn kiện hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mát-sơ-va tháng một năm 1960 — Sự thật xuất bản, tr. 54.

NHỮNG PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC MỚI Ở HOA-LƯ

VÀO khoảng đầu năm nay, trong khi đào mương và đắp đê ở ven dòng sông Hoàng-long, nhiều di vật khảo cổ học quý giá đã được phát hiện ở trong lòng đất, thuộc khu vực xã Gia-trường, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

Khu đất tìm được cổ vật nằm dọc theo bờ sông Hoàng-long, ở gần vùng núi Nghên, cách đền vua Đinh khoảng 2 cây số. Quan sát các lớp đất dọc theo vách bờ mương, có thể thấy ở trên cùng là một lớp đất màu nâu, dày khoảng 0,5 — 0,8 mét. Đó là lớp đất trồng trọt hiện đại. Dưới lớp đất này là một lớp đất màu đen như bùn, dày khoảng 1,5 — 2 m. Chính ở lớp đất này dân công làm việc ở công trường đã tìm được nhiều di vật khảo cổ học có giá trị.

Những cổ vật nằm tập trung ở dưới độ sâu 1,5m.

Loại di vật gặp được nhiều nhất là những đồ gốm. Đồ gốm ở đây có rất nhiều loại khác nhau. Đồ sành và đồ gốm tráng men phần lớn đã bị vỡ, nát. Căn cứ vào những phần còn lại, có thể nhận ra những loại đồ đựng, như bát, đĩa, bình, lọ, liễn, vại... Đặc biệt, thấy xuất hiện những mảnh gốm tráng men ngọc xanh nhạt, rạn chân chim, những mảnh đồ đựng có hoa văn trang trí hình hoa cúc, hoa sen... khá đẹp. Những đồ đất nung khác cũng đã phát hiện được khá nhiều, gồm có gạch (trong đó có viên mang hàng chữ «Thái bình chuyên») ngói (trong đó có những mảnh ngói ống có tráng men màu xanh, màu vàng)...

Những tàn tích của gỗ cũng đã tìm được ở sâu dưới đất. Phần lớn là những mẫu, đoạn, gỗ vụn, nằm rải rác ở khắp nơi. Cũng có chỗ có những hàng cọc gỗ nằm tập trung thành một nhóm.

Ngoài đồ gốm và gỗ, ở trong lòng đất còn tìm được một số mảnh xương, có mảnh còn tương đối nguyên vẹn, có mảnh vỡ vụn. Căn cứ vào việc quan sát sơ bộ, có thể nhận ra đó là xương của các giống ngựa, voi...

Ngoài ra, còn tìm được di tích của thóc gạo đã đen lại như than và nhiều tiền đồng, trong

số đó, có loại tiền « Khai-nguyên thông bảo ». Đặc biệt nhất là hàng chục chiếc trụ đá hình lục lăng trong đó có một chiếc có khắc những chữ Hán. Có thể nhận ra hàng chữ sau đây ở trên thân trụ: « Quý Dậu tuế đệ tứ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Nam Việt vương Đinh quốc Liễn kính tạo bảo tràng nhất bách tòa ».

Căn cứ vào những đồng tiền « Khai-nguyên thông bảo » của đời Đường ở Trung-quốc và còn lưu hành nhiều trong đời Tống ở Trung-quốc cũng như thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần ở ta, căn cứ vào những đồ gốm có men ngọc xanh nhạt phổ biến ở đời Tống của Trung-quốc và thời Lý Trần ở ta, đặc biệt là căn cứ vào hàng chữ in trên gạch có niên hiệu Thái bình (970 - 979) của Đinh Tiên-hoàng và hàng chữ khắc trên chiếc trụ đá có tên Đinh-Liễn cùng với niên hiệu Quý Dậu (973), có thể xác định được niên đại chủ yếu của khu vực di tích khảo cổ vừa được phát hiện ở Gia trường. Đó là khoảng cuối thế kỷ X sau công nguyên, cách đây gần một nghìn năm.

Trong thời gian đó, khu vực Gia trường chính là kinh đô Hoa-lư của các triều đại Đinh (968-980) Tiền Lê (981-1009). Kinh đô Hoa-lư được vua Đinh Tiên-hoàng lập nên từ năm 968 và đến năm 1010, khi vua Lý Thái-tổ dời đô ra Thăng-long thì bị phế bỏ. Nó mang tên Trường-yên từ đó cho mãi tới gần đây mới được đổi thành Gia trường. Tất cả những di tích còn lại của một kinh thành, trong vòng gần nửa thế kỷ đã giữ vai trò trung tâm đất nước, chỉ còn lại một ngôi đền, tục truyền là được xây dựng ngay trên nền cung điện cũ. Những phát hiện khảo cổ mới đây đã soi rọi nhiều tia sáng mới vào khu vực kinh đô cũ ấy. Căn cứ vào những cổ vật vừa được phát hiện, có thể biết được rằng khu vực núi Nghên xưa kia là một nơi cư trú khá đông đúc (rất nhiều mảnh đồ đựng), có nhiều nhà cửa (di tích là gỗ, gạch, ngói) dinh thự (ngói

ống trắng men) có thể có cả kho trại (thóc, xương ngựa, voi...) và đặc biệt là có cả chùa lớn (100 trụ đá do Đinh-Liễn, người đã bị Đỗ-Thích ám sát cùng với Đinh Tiên-hoàng trong một bữa tiệc đêm vào năm 979, xây cùng).

Những cuộc khai quật sắp tới ở khu vực này — có nhiều thuận lợi vì Hoa-lư là miền

đất không bị xáo trộn nhiều sau khi bị phế bỏ, nhưng cũng có nhiều khó khăn vì đây là một khu vực ruộng nước — sẽ cung cấp nhiều tài liệu về quảng lịch sử hồi thế kỷ X — và cả ở những thế kỷ trước và sau đấy nữa — của nước ta.

VĂN-LANG

TIN NGOÀI NƯỚC

CUỘC HỘI NGHỊ QUỐC TẾ ĐẦU TIÊN CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU VỀ CHÂU PHI

EUỐI năm 1962, một sự kiện lớn đã xảy ra trong đời sống văn hóa của các nước châu Phi. Lần đầu tiên trong lịch sử châu Phi, một cuộc hội nghị quốc tế đầu tiên của các nhà nghiên cứu về châu Phi đã được tiến hành trên đất châu Phi từ ngày 11—18 tháng 12 năm 1962. Đồng đảo các nhà bác học châu Phi đã tham gia cuộc hội nghị này.

Cuộc hội nghị này được triệu tập là do sáng kiến của ban nghiên cứu về châu Phi của cuộc hội nghị quốc tế lần thứ XXV của các nhà Đông phương học họp ở Mát-sơ-va hồi tháng 8 năm 1960. Cuộc hội nghị quốc tế lần thứ XXV này đã thông qua quyết định như sau: « Xét thấy cần phải tăng cường tác dụng nghiên cứu về châu Phi, ban nghiên cứu về châu Phi của hội nghị quốc tế lần thứ XXV của các nhà Đông phương học quyết định đẩy mạnh công tác của mình, và nếu có điều kiện sẽ triệu tập hội nghị vào năm 1962 tại một trong những trung tâm của các trường đại học ở châu Phi ».

Ban nghiên cứu về châu Phi còn đề nghị thành lập một ban tổ chức, và thành phần của nó gồm có: các biên tập viên của trường đại học Ma-li, Tuy-ni-di, Công-gô, các cán bộ phụ trách trường đại học Ga-na, Nhi-gê-ri-a, Ê-ti-ô-pi, cũng như đại biểu của Viện quốc tế châu Phi, Hội nghiên cứu châu Phi của Mỹ, của các nhà nghiên cứu về châu Phi của Pháp và của Viện châu Phi thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô. Chính phủ nước Cộng hòa Ga-na đã tạo mọi điều kiện cần thiết để cuộc hội nghị được tiến hành họp ở hội trường trường đại học Ga-na tại thủ đô Ga-na là A-cơ-rơ.

Mỗi nước đều cử một đoàn đại biểu gồm 6 người và một số quan sát viên không hạn chế đến thủ đô A-cơ-rơ. Hơn 60 nước trên

thế giới đã cử gần 450 đại biểu và khách đến dự hội nghị. Các nước châu Phi đã cử đại biểu đến dự hội nghị: An-giê-ri, Ăng-gô-la, Ba-xu-tô-len, Bu-run-di, Thượng Vôn-ta, Gam-bi, Ga-na, Ghi-nê, Đa-hô-mây, Đan-di-ba, Kê-ni-a, Công-gô, Li-bê-ri-a, Li-bi, Cộng hòa Ma-đa-ga-sca, Cộng hòa thống nhất A-rập, Xi-ê-ra Lê-ôn, Tô-gô, Tuy-ni-di, U-gan-đa và Cộng hòa Nam Phi v.v...

Tại hội nghị còn có đại biểu của Gay-ti, I-sra-en, Ấn-độ, I-a-may-ca và Nhật-bản. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu về châu Phi của các nước khác cũng đã đến dự hội nghị với một số lượng khá đông: Anh — 39 người, Mỹ — 88 người, Cộng hòa liên bang Đức — 11 người, Pháp — 20 người. Các nhà nghiên cứu về châu Phi của các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã được mời đến dự hội nghị: Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, Ba-lan, Liên-xô và Tiệp-khắc.

Hội nghị đã chia thành 9 ban thảo luận:

1. Lịch sử và khảo cổ;
2. Tôn giáo và triết học;
3. Ngôn ngữ;
4. Các vấn đề kinh tế và xã hội;
5. Văn học và truyện dân gian;
6. Nghệ thuật và âm nhạc;
7. Các thể chế chính trị và xã hội;
8. Sự áp dụng khoa học tự nhiên trong việc phát triển châu Phi;
9. Giáo dục và tâm lý học.

Hội nghị đã dùng ngôn ngữ Anh và Pháp. Hội nghị đã nghe gần 40 bản báo cáo. Hội nghị đã khai mạc trọng thể vào ngày 12 tháng 12 năm 1962 tại trường đại học Ga-na.

Tiến sĩ Ôn-vu-ca Đì-kê, chủ tịch hội nghị đã đọc diễn văn chào mừng. Tiến sĩ Nơ-cơ-ru-ma, chủ tịch nước Cộng hòa Ga-na đã nhấn mạnh rằng, bọn ca tụng chủ nghĩa thực dân xem các dân tộc châu Phi là những dân tộc không có lịch sử riêng của mình. Bởi vậy chúng ta kịch liệt phê phán những lời khẳng định phản khoa học đó.

Giáo sư I.I. Pô-chê-khin đại biểu đoàn đại biểu Liên-xô đọc bản báo cáo « Vấn đề độc lập về kinh tế của các nước châu Phi ». Ông nói, sở dĩ các nước châu Phi bị nghèo nàn và lạc hậu hơn so với các nước châu Âu là do sự cướp bóc thuộc địa hàng bao năm gây nên, khi mà khoảng 1/4 khoản thu nhập quốc dân bị chở ra nước ngoài. Ngày nay, châu Phi đã giành được quyền tự chủ về chính trị, nhưng chế độ bóc lột vẫn còn trên lục địa. Đây là do các tổ chức độc quyền nước ngoài gây nên. Sự bóc lột đó cần phải được chấm dứt. Đã đến lúc cần phải xây dựng một nền công nghiệp dân tộc riêng của các nước châu Phi v.v...

Tại ban sử và khảo cổ, S.R.Smia-rơ-nốp đã đọc bản báo cáo « Sự phân kỳ lịch sử hiện đại châu Phi ». Tại phiên họp toàn thể, giáo sư M.Gec-cơ-vích (Mỹ) đọc bản báo cáo « Sự phát triển của việc nghiên cứu về châu Phi ở châu Âu và châu Phi ». Ông đã chia lịch sử cận đại châu Phi (chia lịch sử cận và hiện đại theo sự phân kỳ của chúng ta ra thành ba giai đoạn: thời kỳ tiền thuộc địa kéo dài đến năm 1890, nhưng rộng một số vùng châu Phi thì kéo dài đến năm 1900; thời kỳ của chủ nghĩa thực dân kết thúc vào khoảng năm 1950, và cuối cùng là thời kỳ thủ tiêu chủ nghĩa thực dân, hoặc thời kỳ chủ nghĩa quốc gia. Theo quan điểm của ông, cần chú ý nghiên cứu các

tác phẩm quan trọng nhất nghiên cứu về châu Phi đã được xuất bản trong các thời kỳ trên ở các nước tư sản ở châu Âu và châu Phi, cũng như phải chú ý đến sự hoạt động của các trung tâm nghiên cứu khoa học ở các nước đó.

Trong các bản báo cáo của mình, các nhà bác học châu Phi đã đề cập đến những vấn đề sôi nổi trong sự phát triển hiện nay trên lục địa, gắn liền khoa học với thực tiễn trong lĩnh vực phát triển kinh tế và xã hội của các quốc gia độc lập trẻ tuổi. Chẳng hạn như trong phiên họp toàn thể, tiến sĩ R.P.Ba-phua, phụ trách trường đại học thành phố Cu-ma-xi (Ga-na) đọc bản báo cáo « Các ngành khoa học tự nhiên trong lĩnh vực phát triển châu Phi ». Ông tuyên bố rằng, một trong những vấn đề cơ bản của thời đại hiện nay của châu Phi là sự quá độ sang nền kinh tế nông nghiệp được cơ khí hóa.

Cuối cùng, hội nghị đã thông qua điều lệ và bầu ra hội đồng thường trực và ban thường vụ hội nghị. Thành phần của ban thường vụ hội nghị gồm 13 người: 9 người của châu Phi và 4 người của Anh, Liên-xô, Mỹ và Pháp. Hội nghị quốc tế lần thứ 2 của những người nghiên cứu về châu Phi sẽ họp vào năm 1965 tại Đa-ca-rơ (Xê-nê-gan).

Hội nghị cũng đã quyết định việc xuất bản bộ bách khoa toàn thư của châu Phi.

S.R. XMIÁ-PO-NỐP

Tạp chí Liên-xô Các dân tộc Á — Phi
số 3-1963

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN *trích dịch.*

DU LƯỢNG TIẾN BỘ CỦA NHẬT-BẢN ĐỐI VỚI CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM NƯỚC TA VÀ CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA

TẠP chí *Lịch sử địa lý giáo dục* số 83 xuất bản tháng 3-1963 có đăng bài « Cương lĩnh và hành động của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam », tác giả là Chân-bảo-nhuận nhất lang; trong đó đăng toàn bộ cương lĩnh của Mặt trận và những chiến công chống Mỹ — Diệm của đồng bào miền Nam.

— Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế chính trị học* số ra tháng 4-1963 đã đăng bài giới thiệu về công tác sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tác giả là Chân-bảo-nhuận nhất lang; trong đó nói đầy đủ những vấn đề sử học đã được thảo luận trên các tạp chí *Nghiên cứu Văn Sử Địa* ngày trước và trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* hiện nay cho cả đến những sách lịch sử đã xuất bản.

Đánh giá Phan-thanh-Giản...

(Tiếp theo trang 47)

Chúng tôi tra trong Quốc triều chính biên toát yếu, quyển 5, trang 5a thì tuy không có định nghĩa, nhưng có thể khiến cho ta có một khái niệm và hiểu « kinh diên » là gì.

Dưới đây chúng tôi xin chép nguyên văn: (Khai kinh diên — Nhị Nguyệt sơ khai kinh diên. Mỗi giảng nhật để dữ chư thần biên nạn thư chỉ; thân tự phát huy, nhân nhi thương phòng chính trị, canh họa thì chương. Tuân vi nhất sơ thịnh diên).

Xét ra tổ chức này ta đã bắt chước của Trung-quốc vì rằng tra trong Từ-hải thì thấy giải thích hai chữ « Kinh diên » như sau: « Từ đời Tống về sau, vua ngự tịch cùng các quan thị giảng, thị độc, giảng bàn kinh sử, gọi là Kinh diên ».

Như vậy thì chúng tôi tưởng có thể dịch « Khai kinh diên » là mở những cuộc giảng bàn kinh sử.

THÔNG BÁO

Theo quyết định của Ủy ban Khoa học nhà nước, để thống nhất lãnh đạo công tác xuất bản, kể từ tháng 7-1963, Nhà Xuất bản Sử học hợp nhất với Nhà Xuất bản Khoa học thành một nhà xuất bản lấy tên là **NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC** thuộc Ủy ban Khoa học nhà nước.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC xuất bản:

— Những sách về đường lối khoa học, lý luận, nghiên cứu, tham khảo, từ điển, danh từ... về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

— Những sách và tranh phổ biến về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

— Những tạp chí, báo khoa học..., của các cơ quan trực thuộc Ủy ban Khoa học nhà nước.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC mong được sự cộng tác và ủng hộ của tất cả các bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЬЮ-ЛЕУ — Надо представить нашу историю иностранным странам.	1
ВАН-ТАН — Гуманистическая идея Нгуен-Чая.	2
ХАЙ-АУ — Характер Августовской революции.	10
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Что такое азиатский способ производства?	18
ЛЕ-ТХЫОК — Замечание о картинах «Хонг-дык» № А-2499 в государственной научной библиотеке.	27
МАК-ДЫОНГ — Культурно-Экономические типы и материальная культура национальных меньшинств на Севере Центрального Вьетнама.	29
ЧЫОНГ-ХЫУ-КИ — Как правильно оценивать о деятельности Фаиь-тхань-Зань?	46
КАО-ЦУАН-ФО — Замечание о учебнике истории для девятого класса первого тома.	48
НГО-ВАН-ХОА — Роль Африки на международной трибуне со времени после второй мировой войны.	53
НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ.	61

目 錄

必須把我國歷史介紹給外國	陳 輝 燎	1
阮薦的人文思想	文 新	2
八月革命的性質	海 鷗	10
什麼是亞洲生產方式?	阮 良 璧	18
關於存放於科學圖書館的 A-2499 紅德地圖集的幾點意見	黎 鵲	27
越南中部北區各少數民族的各種經濟文化類型以及各種物質文化	莫 唐	29
我們應該怎樣評價潘清簡?	張 有 祈	46
關於高中二年級歷史教科書(第一卷)一書的商榷	高 春 普	48
第二次世界戰爭后, 非洲在國際舞台的地位	吳 文 和	53
外國歷史科學動態		61

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Nécessité de faire connaître à l'étranger l'histoire du Viêt-nam.	1
VĂN-TÂN — La pensée humaniste de Nguyễn Trãi.	2
HẢI-ÂU — Caractère de la Révolution d'Août.	10
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Ce qu'est le mode de production asiatique (suite et fin).	18
LÊ THUỐC — Remarques sur la carte de Hồng-đức de la Bibliothèque centrale des Sciences cote A-2499.	27
MẠC-ĐUÔNG — Types d'économie et de culture et culture matérielle des minorités ethniques du Nord Trung-bộ.	29
TRƯỜNG-HỮU-KỶ — Comment juger Phan-thanh-Giản à sa juste valeur.	46
CAO-XUÂN-PHỒ — Quelques remarques sur le Manuel d'histoire pour la 9e classe tome I.	48
NGÔ-VĂN-HÒA — Rôle de l'Afrique dans l'arène internationale après la seconde guerre mondiale.	53
INFORMATIONS	61

KHOA HỌC

Sách khoa học xã hội

xuất bản trong tháng 9-1963 :

★ **CHU NGUYỄN MẠC — TƯ TƯỞNG VÀ TÍCH SỬ**

Quyển Một tập II : Trích ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n
về các giai đoạn lịch sử thế giới và phương pháp sử học.

★ **LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM** (tái bản)

In lần thứ hai

của VĂN-TÂN và NGUYỄN-HỒNG-PHONG

★ **KHO TÍNH TRUYỀN CỐ TÍCH VIỆT NAM**

Tập I và II in lần thứ ba

của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

Đang in

★ **CÁCH MẠNG DINH CHU TẾ SỬ DỤNG**

— Chiến tranh nông dân

— Cách mạng và phản cách mạng ở Đức.

của ĂNG-GHEN

★ **NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG HỘI ĐỒNG**

NHÂN DINH TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH
CHÍNH SÁCH

của PHAN-MẠNH-HÀN

★ **CÔNG CUỘC CHẾ TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH**

TẾ Ở NƯỚC CÔNG HỘI NHÂN DÂN
TRUNG HÒA

của VĂN-TẬP

Giá : 0 đ, 80